

TRUYỆN VIỆT NAM CHO GIỚI TRẺ
STORIES FROM VIETNAM FOR THE YOUTH

.... O

Tuyển dịch bởi Nguyễn Giác

Selected & translated by Nguyễn Giác

.... O

Phạm vi công cộng. Xin tự do sử dụng.

Public domain. Free to use.

.... O

MỤC LỤC

Lời thưa

1. Cha rồng, mẹ tiên
2. Phật Tử Việt Nam Đầu Tiên
3. An Tiêm: Sự tích trái dưa hấu
4. Sơn Tinh và Thủy Tinh
5. Ăn khế, trả vàng
6. Trương Chi và My Nương: Ca khúc say tình
7. Cây tre trăm đốt
8. Thần Cửa Nghè Đúc Đồng: Thiên Sư Không Lộ
9. Thánh Gióng: Cậu bé anh hùng
10. Thạch Sanh
11. Tấm và Cám: Chị em oan nghiệt

12. Bánh Chung, Bánh Giày
13. Cây nêu ngày Tết
14. Hai Bà Trưng: Chiến đấu vì tự do
15. Bát Nàn Tướng Quân
16. Bà Triệu Cưỡi Voi Đánh Giặc
17. Khương Tăng Hội: Sơ Tổ Thiền VN
18. Đinh Tiên Hoàng: vị vua bổ nhiệm vị Tăng Thống đầu tiên
19. Lý Công Uẩn: vị vua sinh trưởng trong chùa
20. Trần Thái Tông: vị vua trốn lên núi, xin xuất gia
21. Vua Trần Thái Tông đề cao Phật giáo, Không giáo, và năm giới cấm
22. Trần Nhân Tông: vị vua sáng lập dòng Thiền Trúc Lâm
23. Tuệ Trung Thượng Sĩ: sống trong đời, vui với đạo
24. Tổ Cáy: Từ bi với chúng sinh
25. Ngô Thì Nhậm: Hải Lượng Thiền Sư
26. Nguyễn Du: nhà thơ thiên tài
27. Nguyễn Đình Chiểu: nhà thơ của đạo lý

.... 0

TABLE OF CONTENTS

Preface

1. Dragon Father, Fairy Mother
2. The First Vietnamese Buddhist Disciple
3. An Tiêm: The Legend of the Watermelon
4. Sơn Tinh and Thủy Tinh: Lords of Mountain and Sea
5. The Starfruit Tree and the Golden Debt

6. Trương Chi and My Nương: A Tale of Love and Song
7. The Hundred-Knot Bamboo
8. The Patron Saint of Bronze Casting: Zen Master Không Lộ
9. Saint Gióng: The Boy Who Became a Hero
10. Thạch Sanh
11. Tâm and Cám: The Ill-fated Sisters
12. Bánh Chung and Bánh Giày
13. The Tết Bamboo Pole
14. The Trưng Sisters: Warriors of Freedom
15. General Bát Nàn: The Woman of Valor
16. Lady Triệu: Riding an Elephant into Battle
17. Khương Tăng Hội: The First Patriarch of Vietnamese Zen
18. Đinh Tiên Hoàng: The King Who Appointed the First Patriarch
19. Lý Công Uẩn: The King Raised in a Temple
20. Trần Thái Tông: The King Who Fled to the Mountains Seeking Ordination
21. Trần Thái Tông: A Monarch Who Honored Buddhism, Confucianism, and the Five Precepts
22. Trần Nhân Tông: The King Who Founded the Trúc Lâm Zen School
23. Tuệ Trung Thụ Sĩ: Living in the World, Joyful in the Way
24. Tổ Cáy: Compassion for All Beings
25. Ngô Thì Nhậm: The Zen Master of Vast Seas
26. Nguyễn Du: The Genius Poet of Vietnam
27. Nguyễn Đình Chiểu: The Poet of Morality

LỜI THƯA

Các truyện trong sách này dựa vào văn học truyền khẩu, và các sách chính sử ghi lại từ nhiều đời vua, bây giờ phần lớn đã đưa vào Wikipedia. Bản song ngữ thực hiện bởi Nguyễn Giác Phan Tấn Hải vì lợi ích cho giới trẻ. **Người viết không giữ bản quyền.** Bất kỳ ai cũng có quyền in ấn, phổ biến toàn phần hay một phần trong mọi phương tiện khả dụng. Bố cục các truyện sẽ đi từ huyền thoại sang lịch sử, và văn hóa, trang bị cho giới trẻ cái nhìn tổng quan thích nghi, trước khi họ có thể tự nghiên cứu sâu hơn về đất nước, con người và Phật giáo Việt Nam.

.... 0

PREFACE

The stories in this book are drawn from oral traditions and from historical records preserved across many dynasties—now largely accessible through Wikipedia. This bilingual edition has been prepared by Nguyễn Giác Phan Tấn Hải for the benefit of the youth. **The author claims no copyright.** Anyone is free to print, share, or reproduce these stories, in whole or in part, through any available medium. The arrangement of the tales moves from legend to history, and then to culture, offering young readers a broad and adaptive overview—before they embark on deeper explorations of Vietnam’s land, its people, and its Buddhist heritage.

.... 0

1. CHA RỒNG, MẸ TIÊN

Truyện này ghi lại huyền thoại về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, những bộ tộc có tên cổ là Bách Việt, hình thành từ nhiều nhóm dân cổ đại ở nơi bây giờ là Miền Bắc Việt Nam. Con số 100 sắc tộc Việt chỉ là ước lệ. Truyện kể rằng 100 người con có cùng cha là rồng, mẹ là tiên để kêu gọi tất cả mọi người nơi cõi này hãy nuôi dưỡng lòng từ bi, yêu thương nhau, như là anh em ruột.

Ngày xưa, Âu Cơ là một nàng tiên xinh đẹp sống ở trên những ngọn núi cao. Nàng đã kết hôn với Lạc Long Quân là giống rồng, sinh ra 100 người con và đó là nguồn gốc dân tộc Việt Nam sau này.

Truyện kể rằng, Âu Cơ là một tiên nữ, con gái của vị vua cõi tiên. Nàng đi khắp bốn phương để giúp đỡ và chữa trị cho những người đang lâm bệnh và gặp khó khăn. Nàng có lòng từ bi và có tài về y thuật.

Một ngày nọ, một con quái vật làm nàng sợ hãi. Nàng liền biến thành phượng hoàng mà bay đi. Lạc Long Quân, là thần rồng từ biển cả, thấy nàng đang gặp nguy hiểm liền cầm lấy cục đá và giết quái vật.

Lạc Long Quân thấy Âu Cơ xinh đẹp nên đã đem lòng yêu mến. Ông bèn hóa thành một trang thiếu niên phong tư tú lệ, tả hữu kẻ hầu người hạ đông đúc, vừa đi vừa ca hát đánh trống. Cung điện tự nhiên dựng lên. Âu Cơ thấy thế vui mừng e thẹn, bèn bằng lòng cùng Lạc Long Quân đến Long Đài, sinh sống cùng nhau.

Vua cõi tiên không thấy Âu Cơ, sai quân thần đi tìm khắp thiên hạ. Lạc Long Quân có phép thần thông biến hóa thành trăm hình vạn trạng yêu tinh, quỷ sứ, rồng, rắn, hổ, voi... làm cho bọn lính đi tìm đều sợ hãi không dám sục sạo. Lâu sau, Âu Cơ đẻ ra một cái bọc. Sau bảy ngày, bọc vỡ ra một trăm quả trứng, mỗi trứng nở ra một con trai. Không phải bú mớm, các con tự lớn lên, trông đẹp đẽ kỳ dị, người nào cũng trí dũng song toàn, người người đều kính trọng, cho là phi thường.

Một ngày nọ, Lạc Long Quân nói với nàng rằng vì hai người đến từ hai chủng tộc và môi trường rất khác nhau nên không thể chung sống với nhau trọn đời được. Họ bèn chia nhau mỗi người 50 đứa con, 50 theo mẹ, 50 theo cha. 50 người con theo mẹ đi đến ở Phong Châu, người anh cả trở thành vua Hùng Vương của nước Văn Lang.

Đền mẫu Âu Cơ là nơi thờ Mẹ Âu Cơ, được xây dựng từ thời Hậu Lê, nằm trên địa phận xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam. Tương truyền, Âu Cơ tới đây, cho các con cháu khai hoang, lập ấp, dạy dân cấy lúa, trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải. Khi trang ấp ở Hiền Lương đã ổn định, phát triển, bà Âu Cơ lại cùng các con cháu đi khai phá các vùng đất mới. Sau này, bà đã quyết định trở về sống tại xã Hiền Lương, nơi gắn bó nhất với cả cuộc đời bà.

Tương truyền, ngày 25 tháng 12 năm Nhâm Thìn, Bà Âu Cơ cùng bảy tiên nữ đã bay về trời để lại dưới gốc đa một dải yếm lụa. Sau này, nhân dân trong vùng đã dựng lên một ngôi miếu thờ phụng, đời đời hương khói tưởng nhớ công ơn của bà đối với toàn dân tộc Việt Nam. Ngày lễ chính của đền Mẫu Âu Cơ là ngày Tiên giáng mùng 7 tháng Giêng mỗi năm.

Sau khi chia tay với Quốc mẫu Âu Cơ, Lạc Long Quân cùng 50 người con còn lại xuôi đường lặn ra Nam Hải. Đến đất Bình Đà (bây giờ là huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội)

cách biển không xa, sông nước mênh mang, Lạc Long Quân truyền cho các con dừng chân dựng trại, nôi lửa nấu ăn. Đi dạo khắp vùng một lượt, thấy thế đất nơi đây màu mỡ, sông suối lượn quanh, nhiều thêm đất cao mang dáng long châu hổ phục, bèn quyết định chọn đất này làm nơi dựng xây cơ nghiệp. Ngày ngày, Lạc Long Quân cùng quần thần văn võ dạy dân trồng dâu nuôi tằm dệt vải, đuổi diệt thú dữ. Lại truyền cho các con lựa chọn dân chúng khỏe mạnh, tỏa đi khắp vùng duyên hải khai khẩn đất hoang, lấn biển mở mang bờ cõi...

Chẳng bao lâu, cả vùng đất với trung tâm là xã Bảo Cựu, cuộc sống dân lành đã trở nên trù phú, mọi thảo khấu trong vùng bị dẹp tan. Ruộng đồng, làng xóm ngày một mở rộng, hình thành nên những làng xóm đầu tiên của châu thổ sông Hồng sau này. Lúc ấy, dân sống ở ven biển, xuống nước đánh cá thường bị giồng giao long làm hại, bèn nói với vua. Đáp: "Giồng sơn man và giồng thủy tộc có thù với nhau, thường ghét nhau cho nên hại nhau đó". Khiến người đời lấy mực xăm vào mình theo hình Long Quân, theo dạng thủy quái. Từ đó, dân không bị tai họa giao long làm hại nữa. Tục xăm mình của dân Bách Việt cũng bắt đầu từ đây. Từ truyện này, người dân Việt thường nhắc nhau hãy yêu thương nhau như anh em ruột trong nhà.

.... 0

1. DRAGON FATHER, FAIRY MOTHER

This tale preserves the ancient legend of the origins of the Vietnamese people, once known collectively as the Bách Việt (the Hundred Việt tribes), formed from many ancient groups in what is now Northern Vietnam. The number “one hundred” is symbolic. The story tells of one hundred children born of a dragon father and a fairy mother, reminding all who dwell in this land to nurture compassion and love one another as true brothers and sisters.

Long ago, Âu Cơ was a beautiful fairy who lived high in the mountains. She married Lạc Long Quân, a dragon lord from the sea, and together they gave birth to one hundred children—the ancestors of the Vietnamese nation.

Âu Cơ was said to be the daughter of the King of the Fairy Realm. She wandered across the four directions, healing the sick and aiding those in distress. Her heart was filled with compassion, and she possessed great skill in medicine.

One day, a fearsome monster frightened her. She transformed into a phoenix and flew away. Lạc Long Quân, the dragon god of the seas, saw her in danger, seized a stone, and slew the beast.

Captivated by Âu Cơ's beauty, Lạc Long Quân fell in love. He transformed into a handsome young adult, surrounded by attendants, singing and beating drums as palaces rose magically around him. Âu Cơ, both joyful and shy, agreed to dwell with him at Long Dai.

When the Fairy King discovered Âu Cơ missing, he sent his soldiers to search the world. But Lạc Long Quân wielded his powers, transforming into countless spirits, demons, dragons, serpents, tigers, and elephants, terrifying the searchers until they dared not continue.

In time, Âu Cơ gave birth to a magical pouch. After seven days, it burst open, revealing one hundred eggs. Each egg hatched into a son. They needed no nursing; they grew swiftly, handsome and extraordinary, each gifted with both wisdom and courage.

One day, Lạc Long Quân told Âu Cơ that because they came from different realms—the mountains and the seas—they could not remain together forever. They divided their children: fifty followed their mother to Phong Chau, where the eldest became Hung Vương, the first king of Van Lang; fifty followed their father to the southern seas.

The Temple of Mother Âu Cơ, built during the Later Le dynasty, still stands in Hien Luong village, Ha Hoa district, Phu Tho province. Legend says Âu Cơ came here with her children, teaching them to cultivate rice, plant mulberry, raise silkworms, and weave cloth. When the land prospered, she led them to settle new regions, but eventually returned to Hien Luong, the place closest to her heart.

It is told that on the 25th day of the 12th lunar month in the Year of the Dragon, Âu Cơ and her fairy maidens ascended to heaven, leaving behind a silk sash beneath a banyan tree. The people built a shrine there, honoring her for generations. The temple's main festival is held annually on the 7th day of the first lunar month, known as the Day of the Fairy's Descent.

After parting from Mother Âu Cơ, Lạc Long Quân led his fifty sons southward to the Nam Hai. They reached Bình Đa (now Thanh Oai district, Hanoi), a fertile land near the sea. There he taught his children to build homes, weave cloth, and tame wild beasts. He sent them across the coastal plains to reclaim land and expand the borders.

Soon, the region flourished. Villages spread across the Red River Delta, and bandits were driven away. Yet fishermen near the sea were often attacked by sea monsters. Lạc Long Quân explained: "The mountain tribes and the water tribes are enemies; they harm each other." He taught the people to tattoo their bodies with dragon and sea-creature designs,

so the monsters would no longer attack. Thus began the tattooing tradition of the Hundred Viet tribes.

From this legend, the Vietnamese people remind one another: love each other as siblings, children of the same dragon father and fairy mother.

.... 0

2. PHẬT TỬ VIỆT NAM ĐẦU TIÊN

Vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, có chàng trai Chử Đồng Tử rất nghèo, gia sản không có cả áo quần, vì cái khố cũng cuối cùng chôn theo người cha quá cố. Nhờ tâm ly tham, và nhờ lòng hiếu thảo, do vậy phước đức sinh, Chử Đồng Tử cưới được công chúa. Hai vợ chồng bị vua đuổi đi, khi mua bán ngoài biển thì gặp một nhà sư, và họ trở thành những Phật tử Việt Nam đầu tiên.

Chử Đồng Tử là người Phật tử Việt Nam đầu tiên. Chử Đồng Tử sống cùng cha là Chử Cù Vân tại Hưng Yên trong thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch. Một hôm, nhà cháy, chỉ còn chiếc khố, nên hai cha con thay nhau mặc. Khi rời nhà, Chử Đồng Tử mặc khố và cha phải ở nhà, và ngược lại.

Trong giờ hấp hối, người cha dặn con phải giữ lấy khố để mặc. Thương cha, Chử Đồng Tử cãi lời, liệm khố chôn theo cha. Chử Đồng Tử câu cá ban đêm, ban ngày bơi theo thuyền buôn để đổi thực phẩm.

Lúc đó, vua Hùng Vương thứ ba có con gái tên là Tiên Dung, cô thích đi thuyền du lịch khắp nước. Một hôm, công chúa và đoàn hầu tới Hưng Yên. Thấy đoàn thuyền rồng tới, Chử Đồng Tử vui mình vào cát ẩn thân.

Tiên Dung quây màn quanh một bờ lau để tắm, không ngờ gần Chử Đồng Tử. Cô xối nước tắm, làm lộ thân hình Chử Đồng Tử dưới cát. Ngạc nhiên và mắc cỡ, Tiên Dung hỏi sự tình. Rồi suy nghĩ kỹ, công chúa xin kết hôn với Chử Đồng Tử.

Buồn bực và giận dữ, Vua Hùng Vương cấm công chúa về cung. Cặp vợ chồng mới dọn về Hà Thám, mở chợ, buôn bán hàng để mưu sinh. Dân địa phương kính thờ Chử Đồng Tử và Tiên Dung làm chúa, để tỏ lòng mang ơn hai người làm cho khu vực trở nên thịnh vượng.

Chử Đồng Tử và bạn thương buôn thường du hành để mua bán. Một hôm, nhìn thấy ngọn núi Quỳnh Tiên của huyện thoại, Chử lên núi, gặp vị sư tên Phật Quang (nghĩa: ánh sáng Đức Phật) tu ở một ngôi chùa. Sau khi nghe sư thuyết pháp, Chử Đồng Tử giao hết tiền cho bạn thương buôn để ở lại học Phật Pháp với nhà sư.

Khi bạn thương buôn quay thuyền lại đón, Chử Đồng Tử được Phật Quang tặng một cây gậy và một chiếc nón lá thần thông. Chử Đồng Tử về nhà, kể cho vợ về giáo pháp giải thoát. Hai người bỏ việc buôn bán, lên đường tìm thầy học đạo.

Một hôm, hai vợ chồng thấy mệt, nên ngừng nghỉ giữa đồng, cắm gậy úp nón lên trên. Bỗng nửa đêm, thành quách, cung điện vàng hiện lên cùng với lính gác, người hầu. Dân chúng trong vùng kinh ngạc, tới dâng hương và trái cây, xin làm thần dân của hai người. Nơi này trở nên phồn thịnh và độc lập như một nước riêng.

Vua Hùng Vương nghĩ là dân vùng này có ý tạo phản, nên ra lệnh cho lính tới dẹp. Khi lính nhà vua tới, dân chúng xin ra trận chống cự nhưng Tiên Dung chỉ cười và nói mọi người hãy bình yên.

Trời tối, quân nhà vua đóng trại bên kia sông, ở bãi Tự Nhiên. Đến nửa đêm, bỗng nhiên bão to gió lớn nổi lên, lay động khắp vùng. Thành trì, cung điện, Tiên Dung, Chử Đồng Tử, lính gác và thần dân bay lên trời. Đất sụp xuống và trở thành một cái đầm lớn. Cho đó là điều linh dị, nhân dân bèn lập miếu thờ hai người, gọi đầm đó là đầm Nhất Dạ Trạch (Đầm Một Đêm).

Truyện vừa kể trên là từ văn học truyền khẩu. Nhưng hiện nay đang có ít nhất bốn ngôi đền cổ ở tỉnh Hưng Yên, nơi dân chúng tôn thờ Chử Đồng Tử và Tiên Dung. Vào thế kỷ thứ 6, Tướng Triệu Quang Phục đưa binh đoàn trú đóng trong Đầm Dạ Trạch để mai phục quân Trung Quốc xâm lăng. Đó là cuộc chiến du kích đầu tiên tại Việt Nam. Bản doanh chiến khu này bây giờ là xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Nhiều làng thuộc các tỉnh nằm ở hạ lưu châu thổ sông Hồng như Hưng Yên, Hà Nội, Hà Nam đều có thờ đức thánh Chử Đồng Tử, và Tiên Dung. Riêng ở Hưng Yên là có nhiều đền nhất, có 45 làng cùng thờ. Hằng năm vào ngày 10, 12/2 âm lịch, lễ hội Chử Đồng Tử-Tiên Dung lại được diễn ra.

.... O

2. THE FIRST VIETNAMESE BUDDHIST DISCIPLE

In the 3rd century BCE, there lived a poor young man named Chử Đồng Tử. He owned nothing—not even clothes—for the last loincloth had been buried with his deceased father. Yet through his detachment from greed and his filial devotion, blessings arose: Chử Đồng Tử married a princess. Banished by the king, the couple lived by trading near the sea, where they encountered a monk and became the first Vietnamese Buddhists.

Chử Đồng Tử lived with his father, Chử Cù Vân, in Hung Yên. One day, their house burned down, leaving only a single loincloth. Father and son took turns wearing it—one stayed home while the other ventured out. On his deathbed, the father urged his son to keep the cloth, but out of love, Chử Đồng Tử buried it with him. He survived by fishing at night and swimming after merchant boats by day to barter for food.

At that time, the third Hung King had a daughter named Tiên Dung, who loved to travel by boat across the land. One day, her royal fleet arrived in Hung Yên. Seeing the dragon boats approach, Chử Đồng Tử buried himself in the sand to hide.

Tiên Dung set up a screen by the reeds to bathe, unaware that Chử lay hidden nearby. As she poured water, his body was revealed beneath the sand. Surprised and embarrassed, she questioned him, then, after reflection, chose to marry him.

Angered, the king forbade his daughter from returning to the palace. The couple settled in Ha Tham, opened a market, and prospered. The local people revered Chử Đồng Tử and Tiên Dung as their lords, grateful for the prosperity they brought.

Chử Đồng Tử often traveled with merchants. One day, he climbed the legendary Quỳnh Tiên Mountain and met a monk named Phat Quang (“Light of the Buddha”), who lived in a temple. After hearing the Dharma, Chử entrusted his wealth to his companions and remained to study.

When the merchants returned, Phat Quang gifted Chử Đồng Tử a staff and a magical conical hat. Chử returned home, shared the teachings of liberation with his wife, and together they abandoned trade to seek the Way.

One night, weary from travel, they rested in a field, planting the staff and covering it with the hat. At midnight, a golden palace arose, complete with guards and attendants. The astonished villagers offered incense and fruit, pledging themselves as subjects. The land flourished, independent like a kingdom of its own.

The Hung King suspected rebellion and sent troops. The villagers prepared to resist, but Tiên Dung only smiled, urging peace. That night, as the royal army camped across the river at Tu Nhien, a storm arose. The palace, guards, subjects, and the couple themselves ascended to heaven, while the earth collapsed into a vast lake. The people built a shrine, naming it Nhất Dạ Trạch Lake (“The One-Night Lake”).

This legend comes from oral tradition. Today, at least four ancient temples in Hung Yên honor Chử Đồng Tử and Tiên Dung. In the 6th century, General Trieu Quang Phuc stationed his troops at Dạ Trạch Lake to ambush invading Chinese forces—Vietnam’s

first guerrilla campaign. The site is now Dạ Trạch commune, Khoái Châu district, Hưng Yên province.

Many villages across the Red River Delta—Hưng Yên, Hanoi, Ha Nam—worship Saint Chử Đồng Tử and Princess Tiên Dung. Hưng Yên alone has 45 villages with temples dedicated to them. Each year, on the 10th and 12th days of the second lunar month, the Chử Đồng Tử–Tiên Dung Festival is celebrated.

.... 0

3. AN TIÊM: SỰ TÍCH TRÁI DƯA HẦU

An Tiêm và vợ con bị vua đày ra đảo vắng, nhưng lòng tin vào luật nhân quả đã cho họ niềm tin là sẽ không bị chết đói. Một hôm, chim mang hạt lạ tới đảo, rồi dưa hấu mọc lên đầy khắp. Khái niệm Trời trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam xưa cổ có thể dịch là nghiệp, tức là những ý nghĩ và hành động thiện hay ác sẽ dẫn tới những hoàn cảnh tương ứng. Chữ Trời trong truyện cổ Việt Nam tương ứng với hình ảnh Vua Trời Sakka trong Bản Sanh Truyện của Phật Giáo.

Ngày xưa, Vua Hùng Vương thứ 18 có nuôi một đứa trẻ thông minh khôi ngô, đặt tên là Mai Yên, hiệu là An Tiêm. Lớn lên, vua cưới vợ cho An Tiêm, và tin dùng ở triều đình. An Tiêm nói rằng tự sức mình tài giỏi mới gây dựng được sự nghiệp, chứ chẳng nhờ ai. Lời nói này đến tai vua. Vua cho là An Tiêm là kẻ vô ơn, bèn đày An Tiêm cùng vợ con ra một hòn đảo xa, ở ngoài biển Nga Sơn (tỉnh Thanh Hóa, Bắc Việt). An Tiêm bình thản nói: "Trời đã sinh ra ta, sống chết là ở Trời và ở ta, việc gì phải lo".

Hai vợ chồng An Tiêm cùng đứa con sống hiu quạnh ở một bãi cát, trên hoang đảo. Họ ra sức khai khẩn, trồng trọt để kiếm sống. Một ngày kia, vào mùa hạ, có một con chim lạ từ phương tây bay đến đậu trên một gò cát. Chim nhả mấy hạt gì xuống đất. Được ít lâu, thì hạt nảy mầm, mọc dây lá cây lan rộng.

Cây nở hoa, kết thành trái to. Rất nhiều trái vỏ xanh, ruột đỏ. An Tiêm bảo vợ: "Giống cây này tự nhiên không trồng mà có. Tức là vật của Trời nuôi ta đó". Rồi An Tiêm hái ném thử, thấy vỏ xanh, ruột đỏ, hạt đen, mùi vị thơm và ngon ngọt, mát dịu. An Tiêm bèn lấy hạt gieo trồng khắp nơi, sau đó mọc lan ra rất nhiều.

Một ngày kia, có một chiếc tàu bị bão dạt vào cù lao. Mọi người lên bãi cát, thấy có nhiều quả lạ, ngon. Họ đua nhau đổi thực phẩm cho gia đình An Tiêm. Rồi từ đó, tiếng đồn đi là có một giống dưa rất ngon ở trên đảo. Các tàu buôn tấp nập ghé đến đổi chác đủ thứ vật dụng và thực phẩm cho gia đình An Tiêm. Nhờ đó mà gia đình bé nhỏ của An Tiêm trở nên đầy đủ, cuộc sống phong lưu.

Vì chim đã mang hột dưa đến từ phương Tây, nên An Tiêm đặt tên cho thứ trái cây này là Tây Qua. Người Trung Hoa ăn thấy ngon, khen là "hầu", nên về sau người ta gọi trại đi là Dưa Hầu.

Ít lâu sau, Vua sai người ra cù lao ngoài biển Nga Sơn dò xét xem gia đình An Tiêm ra làm sao, sống hay chết. Sứ thần về kể lại cảnh sống sung túc và nhân nhã của vợ chồng An Tiêm, nhà vua ngẫm nghĩ thấy thâm phục đứa con nuôi, bèn cho triệu An Tiêm về phục lại chức vị cũ trong triều đình.

An Tiêm đem về dâng cho Vua giống dưa hầu mà mình may mắn có được. Rồi phân phát hột dưa cho dân chúng trồng ở những chỗ đất cát, làm giàu thêm cho xứ Việt một thứ trái cây danh tiếng. Hòn đảo mà An Tiêm ở, được gọi là Châu An Tiêm.

Ngày nay, tại xã Nga Phú, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, có một dãy núi mang tên Mai An Tiêm, tương truyền chính là hòn đảo xưa kia vợ chồng An Tiêm đi đày. Dưới chân núi này có đền thờ ông và được nhân dân địa phương tổ chức lễ hội vào ngày 12 đến 15 tháng Ba âm lịch hàng năm.

.... O

3. AN TIÊM: THE LEGEND OF THE WATERMELON

An Tiêm and his family were exiled to a deserted island by the king. Yet their faith in the law of cause and effect gave them confidence that they would not starve. One day, a bird brought strange seeds to the island, and soon watermelons grew in abundance. In ancient Vietnamese belief, “Heaven” (Trời) can be understood as karma—the idea that wholesome or unwholesome thoughts and actions lead to corresponding circumstances. In Buddhist tradition, this image of Heaven resembles King Sakka in the Jataka tales.

Long ago, the eighteenth Hung King raised a bright and handsome boy named Mai Yen, later known as An Tiêm. When grown, the king gave him a wife and trusted him at court. But An Tiêm declared that his success came from his own abilities, not from others. The king, hearing this, judged him ungrateful and banished him with his family to a distant island off Nga Son (Thanh Hóa province). Calmly, An Tiêm said: “Heaven gave me life; life and death lie with Heaven and with me—why should I worry?”

On the lonely sands of the island, An Tiêm and his family worked hard to survive. One summer day, a strange bird from the west landed on a dune and dropped seeds. Soon vines spread, blossomed, and bore large fruits—green on the outside, red within. An Tiêm told his wife: “This plant grows without our planting. It is Heaven’s gift to sustain

us.” He tasted the fruit: green rind, red flesh, black seeds, fragrant and sweet, cool and refreshing. He sowed the seeds across the island, and watermelons flourished everywhere.

One day, a storm drove a merchant ship ashore. The sailors discovered the strange, delicious fruit and eagerly traded food for An Tiêm’s harvest. Word spread of the wondrous melons, and soon ships came regularly, exchanging goods and provisions. The family prospered, living in abundance.

Because the bird had brought seeds from the west, An Tiêm named the fruit Tay Qua (“Western Gourd”). The Chinese, tasting it, praised it as hao (“good”), and over time the name became dua hau—watermelon.

Later, the king sent envoys to see whether An Tiêm’s family had survived. They reported a life of comfort and plenty. The king, impressed, recalled his foster son to court. An Tiêm presented the king with watermelons and shared the seeds with the people, who planted them in sandy soils. Thus Vietnam gained a famous fruit. The island where An Tiêm lived became known as Chau An Tiêm.

Today, in Nga Phu commune, Nga Son district, Thanh Hoa province, there is a mountain range named Mai An Tiêm, said to be the very island of exile. At its foot stands a temple to An Tiêm, where each year, from the 12th to the 15th day of the third lunar month, a festival is held in his honor.

.... 0

4. SON TINH VÀ THỦY TINH

Vua Hùng Vương thứ 8 gả công chúa cho Sơn Tinh, vị thần núi. Thủy Tinh, vị thần nước, tới cầu hôn trẻ, nên nổi giận, gây mưa lụt hàng năm. Nhưng nước lụt dâng cao tới đâu, Sơn Tinh cho núi mọc cao hơn để chống lại. Truyền thuyết này đề cao sức mạnh của cộng đồng người Việt cổ trong công cuộc đắp đê, trị thủy, cho thấy sức chịu đựng và mạnh con người trước thiên tai khắc nghiệt. Truyện cho thấy tâm tham dẫn tới tâm sân hận, và hai tâm đều là cội nguồn bất thiện, dẫn tới hư hoại.

Sách sử chép rằng Vua Hùng thứ 18 có một Công chúa rất xinh đẹp tên là Mỵ Nương. Vua mới ban truyền trong nhân gian tìm nhân tài kén làm phò mã. Sau có hai chàng trai đến xin hỏi cưới. Cả hai đều rất tài giỏi. Một là Sơn Tinh, hai là Thủy Tinh.

Sơn Tinh còn được gọi là Tản Viên Sơn Thánh, thần cai quản vùng núi. Sơn Tinh chỉ tay đến đâu núi rừng mọc lên đến đấy, muông thú đầy đàn. Thủy Tinh là thần nước, khi vẫy tay thì nước dâng lên cao, thú dữ từ sông như ba ba, thòng luồng nổi đầy mặt nước.

Nhà vua không biết nên chọn ai, bèn quyết định chỉ gả My Nương cho người nào đến trước với sính lễ là một trăm ván cơm nếp, một trăm xấp bánh chưng, voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, mỗi thứ một đôi.

Hôm sau, trời vừa hừng sáng, Sơn Tinh đã đến trước cổng thành với tất cả lễ vật cầu hôn công chúa. Vua Hùng rất mừng bèn gả My Nương cho Sơn Tinh. Thủy Tinh đến trễ, và ngỡ ngàng khi biết My Nương đã theo chồng là Sơn Tinh. Thần lập tức đuổi theo và kêu binh tướng đánh Sơn Tinh để đòi lại My Nương.

Hai thần đánh nhau trời long đất lở. Thủy Tinh làm phép dâng nước định chìm chết Sơn Tinh, Sơn Tinh làm phép cho núi dâng cao cản nước. Thủy Tinh càng làm nước dâng cao, Sơn Tinh càng làm núi mình cao hơn. Sơn Tinh đã dùng phép thuật bốc từng quả đồi, dời từng dãy núi để đắp đê, ngăn lũ lụt. Cuối cùng Thủy Tinh đánh không lại, chịu thua. Từ đó, Sơn Tinh và My Nương sống hạnh phúc bên nhau.

Tuy nhiên, hàng năm cứ vào khoảng tháng 7 âm lịch, Thủy Tinh lại nhớ đến thù xưa và dâng nước lên đánh Sơn Tinh. Nhưng lần nào cũng bị Sơn Tinh đánh bại.

Người dân mang ơn Sơn Tinh đã giúp dân khai sơn, trị thủy, làm nông nghiệp. Họ gọi ngài là thần núi Tản Viên, hàng năm mở lễ hội ở Đền Thượng trên núi Ba Vì, Hà Nội.

.... 0

4. SƠN TINH AND THỦY TINH: LORDS OF MOUNTAIN AND SEA

The eighth Hung King gave his daughter in marriage to Sơn Tinh, the Mountain God. Thủy Tinh, the Water God, arrived late to propose and, enraged, unleashed floods year after year. Yet whenever the waters rose, Sơn Tinh raised the mountains higher to resist. This legend celebrates the strength of the ancient Vietnamese people in building dikes and taming rivers, showing human resilience against harsh natural disasters. It also teaches that greed leads to anger, and both are roots of destruction.

History records that the eighteenth Hung King had a beautiful daughter named My Nương. The king announced a contest to find a worthy son-in-law. Two suitors appeared, both gifted: Sơn Tinh and Thủy Tinh.

Sơn Tinh, also called Tản Viên Sơn Thánh, ruled the mountains. Wherever he pointed, forests sprang up and animals gathered. Thủy Tinh, lord of the waters, raised rivers at a wave of his hand, filling them with fierce creatures—giant turtles and water dragons.

The king, uncertain whom to choose, declared that My Nương would wed the one who arrived first with the bridal gifts: one hundred trays of sticky rice, one hundred bundles of

Bánh Chung(square rice cakes), elephants with nine tusks, roosters with nine spurs, and horses with nine red manes—each in pairs.

At dawn the next day, Sơn Tinh arrived at the palace gates with all the gifts. The king rejoiced and gave My Nương to him. Thủy Tinh came too late, and upon learning she had wed Sơn Tinh, he pursued them with his army, demanding her return.

The two gods clashed, shaking heaven and earth. Thủy Tinh raised the waters to drown Sơn Tinh, but Sơn Tinh lifted the mountains higher. The more Thủy Tinh flooded, the higher Sơn Tinh raised the land. He moved hills and shifted ranges to build dikes and block the torrents. At last, Thủy Tinh was defeated, and Sơn Tinh lived happily with My Nương.

Yet each year, around the seventh lunar month, Thủy Tinh remembered his old grudge and sent floods to attack again. Each time, Sơn Tinh prevailed.

The people honored Sơn Tinh for teaching them to cultivate the land, tame the waters, and farm the valleys. They revered him as Tản Viên, the Mountain God, and each year they hold a festival at Đền Thượng Temple on Ba Vì Mountain, Hanoi.

.... 0

5. ĂN KHÉ, TRẢ VÀNG

Ngày xưa, có hai anh em chia gia tài. Khi người anh kết hôn, anh ta chiếm hết nhà cửa, ruộng vườn và gia súc, chỉ để lại cho người em một cây khế duy nhất. Một ngày nọ, một con chim lạ đến ăn quả, rồi đưa người em đến một hòn đảo xa xôi đầy vàng bạc châu báu. Người anh thấy em mình giàu có, liền đòi đổi nhà cửa ruộng vườn lấy cây khế. Khi con chim đến lần nữa và đưa anh ta đi, lòng tham lam khiến anh ta lấy quá nhiều, và con chim nghiêng cánh, thả anh ta xuống một hòn đảo hoang vắng. Câu chuyện này dạy rằng: đừng tham lam – hãy sống biết đủ, và hạnh phúc sẽ đến.

Truyện kể rằng, người em, dù nghèo khó, vẫn chăm sóc cây khế chu đáo và làm thuê kiếm sống. Năm đó, cây khế ra quả vàng trĩu trĩu. Một con phượng hoàng hạ xuống ăn, và người em khóc: “Chim ơi, cây này là tất cả những gì tôi có. Nếu chim ăn hết, gia đình tôi sẽ sống sao đây?”

Con chim đáp: “Mỗi quả ngươi cho ta, ta sẽ trả lại bằng vàng. Hãy may một cái túi rộng ba gang tay, rồi mang theo.”

Người em làm theo. Chim phượng hoàng đưa anh ta vượt qua núi non biển cả đến một hòn đảo kỳ diệu đầy châu báu. Anh chỉ lấy đầy cái túi ba gang tay, không lấy thêm nữa. Trở về nhà, anh làm ăn phát đạt và chia sẻ của cải cho người nghèo.

Người anh nghe chuyện, liền đòi cây khế. Mùa sau, chim phượng hoàng lại đến. Người anh giả vờ khóc, và con chim lặp lại lời hứa. Tham lam, anh ta sai may một cái túi rộng mười hai gang tay. Trên đảo, anh ta nhét đầy túi và giấu vàng trong quần áo. Chim phượng hoàng khó khăn lắm mới bay được, thúc giục anh ta vút bớt đi, nhưng anh ta từ chối. Cuối cùng, con chim nghiêng cánh, và anh ta rơi xuống biển.

Người anh sống sót, trôi dạt vào một hòn đảo hoang vắng, cho đến khi ngư dân cứu được anh ta nhiều năm sau đó. Xấu hổ, anh trở về và xin lỗi em trai. Từ đó, hai anh em cùng nhau làm việc chăm chỉ, sống hạnh phúc bên nhau. Họ học được cách sống biết đủ, không tham lam và biết ơn những gì mình có.

.... 0

5. THE STARFRUIT TREE AND THE GOLDEN DEBT

Long ago, two brothers divided their inheritance. When the elder married, he seized all the houses, fields, and cattle, leaving only a single starfruit tree for his younger brother. One day, a strange bird came to eat the fruit, then carried the younger brother to a faraway island filled with gold and jewels. The elder, seeing his brother grow rich, demanded to exchange his house and fields for the starfruit tree. When the bird came again and carried him away, his greed made him take too much, and the bird tilted its wings, dropping him on a deserted island. This story teaches: do not be greedy—live with contentment, and happiness will follow.

The younger brother, though poor, tended the starfruit tree faithfully and worked as a hired laborer. That year, the tree bore golden fruit in abundance. A phoenix descended to eat, and the brother wept: “Bird, this tree is all I have. If you eat it all, how will my family survive?”

The bird replied: “For every fruit you give, I repay with gold. Sew a bag three handspans wide, and bring it along.”

The brother obeyed. The phoenix carried him across mountains and seas to a wondrous island of treasures. He filled his three-span bag, but took no more. Returning home, he prospered and shared his wealth with the poor.

The elder, hearing of this, demanded the starfruit tree. The next season, the phoenix came again. The elder pretended to weep, and the bird repeated its promise. Greedy, he ordered a bag twelve spans wide. On the island, he stuffed it full and hid gold in his clothes. The phoenix struggled to fly, urging him to discard some, but he refused. At last, the bird tilted its wings, and he fell into the sea.

He survived, cast upon a deserted island, until fishermen rescued him years later. Ashamed, he returned and apologized to his brother. From then on, the two worked diligently, living happily together. They learned to be content, free from greed, and grateful for what they had.

.... O

6. TRƯƠNG CHI VÀ MỸ NƯƠNG

Ngày xưa, có một thiếu nữ tên là Mỹ Nương, con gái của một vị quan lớn. Nàng vô cùng xinh đẹp, nhưng cuộc sống của nàng lại giống như một con chim bị nhốt trong chiếc lồng rộng lớn – chính là dinh thự nguy nga của cha nàng. Thấy nàng buồn bã, cha nàng đã xây một cái đình nhỏ bên bờ sông để nàng có thể nghỉ ngơi và tìm thấy niềm vui.

Ở đó, nàng dành cả ngày để thêu thùa, đọc sách và lắng nghe tiếng sáo du dương vọng lại từ phía bên kia sông. Tiếng sáo ấy là của Trương Chi, một người đánh cá nghèo ở làng ven sông. Tiếng sáo của anh trong trẻo và da diết, nhưng vẻ ngoài của anh lại vô cùng xấu xí và thô kệch.

Một mùa nọ, tiếng sáo bỗng im bật. Mỹ Nương, nhớ nhung tiếng sáo ấy, lâm bệnh. Các thầy thuốc đến chữa trị nhưng không ai chữa khỏi. Cuối cùng, cha nàng phát hiện ra rằng tiếng sáo của Trương Chi chính là nguyên nhân khiến nàng nhớ nhung. Ông cho gọi chàng trai đến thổi sáo. Nhưng khi nhìn thấy vẻ ngoài xấu xí của anh, ông ra lệnh cho Trương Chi đứng ngoài sân, chỉ được thổi sáo từ xa. Nghe thấy những giai điệu quen thuộc, Mỹ Nương nhanh chóng khỏi bệnh. Nàng muốn gặp người thổi sáo, và cha nàng miễn cưỡng đồng ý. Nhưng khi nhìn thấy Trương Chi, sự thất vọng tràn ngập trái tim nàng. Khuôn mặt anh quá thô kệch, và nàng trở nên lạnh lùng, đuổi anh đi. Phép màu của tiếng sáo đã tan biến.

Tuy nhiên, Trương Chi đã yêu Mỹ Nương sâu đậm. Anh thổ lộ tình cảm của mình, nhưng nàng từ chối. Đau khổ, xấu hổ vì sự nghèo khó và vẻ ngoài của mình, anh suy sụp – mất ngủ, không còn niềm vui, cho đến khi qua đời. Những người đánh cá cùng làng chôn cất anh bên bờ sông. Sau đó, khi họ mở mộ, họ không tìm thấy thi thể mà chỉ thấy một quả

cầu pha lê, trong suốt như ngọc, to bằng quả cam. Họ gắn nó vào bên cạnh chiếc thuyền cũ của anh.

Một ngày nọ, cha của MyNương nhìn thấy viên ngọc sáng lấp lánh và mua nó. Ông cho người khắc thành một chiếc tách trà tinh xảo. Nghe nói về chiếc tách đẹp, MyNương muốn dùng thử. Nhưng khi nàng rót trà, hình ảnh của Trương Chi hiện lên bên trong, và những nốt nhạc buồn bã của tiếng sáo lại vang lên, như một lời than thở. Trái tim nàng dâng trào nỗi buồn và sự hối tiếc. Một giọt nước mắt rơi xuống tách trà – và ngay lập tức, viên pha lê tan chảy thành nước.

Truyện này cho thấy rằng bị mê hoặc bởi hình sắc và âm thanh sẽ mang lại đau khổ; những gì chúng ta mơ tưởng không phải lúc nào cũng phản ánh thực tế. Tự do thực sự chỉ đến khi chúng ta biết buông bỏ.

.... 0

6. TRƯƠNG CHI AND MY NƯƠNG

Long ago, there was a maiden named My Nương, daughter of a high official. She was exquisitely beautiful, yet her life felt like that of a bird trapped in a vast cage—the grand mansion of her father. Seeing her sadness, he built a small riverside pavilion where she could rest and find joy.

There, she spent her days embroidering, reading, and listening to the enchanting sound of a flute drifting across the water. The music came from Trương Chi, a poor fisherman of the riverside village. His flute was pure and haunting, yet his appearance was painfully plain and homely.

One season, the flute fell silent. My Nương, longing for its melody, grew ill. Physicians came, but none could cure her. At last, her father discovered that the music of Trương Chi was the source of her yearning. He summoned the young man to play. But seeing his ugliness, he ordered that Trương Chi remain outside, playing only from the courtyard. Hearing the familiar notes, My Nương recovered swiftly. She asked to meet the musician, and reluctantly her father agreed. Yet when she saw Trương Chi, disappointment filled her heart. His face was too coarse, and she turned cold, sending him away. The spell of the flute was broken.

Trương Chi, however, had already fallen deeply in love with My Nương. He confessed his feelings, but she rejected him. Heartbroken, ashamed of his poverty and appearance, he wasted away—sleepless, joyless, fading until he died. His fellow fishermen buried

him by the river. When they later opened his grave, they found not a body, but a crystal sphere, clear as jade, the size of an orange. They fastened it to the side of his old boat.

One day, My Nương's father saw the shining gem and purchased it. He had it carved into a delicate teacup. Hearing of the beautiful cup, My Nương asked to use it. But as she poured tea, the image of Trương Chi appeared within, and the flute's mournful notes rose again, like a lament. Her heart stirred with sorrow and regret. A single tear fell into the cup—and at once, the crystal melted away into water.

This story teaches us that being captivated by appearances and sounds can bring pain; our dreams do not always reflect reality. True freedom comes only when we learn to let go.

.... 0

7. CÂY TRE TRĂM ĐỐT

Ngày xưa, một người nông dân nghèo tin vào lời hứa của một địa chủ giàu có: nếu anh ta làm việc chăm chỉ trong ba năm, anh ta sẽ được gả con gái của người phú hộ. Đến hạn, địa chủ yêu cầu người nông dân phải mang về một cây tre có một trăm đốt – một nhiệm vụ bất khả thi, vì không có cây tre nào mọc dài đến vậy. Trong tuyệt vọng, người nông dân lang thang trong rừng cho đến khi một vị hiền triết già xuất hiện, dạy anh ta một câu thần chú để nối một trăm đoạn tre thành một thân cây duy nhất. Câu chuyện nhắc nhở chúng ta: những người sống với trái tim trong sáng sẽ luôn được chư thiên bảo vệ.

Trong một ngôi làng, một người giàu có thuê một người nông dân khỏe mạnh nhưng nghèo khó để cày ruộng cho mình. Địa chủ giàu có về lúa gạo và bạc, nhưng lại keo kiệt về tinh thần. Để tránh phải trả tiền công, ông ta nghĩ ra một kế hoạch: “Hãy làm việc trên ruộng của ta trong ba năm, rồi người có thể cưới con gái ta.”

Người nông dân, trung thực và tin tưởng, đã đồng ý. Dưới nắng mưa, hết mùa này đến mùa khác, anh ta làm việc không ngừng nghỉ. Mỗi vụ thu hoạch mang lại cho địa chủ nhiều lúa hơn, và sự giàu có của ông ta càng tăng lên.

Ba năm trôi qua. Người nông dân trở về, mong chờ cuộc hôn nhân đã hứa. Nhưng địa chủ, không muốn gả con gái cho một người nghèo, lại bày mưu tính kế. Ông ta nói: “Người sẽ được cưới con gái ta – nếu người mang đến cho ta một cây tre có một trăm đốt, để làm đĩa cho bữa tiệc cưới.”

Người nông dân cầm rìu lên đường, tìm kiếm trong rừng. Anh ta chặt hết cây tre này đến cây tre khác, đếm từng đốt, nhưng không cây nào đạt đến một trăm đốt. Ngay cả những cây cao nhất cũng chỉ có bốn mươi đốt. Kiệt sức, bị gai đâm, anh ta ngồi xuống và khóc.

Đột nhiên, một ông lão tóc bạc, mặt hồng hào xuất hiện. “Sao con lại khóc, con trai?” ông hỏi. Người nông dân kể lại hoàn cảnh của mình. Vị hiền triết trả lời: “Hãy chặt một trăm đoạn tre và mang chúng đến đây. Ta sẽ giúp con.”

Người nông dân làm theo. Vị hiền triết chỉ vào đống tre và nói: “Hãy nói ba lần: ‘Nói lại với nhau, nói lại với nhau.’”

Một cách kỳ diệu, một trăm đoạn tre hợp lại thành một thân cây cao vút. Sau đó, vị hiền triết dạy: “Khi con muốn tách chúng ra lần nữa, hãy nói ba lần: ‘Tách ra, tách ra.’”

Nói xong, vị hiền triết biến mất. Người nông dân mang bó tre trở về làng. Tại đó, người nông dân phát hiện ra rằng chủ đất đã gả con gái mình cho một người giàu có khác, đang tổ chức tiệc tùng linh đình với bò, heo và rượu.

Người nông dân lặng lẽ đặt những đoạn tre xuống sân. Chủ đất chế giễu: “Ta yêu cầu một cây tre có trăm đốt, chứ không phải một trăm đoạn tre!”

Người nông dân thì thầm: “Nói lại, nói lại.” Ngay lập tức, các đoạn tre nối lại thành một cây tre duy nhất. Kinh ngạc, chủ đất chạm vào nó. Người nông dân lại niệm chú, và chủ đất bị dính chặt vào cây tre.

Những người giàu có khác vội vàng đến giúp đỡ, nhưng mỗi lần người nông dân niệm chú—“Nói lại, nói lại”—họ cũng bị dính chặt vào cây tre. Hoảng sợ, chủ đất cầu xin: “Hãy thả chúng tôi ra! Người sẽ được cưới con gái ta, và ta sẽ không bao giờ lừa dối người nữa!”

Chỉ khi đó, người nông dân mới bình tĩnh niệm chú: “Tách ra, tách ra.” Những người đàn ông được giải thoát. Đúng như lời hứa, chủ đất đã gả con gái mình cho người nông dân. Và thế là người đàn ông trung thực và vợ của anh ta sống hạnh phúc mãi mãi về sau.

.... 0

7. THE HUNDRED-KNOT BAMBOO

Long ago, a poor farmer trusted the promise of a wealthy landowner: if he worked faithfully for three years, he would be given the landowner’s daughter in marriage. When the time came, the landowner demanded that the farmer bring back a bamboo stalk with one hundred joints—an impossible task, for no bamboo grows so long. In despair, the farmer wandered the forest until an old sage appeared, teaching him a magic chant to bind one hundred bamboo segments into a single stalk. The story reminds us: those who live with a pure heart will always be protected by the guardians of virtue.

In a village, a rich man hired a strong but poor farmer to plow his fields. The landowner was wealthy in rice and silver, yet miserly in spirit. To avoid paying wages, he devised a scheme: “Work my fields for three years, and then you may marry my daughter.”

The farmer, honest and trusting, agreed. Through sun and rain, season after season, he labored tirelessly. Each harvest brought the landowner more grain, and his wealth grew greater still.

Three years passed. The farmer returned, expecting the promised marriage. But the landowner, unwilling to give his daughter to a poor man, plotted again. He said: “You shall have my daughter—if you bring me a bamboo stalk with one hundred knots, to make chopsticks for the wedding feast.”

The farmer set out with his axe, searching the forest. He cut bamboo after bamboo, counting each joint, but none reached one hundred. Even the tallest stalks had only forty. Exhausted, torn by thorns, he sat and wept.

Suddenly, an old man with silver hair and rosy face appeared. “Why do you cry, child?” he asked. The farmer explained his plight. The sage replied: “Cut one hundred bamboo segments and bring them here. I will help you.”

The farmer obeyed. The sage pointed to the pile and said: “Say three times: ‘Join together, join together.’”

Miraculously, the hundred pieces fused into one towering stalk. Then the sage taught: “When you wish to separate them again, say three times: ‘Separate apart, separate apart.’”

With that, the sage vanished. The farmer carried the bundles back to the village. There he discovered the landowner had already married his daughter to another rich man, feasting with oxen, pigs, and wine.

Quietly, the farmer laid the bamboo pieces in the courtyard. The landowner scoffed: “I asked for one bamboo stalk of a hundred knots, not a hundred pieces!”

The farmer whispered: “Join together, join together.” At once, the pieces joined into a single stalk. Astonished, the landowner touched it. The farmer chanted again, and the landowner stuck fast to the bamboo.

Other wealthy men rushed to help, but with each chant—“Join together, join together”—they too became bound to the stalk. Terrified, the landowner begged: “Release us! You shall marry my daughter, and I will never deceive you again!”

Only then did the farmer calmly chant: “Separate apart, separate apart.” The men fell free. True to his word, the landowner gave his daughter to the farmer. And so the honest man and his bride lived happily ever after.

.... 0

8. THẦN CỦA NGHỀ ĐÚC ĐỒNG: THIỀN SƯ KHÔNG LỘ

Truyện này kể về Thiền sư Không Lộ (1016-1094), một vị sư có thật trong lịch sử Việt Nam nhưng cuộc đời mang nhiều tính huyền thoại qua lời kể dân gian vì được tin là ngài có những thần thông kỳ bí.

Ngày xưa, một nhà sư Việt Nam đã tới gặp vua Trung Quốc, mang tất cả đồng trong kho vị vua này về Việt Nam, và sau đó trở thành vị thần bảo hộ cho thợ nghề đúc đồng. Ngài có họ là Dương. Pháp danh là Không Lộ, nghĩa là Lối Đi Tánh Không. Khi một số dân làng phát âm khác đi, pháp danh này có nghĩa là “Khổng Lồ.”

Không Lộ (1016-1094) sinh ở huyện Hải Thanh, tỉnh Nam Định. Xuất gia theo học với Thiền sư Lôi Hà Trạch, ngài tu thiền rất chuyên cần. Ngài có nhiều thần thông – như bay trên không, bước trên mặt sông, hay hàng phục cọp. Ngài có một túi xách, trông bình thường nhưng có thể chứa nhiều vật lớn. Ngài cũng có một cây gậy rất nặng.

Một hôm, nhà vua Việt Nam nói với Không Lộ, “Thưa Thiền Sư, ta muốn trang bị phẩm vật cho tất cả các chùa trong nước; nhưng trong nước không có nguyên liệu đồng đen. Ta nghe rằng vua Trung Quốc là Phật tử nhiệt tâm, và thường cúng dường các sư. Ta muốn thỉnh sư sang gặp vua Trung Quốc và lạy quyên đồng về.”

Sau nhiều ngày đi bộ vượt núi, xuyên rừng và qua sông, Không Lộ tới thủ đô Trung Quốc. Khi nhà sư khổng lồ xuất hiện ở cung điện, vua Trung Quốc hỏi, “Bạch Hòa thượng, ngài từ đâu tới? Ta có thể cúng dường gì cho ngài?”

Không Lộ trả lời, “Sư muốn có một ít đồng đen để về đúc làm phẩm vật cho các chùa Việt Nam.”

Nghĩ rằng nhà sư mang theo nhiều người, vua hỏi, “Bạch Hòa Thượng, quý quốc cần bao nhiêu đồng? Thầy mang theo bao nhiêu người?”

Sư Không Lộ nói, “Sư tới đây một mình, và chỉ xin đồng cho đủ túi xách này.”

Vua Trung Quốc nhìn chiếc túi xách nhỏ, và nói, “Thầy có mang cả trăm túi xách, ta cũng sẵn sàng để Thầy lấy đồng đủ cả trăm túi.”

Vua ra lệnh một nội thị dẫn nhà sư tới kho vua với lời hứa rằng Sư Không Lộ có thể lấy bao nhiêu tùy sức mang về. Trên đường vào nhà kho, có một sân rất rộng trên đó có một tượng trâu vàng, lớn như ngôi nhà và sáng chói như mặt trời.

Quan giữ kho chỉ vào trâu vàng và nói giỡn với nhà sư, “Kính thưa Thiên Sư, ngài có cần trâu vàng này không?”

Không Lộ nói, “Không. Ta chỉ cần một ít đồng đen thôi.”

Trong khi viên quan kinh ngạc nhìn, Không Lộ đưa tất cả đồng đen trong kho vua rất lớn vào túi xách của sư, móc vào đầu gậy và bước ra. Quan giữ kho vội vã trình báo lên vua rằng đồng bị lấy cả rồi. Vua Trung Quốc không bao giờ ngờ có chuyện như thế; vua hối tiếc, ra lệnh 500 chiến binh phóng ngựa chạy theo chặn để bắt nhà sư.

Sau khi vượt 300 dặm với túi nặng trên vai, Không Lộ nghe tiếng lính kỵ binh Trung Quốc hò hét từ phía sau. Tới một dòng sông lớn, nhà sư nhìn lại, thấy đoàn lính phóng ngựa gần tới giữa đám mây bụi mịt mù.

Không Lộ bước đi trên mặt sông; tới giữa sông, nhà sư quay lưng lại, nói với các chiến binh vừa dừng ngựa ở bờ sông, “Ta muốn gửi lời cảm ơn tới Vua Trung Quốc, và ta hy vọng đã không làm phiền tới quý vị.”

Trở về thủ đô Việt Nam, Không Lộ kể cho nhà vua về chuyện đi. Vua Việt Nam yêu cầu sư lấy đồng để làm bốn bảo khí Phật Giáo có thể trường tồn nhiều ngàn năm. Không Lộ mời các thợ đồng giỏi nhất nước tới làm việc, và chia đồng làm bốn phần.

Trước tiên, Không Lộ xây một tháp chín tầng, đặt tên là tháp Bảo Thiên. Ngôi tháp đứng cao vút giữa thủ đô, dân nơi này từ các hướng đều thấy tháp rõ ràng. Kế tiếp, sư đắp một pho tượng Phật cao sáu trượng (khoảng 20 mét), và một chiếc đỉnh lớn với chu vi bằng 10 người ôm.

Sau khi dùng số đồng còn lại làm chuông, Không Lộ đánh chuông, nghe tiếng ngân đầu tiên vang xa, tới tận Trung Quốc. Đánh thức bởi tiếng chuông, tượng trâu vàng trước kho vua đứng chồm dậy và phóng về hướng nam nhiều ngàn dặm. Thấy chuông mới đúc xong, trâu vàng ngửi ngửi và nằm xuống kế bên chuông.

Không Lộ lo ngại chiến tranh có thể bùng nổ nếu vàng chảy vào Việt Nam. Thiên sư nói với nhà vua, và được phép ném quả chuông khổng lồ để tránh cuộc chiến có thể xảy ra.

Một hôm, Không Lộ xách quả chuông lên núi, ném chuông xuống Hồ Tây. Chuông bay cao lên không, và rơi ùm vào hồ. Nghe tiếng chuông bay, trâu vàng phóng theo tiếng chuông và nhảy vào Hồ Tây, nơi từ đó còn được gọi là Hồ Trâu Vàng.

Sau khi viên tịch, Thiền Sư Không Lộ được thờ như vị thần bảo hộ cho thợ đúc đồng.

Ngài để lại vài bài thơ, trong đó các câu sau thường được nhắc tới:

Ta đôi khi bước lên đỉnh núi cao

hét to một tiếng dài, làm cả bầu trời lạnh băng.

.... 0

8. THE PATRON SAINT OF BRONZE CASTING: ZEN MASTER KHÔNG LỘ

This tale tells of Zen Master Không Lộ (1016–1094), a historical monk of Vietnam whose life became legendary in folk tradition, for he was believed to possess wondrous supernatural powers.

Long ago, a Vietnamese monk journeyed to meet the Emperor of China. He carried back all the bronze from the emperor’s treasury to Vietnam, and later became the guardian spirit of bronze casters. His family name was Dương. His Dharma name was Không Lộ, meaning The Path of Emptiness. In local dialects, it was sometimes pronounced as Không Lộ—“The Giant.”

Không Lộ was born in Hai Thanh district, Nam Định province. He studied under Zen Master Lôi Hà Trạch, practicing meditation with great diligence. He was said to fly through the air, walk upon rivers, and subdue tigers. He carried a simple-looking bag that could hold vast objects, and a heavy staff of iron.

One day, the Vietnamese king said: “Venerable Master, I wish to provide sacred objects for all temples in the land. Yet we lack bronze. I hear the Emperor of China is a devout Buddhist who often donates to monks. I ask you to travel there and request bronze.”

After many days crossing mountains, forests, and rivers, Không Lộ reached the Chinese capital. The emperor asked: “Reverend monk, from where do you come? What offering may I give you?”

Không Lộ replied: “I seek only some bronze, to cast sacred objects for the temples of Vietnam.”

The emperor, thinking the monk had brought many companions, asked: “How much bronze does your country need? How many men have you brought?”

Không Lộ answered: “I came alone, and I ask only enough to fill this bag.”

The emperor laughed at the small bag: “If you carried a hundred such bags, I would gladly let you take enough bronze for them all.”

He ordered a courtier to lead the monk to the treasury. In the courtyard stood a golden buffalo, shining like the sun, as large as a house. The keeper jested: “Do you want this golden buffalo, Master?”

Không Lộ shook his head: “No. I need only bronze.”

Before the astonished keeper, Không Lộ poured all the bronze of the vast treasury into his bag, slung it upon his staff, and walked away. Alarmed, the keeper reported to the emperor, who dispatched five hundred horsemen to pursue him.

After three hundred miles, burdened with the heavy bag, Không Lộ heard the thunder of hooves behind him. Reaching a great river, he turned, saw the soldiers in a cloud of dust, and calmly walked across the water. Standing midstream, he bowed and said: “I thank the Emperor of China, and I hope I have caused no trouble.”

Returning to Vietnam, Không Lộ told the king of his journey. The king asked him to use the bronze to create four great Buddhist treasures that would endure for thousands of years. Không Lộ summoned the finest bronze casters and divided the metal into four parts.

First, he built a nine-story tower named Bao Thien, rising high above the capital, visible from every direction. Next, he cast a Buddha statue six trượng tall (about twenty meters), and a great cauldron with a circumference that ten men could encircle. Finally, he forged a colossal bell.

When Không Lộ struck the bell, its first resonance carried all the way to China. Awakened by the sound, the golden buffalo in the emperor’s courtyard leapt southward, galloping thousands of miles. Reaching Vietnam, it sniffed the new bell and lay beside it.

Fearing war if gold flowed into Vietnam, Không Lộ warned the king, who permitted him to cast the bell into the lake. One day, Không Lộ carried the bell up a mountain and hurled it into West Lake. Hearing the bell’s flight, the golden buffalo followed and plunged into the lake. From then on, the lake was called Golden Buffalo Lake (Ho Trau Vang).

After his passing, Zen Master Không Lộ was venerated as the patron saint of bronze casters. He left behind poems, among which these lines are often remembered:

At times I climb the mountain peak,

Shouting once, so loud, the sky itself turns cold.

.... 0

9. THÁNH GIÓNG: CẬU BÉ ANH HÙNG

Truyện này kể về Thánh Gióng, còn có tên hiệu là Phù Đổng Thiên Vương, một cậu bé có sức mạnh thần kỳ cỡi ngựa sắt, nhổ tre đánh đuổi giặc ngoại xâm. Nội dung truyện dạy rằng người dân cần sống với lòng biết ơn đất nước, biết ơn xã hội.

Vào thời Hùng Vương, có một người đàn bà đã nhiều tuổi nhưng sống một thân một mình. Một hôm sáng dậy bà đi thăm nương, bỗng nhìn thấy một vết chân giẫm nát cả mấy luống cà. Bà kinh ngạc kêu lên, "Ôi! Bàn chân ai mà to thế này!". Bỗng bà cảm thấy rung mình khi đưa bàn chân ướm thử vào dấu chân lạ. Từ đó bà mang thai. Đủ ngày tháng, bà sinh được một đứa con trai bụ bẫm đặt tên là Gióng. Nhưng cậu bé lên ba tuổi rồi mà vẫn nằm ngửa đòi ăn, không biết nói, không biết cười gì cả.

Ngày ấy có giặc Ân kéo vào cướp nước ta. Giặc Ân rất hung hăng tàn ác, đi đến đâu là đốt phá nhà cửa, giết người cướp của đến đấy. Quân đội Hùng Vương nhiều phen xuất trận, nhưng đánh không nổi. Vua Hùng lấy làm lo lắng vội phái sứ giả đi khắp nơi trong nước tìm bậc tướng tài để giúp vua cứu nước. Một hôm sứ giả đi đến làng chú bé Gióng. Nghe tiếng loa rao nói đến việc nhà vua cầu người tài, bà mẹ Gióng đang ru con, liền bảo đùa con rằng, "Con ơi! Con của mẹ chậm đi chậm nói làm vậy, thì biết bao giờ mới đi đánh giặc giúp vua được đây!"

Không ngờ Gióng nhìn mẹ mở miệng bật lên thành tiếng, "Xin mẹ cho gọi sứ giả vào đây cho con!" Nói xong lại im bặt. Bà mẹ vừa mừng vừa sợ, vội đi kể chuyện với xóm giềng. Mọi người đổ tới, ai nấy cho là một sự lạ. Sau cùng một người nói, "Ta cứ đi mời sứ giả đến xem thử cậu bé muốn cái gì".

Khi sứ giả của nhà vua bước vào nhà nhìn thấy chú bé Gióng liền hỏi rằng, "Ngươi là đứa trẻ lên ba mới học nói, ngươi định mời ta đến để làm gì?"

Gióng trả lời rất chững chạc, "Xin quan về bảo với vua rèn cho ta một con ngựa sắt, một thanh gươm sắt, một giáp sắt và một nón sắt, ta sẽ đánh đuổi giặc dữ cho!"

Ai nấy đứng nghe khôn xiết lạ lùng. Cho là thần nhân xuất hiện, sứ giả lập tức phi ngựa về tâu vua. Nghe nói, Hùng Vương mừng rỡ liền ra lệnh cho thợ rèn góp sắt lại rèn ngựa, gươm, áo giáp và nón như lời xin của chú bé. Mọi thứ rèn xong nặng không thể tưởng tượng nổi. Hàng chục người mó vào thanh gươm mà không nhúc nhích. Vua Hùng phải cho hàng ngàn quân sĩ tìm mọi cách chở đến cho chú bé Gióng.

Khi được tin quân sĩ khiêng ngựa sắt sắp đến làng, mẹ Gióng sợ hãi chạy về bảo con, "Con ơi! Việc nhà vua đâu phải là chuyện chơi. Hiện quân sĩ đang kéo đến ầm ầm ngoài bãi, biết làm thế nào bây giờ?"

Nghe nói thế, Gióng vụt ngồi dậy, nói, "Việc đánh giặc thì mẹ đừng lo. Nhưng mẹ phải cho con ăn thật nhiều mới được!"

Mẹ vội thổi cơm cho con ăn, nhưng nấu lên được nồi nào Gióng ngốn hết ngay nồi ấy. Mỗi lần ăn một nồi cơm thì Gióng lại lớn thêm một ít và đòi ăn thêm. Mẹ càng cho con ăn thì con lại càng lớn như thổi, bỗng chốc đã thành một chàng thanh niên khỏe mạnh. Hết gạo, bà mẹ đi kêu gọi xóm làng. Mọi người nô nức đem gạo khoai, trâu rượu, hoa quả, bánh trái đến đầy một sân. Nhưng đưa đến bao nhiêu, Gióng ăn vội hết bấy nhiêu, mà vẫn đòi ăn không nghỉ. Sau đó, Gióng lại bảo tiếp, "Mẹ hãy kiếm vải cho con mặc".

Người ta lại đua nhau mang vải lụa tới may áo quần cho Gióng mặc. Nhưng thân thể Gióng lớn vượt một cách kỳ lạ, áo quần vừa may xong đã thấy chật, thấy ngắn, lại phải mang vải lụa tới để chắp nối thêm. Không mấy chốc đầu Gióng đã chạm nóc nhà. Ai nấy chưa hết kinh ngạc thì vừa lúc quân sĩ đã hò hục khiêng được ngựa, gươm, áo giáp và nón sắt tới. Gióng bước ra khỏi nhà vươn vai một cái, người bỗng cao to sừng sững, chân dài hơn trượng, hét lên một tiếng như tiếng sấm, "Ta là tướng nhà Trời!"

Thế rồi Gióng mặc giáp sắt, đội nón sắt, tay cầm gươm múa quanh mấy vòng. Đoạn từ biệt mẹ và dân làng, nhảy lên lưng ngựa. Ngựa sắt bỗng chồm lên, phun thẳng ra đằng trước một luồng lửa đỏ rực. Gióng thúc chân, ngựa phi như bay, sải từng bước dài hàng chục con sào, rung chuyển cả trời đất. Chỉ trong chớp mắt, ngựa đã xông đến đồn trại giặc bấy giờ đang đóng la liệt cả mấy khu rừng. Luỡi gươm của Gióng vung lên như chớp giật. Quân giặc xông ra chùng nào chết chùng ấy.

Ngựa thét ra lửa thiêu cháy từng dãy đồn trại, lửa thiêu luôn cả mấy khu rừng. Khói bụi mịt mù, tiếng la hét kêu khóc. Bỗng chốc gươm gãy. Không bói rồi, Gióng thuận tay nhỏ những bụi tre hai bên đường quật tới tấp vào các toán giặc đang cố gắng trụ lại theo lệnh chủ tướng. Chẳng mấy chốc quân giặc đã tẩu tán khắp nơi, Ân vương bị quật chết tan xác. Không đầy một buổi, Gióng đã trừ xong nạn nước. Lúc bấy giờ ngựa Gióng đã tiến đến chân núi Sóc Sơn. Đến đây, Gióng bèn cởi giáp bỏ nón lại, rồi cả người lẫn ngựa bay thẳng lên trời. Sau khi thắng trận, để nhớ ơn người anh hùng, vua Hùng sai lập đền thờ Gióng ở làng quê, phong làm Phù Đổng Thiên vương.

Ngày nay người còn thấy dấu vết những dãy ao tròn nối nhau kéo dài suốt từ Kim Anh, Đa Phúc cho đến Sóc Sơn, người ta bảo đó là những vết chân ngựa của Thánh Gióng. Khu rừng bị ngựa sắt phun lửa thiêu cháy nay còn mang cái tên là làng Cháy. Những cây

tre mà Gióng nhỏ quật vào giặc bị lửa đốt màu xanh ngả thành màu vàng và có những vết cháy lốm đốm, ngày nay giống ấy vẫn còn.

.... 0

9. SAINT GIÓNG: THE BOY WHO BECAME A HERO

This story narrates the legend of Saint Gióng, also known as Phù Đổng Thiên Vương, a boy endowed with miraculous strength who rode an iron horse and uprooted bamboo to repel foreign invaders. It conveys the lesson that people should live with gratitude toward their country and society.

During the era of the Hung Kings, an elderly woman lived alone. One morning, as she went to tend her field, she suddenly noticed a large footprint that had crushed several rows of eggplants. Surprised, she exclaimed, "Oh! Whose foot could be so big?!" A chill ran through her as she tried to fit her foot into the mysterious print. From that moment, she became pregnant. She gave birth to a plump baby boy named Gióng at full term. However, even at three years old, the boy still lay on his back, demanding food, unable to speak or laugh.

At that time, the Yin (Ân) invaders attacked our country. They were ruthless and aggressive, burning homes, killing people, and looting wherever they went. Although King Hùng's army fought many battles, they could not defeat the invaders. Concerned, King Hùng quickly sent messengers across the land to find a talented general who could help save the nation. One day, a messenger arrived in the village where a boy named Gióng lived. Upon hearing the messenger's announcement about the king's search for a hero, Gióng's mother, who was gently rocking her child, jokingly said, "My child! You are so slow to walk and talk—how will you ever fight the enemy and help the king?"

Unexpectedly, Gióng looked at his mother and said, "Please, Mother, call the messenger here for me!" After speaking, he fell silent once more. His mother felt a mix of happiness and fear, and she quickly shared the story with her neighbors. Everyone gathered, finding the event quite strange. Finally, someone suggested, "Let's invite the king's messenger to find out what the boy wants."

When the king's messenger entered the house and saw the boy, he asked, "You are a three-year-old child who has just begun to speak; why did you invite me here?"

Gióng responded with great maturity, saying, "Please ask the king to forge an iron horse, an iron sword, iron armor, and an iron helmet for me, and I will drive away the invaders!"

Everyone who heard this was utterly astonished. Convinced that he was a divine being, the messenger quickly rode back to inform the king. Upon hearing the news, King Hùng was overjoyed and commanded the blacksmiths to gather iron and forge a horse, sword, armor, and helmet as the boy had requested. Each item was incredibly heavy—dozens of people tried to lift the sword but couldn't budge it. King Hùng then had to send thousands of soldiers to find a way to transport these items to the boy Gióng.

When she heard that the soldiers bringing the iron horse were about to arrive in the village, Gióng's mother hurried back and told her son, "Son! The king's affairs are serious, not a game. The soldiers are gathering in large numbers outside the field. What should we do now?"

Upon hearing this, Gióng suddenly sat up and said, "Don't worry about fighting the invaders, Mother. Just make sure to feed me plenty!"

His mother quickly cooked rice for him, but Gióng devoured each pot as soon as it was ready. With every pot he ate, he grew a little bigger and hungrier. The more his mother fed him, the faster he grew, until in an instant, he transformed into a strong young man. When the rice ran out, his mother called on the villagers for help. Everyone eagerly brought rice, sweet potatoes, buffalo meat, wine, fruits, and cakes, filling the entire courtyard. Yet no matter how much food was offered, Gióng consumed it all and still demanded more without pause. Then Gióng said again, "Mother, please find some cloth for me to wear."

People hurried to bring silk fabric to make clothes for Gióng. However, his body grew at an astonishing rate; the clothes that had just been made quickly became too tight and too short, so more silk fabric was brought to extend them. Before long, Gióng's head touched the roof of the house. Just as everyone was recovering from their amazement, the soldiers managed to bring him a horse, sword, armor, and iron helmet. Gióng stepped out of the house, stretched himself, and suddenly became tall and imposing, his legs longer than a fathom. With a voice like thunder, he declared, "I am a general from Heaven!"

Gióng donned his iron armor and helmet, grasped his sword, and circled around a few times. After bidding farewell to his mother and the villagers, he leapt onto the horse's back. Suddenly, the iron horse reared up, spewing a stream of bright red fire forward. Urging the horse onward, it galloped like the wind, taking strides dozens of poles long, shaking the heavens and the earth. In the blink of an eye, they reached the enemy camps scattered across several forests. Gióng's sword flashed like lightning, and every enemy soldier who charged out was swiftly defeated.

The horse breathed fire, engulfing rows of enemy camps and igniting several forests. Smoke and dust filled the air, mingling with screams and cries. Suddenly, Giong's sword broke. Undeterred, he swiftly uprooted bamboo stalks along the road and struck down the enemy troops who were trying to hold their ground under their general's command. The enemy forces dispersed quickly, and Giong struck down their king, completely destroying his body. In less than a day, Giong had eliminated the national threat. By then, his horse had reached the foot of Soc Son Mountain. There, Giong removed his armor and helmet, and together with his horse, they ascended straight into the sky. To honor this hero, King Hùng ordered a temple to be built in Giong's hometown and bestowed upon him the title Phù Đổng Thiên Vương (Heavenly King of Phu Dong).

Today, traces of a series of circular ponds stretching from Kim Anh and Da Phuc to Soc Son can still be seen; locals say these are the footprints of Saint Gióng's horse. The forest, once scorched by the iron horse's fiery blaze, is now known as the Village of Fire. The bamboo trees that Giong uprooted to fight the invaders were burned, turning from green to yellow and marked with mottled scorch marks—this type of bamboo still exists today.

.... 0

10. THẠCH SANH

Thạch Sanh là tên nhân vật chính trong một truyện thơ Nôm Việt Nam, viết theo thể thơ lục bát cuối thế kỷ 18, do một tác giả khuyết danh và được người dân kể lại dưới nhiều dị bản. Thạch Sanh đã trở thành hình tượng điển hình cho người tốt, hào hiệp, thật thà, còn Lý Thông là hình tượng người xấu, gian xảo, tham lam trong văn hóa Việt Nam. Trong truyện có Ngọc Hoàng là vua cõi trời, một hình ảnh tương tự như Vua Trời Sakka trong các truyện Bản Sanh Jataka, nhưng can dự vào trần gian nhiều hơn.

Ngày xưa ở quận Cao Bình có gia đình bác tiểu phu nghèo Thạch Nghĩa, vợ chồng tuổi cao mà vẫn không con. Ông bà tuy nghèo nhưng luôn ra sức làm việc nghĩa. Ông thì sửa cầu, sửa cống, khơi rãnh, đắp đường. Bà thì nấu nước cho người qua đường uống. Việc làm của gia đình họ Thạch thấu đến cõi trời, nên vua Trời Ngọc Hoàng liền sai Thái tử đầu thai xuống trần làm con nhà họ Thạch.

Bà Thạch thụ thai ba năm, chưa sinh con thì ông Thạch mất. Sau đó, bà Thạch sinh một con trai khô ngô tuấn tú, đặt tên là Thạch Sanh. Cách ít năm sau, bà Thạch cũng mất, Thạch Sanh sống cô cút một mình trong túp lều tranh dưới gốc đa với một mảnh khổ che thân và một cái búa đốn củi. Đến năm Thạch Sanh mười ba tuổi, Ngọc Hoàng sai tiên ông xuống dạy cho chàng các môn võ nghệ và mọi phép thần thông.

Đến một ngày nọ, có một người làm nghề nấu rượu tên là Lý Thông, đi bán rượu ghé vào gốc đa nghỉ chân, thấy Thạch Sanh khỏe mạnh, lanh lợi, ở một mình, bèn kết nghĩa anh em với Thạch Sanh.

Khi đó trong vùng có một con Chằn tinh hung hãn thường bắt người ăn thịt, quan quân nhiều lần vây đánh nhưng không được vì nó có phép thần thông biến hóa, không còn cách nào khác nên dân làng liền lập miếu thờ và hàng năm phải nộp cho nó một mạng người thì mới được yên ổn làm ăn.

Năm ấy, đến lượt Lý Thông phải nộp mạng. Lý Thông bèn tính kế để Thạch Sanh thế mạng cho mình. Tuy nhiên, Thạch Sanh nhờ có võ và thần thông, nên đã chiến đấu và giết được Chằn tinh. Lý Thông khoe với triều đình rằng Lý Thông giết xong Chằn tinh, đoạt công của Thạch Sanh. Do vậy, Lý Thông được nhà vua phong làm quan đại thần.

Bấy giờ có công chúa xinh đẹp đang tuổi kén chồng, một hôm bị con yêu tinh Đại bàng sà xuống cắp đi mất. Buồn rầu, nhà vua truyền cho Lý Thông đi tìm, và hứa khi tìm được sẽ gả công chúa và truyền ngôi cho. Lúc công chúa lâm nguy, Thạch Sanh đang ở bên gốc đa, bỗng nhìn thấy Đại bàng cắp người bay qua, liền giương cung bắn trúng một cánh của chim. Lần theo vết máu, Thạch Sanh biết được cái hang ẩn náu của Đại bàng.

Để cứu công chúa, Lý Thông tìm đến Thạch Sanh. Nghe Thạch Sanh biết được nơi ẩn náu của Đại bàng, Lý Thông liền nhờ Thạch Sanh tìm cách giải cứu. Nhưng đến khi Thạch Sanh xuống hang tìm rồi nói dây đưa được công chúa lên khỏi hang, thì Lý Thông liền cho quân lính lấy đá lấp kín cửa hang, mưu giết chết Thạch Sanh để tranh công lần nữa.

Trong hang, Thạch Sanh đã đánh nhau một trận dữ dội và giết chết Đại bàng, cứu được thái tử con vua Thủy Tề đang bị giam trong hang. Để đền ơn, vua Thủy Tề mời Thạch Sanh xuống thủy cung chơi. Khi Thạch Sanh lên bờ, vua tặng chàng vô số châu báu nhưng chàng chỉ xin một cây đàn thần.

Vì oán hận Thạch Sanh, hồn của Chằn tinh và đại bàng lấy trộm châu báu trong cung rồi vu cho chàng. Thạch Sanh bị tống giam. Trong ngục, chàng lấy cây đàn thần ra gảy để bày tỏ nỗi lòng.

Trong khi đó, công chúa, vì thấy Lý Thông sai lính lấp hang để hại Thạch Sanh, nên nàng uất ức, hóa câm. Nay nghe được tiếng đàn của Thạch Sanh, công chúa bỗng nói nên lời. Nghe con giải bày, nhà vua truyền cho Thạch Sanh đến. Sau khi rõ mọi chuyện, nhà vua truyền lệnh bắt giam mẹ con Lý Thông, nhưng được Thạch Sanh xin tha cho. Trên đường trở về, mẹ con Lý Thông bị sét đánh chết tươi, hóa kiếp thành bọ hung.

Phản Thạch Sanh, nhà vua cho chàng kết hôn cùng công chúa. Tức giận vì trước đây bị công chúa từ chối lời cầu hôn, các thái tử từ 18 nước chư hầu cùng kéo quân sang đánh. Thạch Sanh lại đem cây đàn thần ra gảy. Tiếng đàn làm quân đội phương dã rời vì nhớ quê, nhớ vợ con,... nên không đánh cũng tan. Trước khi rút về nước, đội quân đông đảo ấy còn được Thạch Sanh cho ăn một bữa cơm. Niêu cơm tuy nhỏ nhưng ăn bao nhiêu cũng không hết.

Về sau do vua không có con nên Thạch Sanh được phong làm vua và sống hạnh phúc mãi mãi với công chúa.

.... 0

10. THẠCH SANH

Thạch Sanh is the protagonist of a Vietnamese Nôm verse narrative composed in the lục bát (six-eight) poetic form in the late 18th century by an anonymous author. People have passed down the story in many different versions. Thạch Sanh represents the ideal of a moral, chivalrous, and honest person, while Lý Thông embodies wickedness, cunning, and greed in Vietnamese culture. In the tale, the Jade Emperor serves as the king of heaven, a figure similar to King Sakka from the Jataka tales but who intervenes more frequently in the mortal world.

Long ago, in Cao Bình district, there lived a poor woodcutter named Thạch Nghĩa and his wife. Though they were old and childless, they were kind-hearted and always committed to doing good deeds. The husband repaired bridges and culverts, dug ditches, and built roads, while the wife offered boiled water to travelers. The Jade Emperor, moved by their kindness, sent his Crown Prince to reincarnate as their son.

Mrs. Thach was pregnant for three years, and before she could give birth, Mr. Thạch passed away. Afterward, she gave birth to a handsome and intelligent son, whom she named Thạch Sanh. A few years later, Mrs. Thach also passed away, leaving Thạch Sanh to live alone in a thatched hut beneath a banyan tree, wearing only a loincloth and wielding an axe for chopping wood. When Thạch Sanh turned thirteen, the Jade Emperor sent a celestial being to teach him martial arts and various magical powers.

One day, a man named Lý Thông, a wine maker, stopped to rest under a banyan tree while selling wine. Noticing that Thạch Sanh was strong, clever, and lived alone, he befriended him, and they became sworn brothers. At that time, a ferocious ogre terrorized the region, frequently capturing and devouring people. Despite numerous attempts by the army and officials to defeat it, they failed because the ogre possessed magical powers of

transformation. With no other options, the villagers built a temple to worship the ogre and were forced to sacrifice a human life each year to ensure peace and prosperity.

That year, it was Lý Thông's turn to be sacrificed. Lý Thông devised a plan to have Thạch Sanh take his place. However, thanks to his martial arts skills and magical powers, Thạch Sanh fought and killed the ogre. Lý Thông then falsely claimed to the court that he had slain the ogre, stealing credit from Thạch Sanh. As a result, the king appointed Lý Thông as a high-ranking official.

At that time, there was a beautiful princess of marriageable age who was suddenly abducted by a giant eagle. Grieved by her disappearance, the king commanded Lý Thông to find her, promising that if he succeeded, he would marry the princess and inherit the throne. Meanwhile, when the princess was in peril, Thạch Sanh happened to be near a banyan tree and saw the eagle flying by with someone in its grasp. He swiftly shot an arrow, striking one of the bird's wings. Following the trail of blood, Thạch Sanh soon discovered the eagle's hiding place.

To rescue the princess, Lý Thông sought out Thạch Sanh. Upon learning that Thạch Sanh knew the eagle's hiding place, Lý Thông asked for his help. However, after Thạch Sanh descended into the cave and successfully brought the princess out, Lý Thông ordered his soldiers to seal the cave entrance with rocks, intending to kill Thạch Sanh and take all the credit for himself.

Inside the cave, Thạch Sanh engaged in a fierce battle and defeated the eagle, rescuing the prince—the son of the Dragon King—who had been held captive there. To show his gratitude, the Dragon King invited Thạch Sanh to visit his underwater palace. Upon returning to shore, the king presented him with countless treasures, but Thạch Sanh requested only a magical lute.

Out of resentment toward Thạch Sanh, the spirits of the ogre and the eagle stole treasures from the palace and framed him. As a result, Thạch Sanh was imprisoned. He pulled out his enchanted lute and played it to vent his feelings while incarcerated.

Meanwhile, the princess, witnessing Lý Thông commanding soldiers to fill the cave in an attempt to harm Thạch Sanh, became deeply resentful and fell silent. However, upon hearing Thạch Sanh's lute playing, she suddenly regained her voice. After explaining the situation, the king summoned Thạch Sanh. Once he understood everything, the king ordered Lý Thông and his mother to be imprisoned. Yet, Thạch Sanh pleaded for their release. Lightning struck Lý Thông and his mother on their way back, transforming them into dung beetles.

After the king granted Thạch Sanh permission to marry the princess, the princes from 18 vassal states, angered by her earlier refusals of their marriage proposals, united their armies and launched an attack. Once again, Thạch Sanh took out his magical lute and played it. The enchanting music filled the enemy soldiers with homesickness, making them yearn for their homeland, wives, and children. Overcome with longing, they abandoned the battle and dispersed. Before they returned to their countries, Thạch Sanh generously provided them with a meal. Though the pot of rice was small, it miraculously never emptied, no matter how much they ate.

Later, since the king had no children, Thạch Sanh was crowned king and lived happily ever after with the princess.

.... O

11. TÁM VÀ CÁM

Truyện này kể về hai chị em cùng cha khác mẹ, người chị liên tục bị em hại. Truyện nêu lên lý nhân quả, làm thiện, nói thiện và nghĩ thiện sẽ có quả thiện lành ngay trong kiếp sống này, như cô Tám trở thành hoàng hậu. Trong truyện dân gian Việt Nam, Đức Phật được gọi Bụt, hiện ra như Vua Trời Sakka trong truyện Bản Sanh Jataka để giúp những người thiện tâm. Trong năm giới cấm, giết người là tội nặng nhất, sẽ gặp quả dữ có thể ngay hiện tiền, như trong truyện này.

Ngày xưa, có hai chị em cùng cha khác mẹ là Tám và Cắm. Mẹ Tám mất sớm, cha Tám cưới mẹ Cắm, rồi không lâu sau cha Tám cũng qua đời. Tám phải sống cùng dì ghẻ (mẹ của Cắm). Dì ghẻ ác nghiệt, bắt Tám phải làm hết mọi công việc nặng nhọc trong nhà, trong khi Cắm thì được nuông chiều, chỉ việc ăn chơi.

Một hôm, dì ghẻ bảo Tám và Cắm ra đồng bắt cá. Bà hứa đứa nào bắt được nhiều cá hơn sẽ được thưởng. Tám chăm chỉ bắt cá, chẳng mấy chốc giỏ đã đầy. Cắm mải chơi nên chẳng bắt được con nào. Thấy giỏ cá của chị đầy ắp, Cắm nảy ra ý xấu. Nó gọi Tám, "Chị Tám ơi, đầu chị lấm lem rồi, chị xuống ao gội cho sạch đi, kéo về mẹ mắng."

Tám tin lời em, để giỏ cá nhờ Cắm coi rồi lội xuống ao gội đầu. Lợi dụng lúc đó, Cắm đã trút hết cá từ giỏ Tám sang giỏ mình rồi vội vàng chạy về nhà.

Tám lên bờ thấy giỏ trống rỗng, liền ngồi khóc nức nở. Bỗng, ông Bụt hiện lên và hỏi, "Tại sao con khóc?"

Tám kể hết sự tình. Ông Bụt bảo Tám tìm xem trong giỏ còn sót lại con nào không, thì may mắn còn sót lại duy nhất một con cá bóng nhỏ. Ông Bụt dặn, "Con đem cá bóng này

về nuôi dưới giếng. Mỗi lần cho ăn, con phải gọi: 'Bống bống bang bang, Lên ăn com vàng com bạc nhà ta, Chớ ăn com hầm cháo hoa nhà người.'"

Nói xong, Bụt biến mất. Tấm làm theo lời Bụt, hàng ngày mang com ra giếng, tự ăn một bát và dành một bát cho Bống. Chẳng bao lâu, cá bống lớn nhanh như thổi, chỉ ngoi lên khi nghe tiếng gọi của Tấm.

Thấy Tấm ngày nào cũng lén lút mang com ra giếng, dì ghê nghi ngờ nên sai Cám đi rình. Cám về kể lại mọi chuyện. Sáng hôm sau, dì ghê bày mưu. Bà ngọt ngào dặn Tấm đi chăn trâu ở đồng thật xa, tránh đồng nhà vì sợ làng phạt. Tấm vâng lời, dắt trâu đi biệt.

Ở nhà, hai mẹ con Cám ra giếng, giả giọng Tấm gọi cá. Cá bống nghe tiếng quen thuộc liền trồi lên. Hai mẹ con lập tức bắt Bống đem làm thịt ăn.

Buổi chiều, Tấm chăn trâu về, mang com ra gọi mãi nhưng không thấy Bống lên. Chỉ thấy một cục máu đỏ nổi lên mặt nước. Tấm đau đớn khóc than.

Ông Bụt lại hiện ra, bảo, "Cá bống của con đã bị mẹ con Cám ăn thịt rồi. Con nín đi! Về nhà tìm xương cá, cho vào bốn cái hũ và chôn dưới bốn chân giường."

Tấm về nhà tìm mãi không thấy. Bống có con gà chạy ra, kêu, "Cục ta cục tác, cho ta nắm thóc, ta bới xương cho." Tấm cho gà ăn, gà vào bới bới đống tro ra, quả nhiên thấy xương bống. Tấm nhặt hết xương bỏ vào 4 hũ, chôn cẩn thận dưới giường theo lời Bụt.

Ít lâu sau, nhà Vua mở hội lớn, dân chúng nô nức đi xem. Mẹ con Cám sửa soạn quần áo lộng lẫy để đi hội. Tấm xin mẹ cho đi cùng, nhưng dì ghê nham hiểm trộn một đầu thóc với một đầu gạo, bắt Tấm phải nhặt xong mới được đi.

Tấm lại ngồi khóc. Ông Bụt hiện ra, gọi một đàn chim sẻ xuống nhặt thóc giúp Tấm. Chỉ trong chốc lát, công việc đã xong.

Nhưng Tấm không có quần áo đẹp để đi hội. Cô lại khóc. Bụt bảo Tấm đào bốn cái hũ chôn dưới chân giường lên.

Tấm đào lên. Hũ thứ nhất là một bộ váy áo tuyệt đẹp rực rỡ. Hũ thứ hai là một đôi giày thêu gấm hoa tinh xảo. Hũ thứ ba là một con ngựa nhỏ, vừa đặt xuống đất đã hóa thành ngựa thật. Hũ cuối cùng là yên cương chắc chắn.

Tấm mừng rỡ thay đồ, cưỡi ngựa tiến về kinh thành. Trên đường đi qua chỗ lội, Tấm vô tình đánh rơi một chiếc giày thêu mà không kịp nhặt.

Đoàn quân hộ tống nhà Vua đi ngang qua chỗ lầy đó. Hai con voi ngự đầu đàn bỗng dừng cứ cắm đầu xuống đất, không chịu đi tiếp. Vua sai lính kiểm tra, tìm thấy chiếc giày thêu tinh xảo. Vua ngắm nghía và phán, "Giày đẹp thế này, hẳn người đi nó cũng rất đẹp."

Nhà Vua ra lệnh cho tất cả người nữ trẩy hội thử giày, hễ ai đi vừa sẽ được chọn làm vợ. Mọi người nô nức thử, nhưng không ai vừa. Mẹ con Cám cũng cố thử nhưng không được. Tới khi Tấm thử, chiếc giày vừa vặn như in. Nàng đưa nốt chiếc thứ hai đang cầm ra. Quân lính reo hò. Nhà Vua vô cùng mừng rỡ, nhận ra người con gái xinh đẹp và hiền lành. Nhà Vua liền cho người rước Tấm về cung làm Hoàng hậu.

Từ đó, mẹ con Cám luôn ghen ghét và căm giận Tấm. Nhân ngày giỗ cha, Tấm xin Vua về nhà làm giỗ. Thấy Tấm về, dì ghẻ bày mưu độc. Bà bảo Tấm trèo lên cây cau hái xuống cúng cha. Tấm vâng lời trèo lên.

Ở dưới, dì ghẻ lên đốn gốc. Tấm thấy cây rung rung bèn hỏi. Dì ghẻ nói dối, "Gốc này nhiều kiến quá, dì bắt kiến cho nó khỏi đốt con." Tấm tin lời, tiếp tục hái.

Cây cau đổ, Tấm ngã xuống ao và chết chìm. Dì ghẻ lấy quần áo của Tấm cho Cám mặc, rồi đưa Cám về cung nói dối Vua, "Chị Tấm không may rớt xuống ao chết. Nay Cám là em, xin vào thế chị." Nhà Vua rất đau lòng nhưng không nói gì.

Tấm chết đi, hóa thành chim Vàng Anh, bay vào cung vua. Một lần, Cám đang giặt áo cho Vua, nghe chim Vàng Anh hót, "Giặt áo chồng tao thì giặt cho sạch. Phơi áo chồng tao phơi lao phơi sào. Chớ phơi bờ rào rách áo chồng tao."

Cám sợ hãi. Chim Vàng Anh rất quyến luyến Vua, bay theo Vua khắp nơi. Vua thấy vậy liền nói, "Vàng anh, vàng anh, có phải vợ anh thì chui vào tay áo." Chim bay đến đậu trên tay Vua rồi chui vào tay áo. Từ đó, Vua vô cùng yêu quý chim, làm cho chim một cái lồng bằng vàng và ngày ngày chăm sóc.

Cám thấy vậy tức tối, về hỏi mẹ. Dì ghẻ xúi Cám bắt chim Vàng Anh ăn thịt. Cám làm theo. Vua biết chuyện thì vô cùng tức giận.

Lông chim Vàng Anh bị chôn ở góc vườn, mọc lên hai cây xoan đào tỏa bóng mát sum suê. Vua thường mắc võng ra nằm nghỉ dưới gốc cây. Cám thấy cảnh đó lại ghen tức, về kể với mẹ. Dì ghẻ xúi Cám chặt cây làm khung cửi.

Một lần, Cám ngồi dệt áo cho Vua, nghe tiếng khung cửi kêu, "Cót ca cốt kết. Lấy tranh chồng chị. Chị khoét mắt ra."

Cám sợ hãi, vội sai người mang khung cửi đi đốt. Từ đồng tro, mọc lên một cây thị tươi tốt, chỉ có duy nhất một quả.

Một hôm, có một bà cụ bán nước đi chợ qua, ngồi nghỉ dưới gốc thị. Thấy quả thị, bà cụ nói, "Thị ơi thị rụng bị bà giữ để bà ngửi Chứ bà không ăn."

Nói xong, quả thị rụng ngay vào bị của bà. Bà đem về nhà, để trên gối, chỉ ngửi chứ không ăn.

Từ ngày có quả thị, hàng ngày bà đi chợ, về đến nhà là cơm nước đã dọn sẵn, nhà cửa sạch tinh tươm. Sinh nghi, một hôm bà giả vờ đi chợ rồi quay về rình xem. Bà thấy một cô gái xinh đẹp bước ra từ quả thị, dọn dẹp nhà cửa. Bà vội vàng chạy vào, xé toạc vỏ thị và ôm chầm lấy cô gái. Bà lão nhận cô làm con gái.

Cô gái đó chính là Tấm. Tấm giúp bà lão tằm tràu cánh phượng, mở quán nước. Quán của bà lão đông khách vô cùng vì tràu tằm khéo và thơm.

Một lần, nhà Vua đi qua, dừng chân nghỉ tại quán. Vua thấy miếng tràu tằm cánh phượng giống hệt tràu Tấm tằm ngày xưa, bèn hỏi bà lão. Bà bảo đó là tràu con gái bà tằm.

Vua muốn gặp mặt. Khi Tấm bước ra, Vua mừng rỡ khôn xiết vì nhận ra vợ mình. Vua cho người rước Tấm về cung. Về đến cung, Tấm kể hết những chuyện mẹ con Cám đã làm. Nhà Vua nổi giận, sai quân lính đem mẹ con Cám lên xử tội. Nhưng Tấm vốn nhân hậu, xin Vua tha chết.

Nhà Vua ra lệnh đuổi mẹ con Cám ra khỏi thành. Vừa ra khỏi cổng thành, giông tố nổi lên, mẹ con Cám bị sét đánh chết giữa đồng. Từ đó, Tấm và nhà Vua sống hạnh phúc bên nhau trọn đời.

.... O

11. TÂM AND CÁM

This tale tells of two sisters born of the same father but different mothers, in which the elder sister is repeatedly harmed by the younger. The story affirms the law of cause and effect: those who do good deeds, speak kindly, and harbor wholesome thoughts will receive wholesome results within this very lifetime, as Tấm herself becomes Empress. In Vietnamese folk tradition, the Buddha appears as Bụt, much like King Sakka in the Jātaka tales, manifesting to aid those of virtuous heart. Among the Five Precepts, taking life is the gravest offense, bringing dire consequences that may arise even in this present life, as shown in this story.

Long ago, there lived two half-sisters named Tấm and Cám. Tấm's mother died early. Her father later married Cam's mother, and not long afterward, he too passed away. From then on, Tấm lived with her stepmother, Cam's mother. The stepmother was cruel and

harsh, forcing Tấm to do all the heavy labor in the household, while Cám was indulged and spent her days in leisure and play.

One day, the stepmother sent both girls to the fields to catch fish, promising a reward to whoever caught the most. Tấm worked diligently, and before long her basket was full. Cam, absorbed in play, caught nothing whatsoever. Seeing her sister's brimming basket, Cám conceived a wicked plan. She called out to Tấm, saying that her hair was dirty and that she should wash it in the pond lest their mother scold her.

Trusting her sister, Tấm left her basket in Cam's care and stepped into the pond to wash her hair. Seizing the moment, Cám poured all the fish from Tấm's basket into her own and hurried home.

When Tấm returned and found her basket empty, she sat down and wept bitterly. Suddenly, Bụt appeared and asked why she was crying. Tấm told him everything that had happened. Bụt told her to look carefully in the basket to see if any fish remained. By good fortune, there was one small bóng fish left.

Bụt instructed her to take the fish home and raise it in the well. Each time she fed it, she was to call:

“Bóng, bóng, bang bang,

Come up and eat the golden rice, the silver rice of our home.

Do not eat the moldy rice or the thin gruel of others.”

After saying this, Bụt vanished. Tấm followed his instructions faithfully. Each day she brought rice to the well, eating one bowl herself and saving another for the fish. Before long, the little fish grew quickly and would surface only when it heard Tấm's voice.

Noticing that Tấm secretly brought rice to the well every day, the stepmother grew suspicious and sent Cám to spy on her. Cám reported everything she had seen. The next morning, the stepmother devised a scheme. She sweetly told Tấm to take the buffalo to graze in a distant field, warning her not to graze near the village lest they be fined. Tấm obeyed and led the buffalo far away.

At home, the stepmother and Cám went to the well and imitated Tấm's voice. Hearing the familiar call, the fish rose to the surface. They immediately caught it, killed it, and ate it.

That evening, when Tấm returned from grazing the buffalo, she brought rice to the well and called again and again, but the fish did not appear. All she saw was a red clot of blood floating on the water's surface. Overcome with grief, Tấm wept.

Once more, Bụt appeared and told her that the fish had been eaten by Cam's mother. He comforted her and instructed her to gather the fish bones, place them in four jars, and bury them beneath the four legs of her bed.

Tấm searched everywhere but could not find the bones. Suddenly, a chicken ran out, clucking that if she gave it a handful of rice, it would dig up the bones for her. Tấm fed the chicken, and it scratched through the ashes in the kitchen, revealing the fish bones. Tấm gathered them carefully, placed them into four jars, and buried them beneath her bed as Bụt had instructed.

Not long afterward, the king announced a grand festival, and people everywhere hurried to attend. The stepmother and Cám dressed themselves in splendid clothes to go to the festivities. Tấm begged to go along, but the stepmother cruelly mixed a basket of rice with a basket of husks and ordered Tấm to sort them completely before she could leave.

Tấm sat down and cried once again. Bụt appeared and summoned a flock of sparrows, who swiftly sorted the rice for her. In no time, the task was finished.

Yet Tấm had no fine clothes to wear. She wept again. Bụt told her to dig up the four jars beneath her bed.

From the first jar emerged a magnificent set of clothes, radiant and beautiful. From the second came a pair of exquisitely embroidered silk shoes. The third jar held a small horse that transformed into a real one as soon as it touched the ground. The fourth contained a sturdy saddle and bridle.

Overjoyed, Tấm dressed herself and rode toward the capital. On the way, as she crossed a muddy ford, she accidentally lost one of her embroidered shoes and could not retrieve it.

Soon after, the king's procession passed by that very spot. The royal elephants at the head of the procession suddenly refused to move. The king ordered his men to investigate, and they discovered the delicate embroidered shoe. Admiring it, the king declared that the woman who wore such a shoe must be extraordinarily beautiful.

The king ordered that all the women attending the festival try on the shoe, and whoever fit it would become his wife. Many tried, but none succeeded. Cám and her mother tried as well, but the shoe would not fit. When Tấm tried it on, it fit perfectly. She then

produced the matching shoe she had kept. The soldiers cheered, and the king rejoiced, recognizing the beautiful and gentle maiden. He brought Tấm to the palace and made her his empress.

From then on, Cám and her mother burned with jealousy and hatred. On the anniversary of her father's death, Tấm asked the king's permission to return home to make offerings. Seeing her return, the stepmother plotted once again. She told Tấm to climb a tall areca palm to pick betel nuts for the altar. Tấm obediently climbed the tree.

Below, the stepmother secretly cut the trunk of the tree. Feeling the tree shake, Tấm asked what was happening. The stepmother lied, saying she was driving away ants so they would not bite her. Trusting her, Tấm continued picking.

The tree fell, and Tấm plunged into the pond and drowned. The stepmother took Tấm's clothes and dressed Cám in them, then brought Cám to the palace and deceived the King, claiming that Tấm had died in an accident and that Cám had come to take her place. The king was heartbroken but said nothing.

After her death, Tấm was reborn as a golden oriole and flew into the palace. One day, as Cám was washing the king's clothes, she heard the bird sing, warning her to wash and dry them properly. Terrified, Cám watched as the bird followed the king everywhere. The king spoke gently to it, and the bird flew into his sleeve. From then on, the king cherished the bird greatly and kept it in a golden cage.

Consumed by envy, Cám consulted her mother, who urged her to kill the bird. Cám did so. When the king learned of this, he was furious.

The bird's feathers were buried in a corner of the garden, where two lush trees soon grew, casting cool shade. The king often rested beneath them. Seeing this, Cám again grew jealous, and her mother told her to cut the trees down and make a loom.

One day, as Cám wove cloth for the King, the loom spoke, accusing her of stealing her sister's husband. Terrified, Cám ordered the loom burned. From the ashes grew a quince tree bearing a single golden fruit.

An old woman selling water rested beneath the tree and spoke kindly to the fruit, asking it to fall into her bag so she might enjoy its fragrance. The fruit fell at once. She took it home and kept it by her pillow, smelling it but never eating it.

From that day on, whenever the old woman returned from the market, her house was clean and her meals were prepared. Curious, she pretended to go to market one day and

returned secretly. She saw a beautiful girl emerge from the fruit and tidy the house. The old woman rushed in, broke the fruit's shell, and embraced the girl, adopting her as her daughter.

The girl was Tấm. She helped the old woman prepare betel leaves shaped like phoenix wings and open a small tea stall. The stall prospered greatly.

One day, the king stopped there to rest and noticed that the betel was folded exactly as Tấm had once done. Upon seeing Tấm, the king rejoiced beyond measure and brought her back to the palace. Tấm told him everything that had happened. Enraged, the king ordered Cám and her mother punished, but Tấm, compassionate as ever, begged for their lives to be spared.

The king banished them from the city. As they left the gates, a violent storm arose, and both were struck dead by lightning in the open fields. From then on, Tấm and the king lived together in peace and happiness for the rest of their lives.

.... O

12. BÁNH CHUNG, BÁNH GIÀY

Truyện này giải thích về cội nguồn và ý nghĩa của hai loại bánh -- bánh chưng và bánh giày -- được dân Việt Nam dùng trong lễ cúng Tết Nguyên Đán để bày tỏ lòng biết ơn tổ tiên, biết ơn các hạt gạo đã nuôi sống chúng ta hàng ngày. Dân Việt còn bày tỏ lòng biết ơn bằng cách gọi gạo là món ăn quý như ngọc.

Ngày xưa, vào đời Vua Hùng Vương thứ Sáu, sau khi dẹp yên giặc ngoại xâm, Vua muốn truyền lại ngai vàng cho người con trai hiền đức và tài giỏi nhất.

Nhân dịp đầu xuân, Vua họp tất cả các hoàng tử lại và nói, "Ta muốn thử tài các con. Con nào tìm được một món ăn ngon nhất, có ý nghĩa nhất để bày cỗ cúng Tổ Tiên, thì ta sẽ truyền ngôi Vua cho!"

Nghe vậy, các hoàng tử lớn liền đua nhau đi khắp nơi tìm kiếm. Họ săn lùng đủ thứ của ngon vật lạ, từ sơn hào hải vị quý hiếm, mong dâng lên Vua cha để giành được ngai vàng.

Trong số các hoàng tử, có một người tên là Lang Liêu. Chàng là người con trai thứ 18 của Vua Hùng, tính tình vô cùng hiền lành, đạo đức và rất hiếu thảo với cha mẹ. Lang Liêu sống giản dị, không quen biết những món ăn cao sang. Mẹ lại mất sớm, không có ai chỉ bảo nên chàng vô cùng lo lắng, không biết phải làm món gì dâng lên Vua cha cho thật ý nghĩa.

Một đêm, Lang Liêu nằm mơ thấy một vị Thần xuất hiện, mỉm cười và bảo, "Này con, vật chất trên đời không có gì quý bằng gạo, vì gạo là nguồn lương thực nuôi sống con người. Con hãy lấy gạo nếp thật tốt làm hai thứ bánh."

Vị Thần chỉ dẫn: "Bánh thứ nhất, con hãy làm hình vuông để tượng trưng cho Đất! Bánh thứ hai, con hãy giã xôi làm hình tròn để tượng trưng cho Trời! Con nhớ lấy lá xanh bọc bên ngoài và đặt nhân bên trong bánh, đó là hình ảnh cha mẹ yêu thương đùm bọc, sinh thành ra con cái."

Lang Liêu tỉnh dậy, mừng rỡ vô cùng. Chàng hiểu ra rằng món ăn quý giá và ý nghĩa nhất phải là thứ nuôi sống người dân.

Lang Liêu bắt tay vào làm theo lời Thần dặn. Chàng chọn loại gạo nếp thật dẻo, thật thơm. Làm bánh hình vuông, bên trong có nhân đậu xanh, thịt heo, lấy lá dong xanh gói lại, rồi cho vào chảo luộc chín. Chàng gọi đó là Bánh Chung (hình vuông, tượng trưng cho Đất).

Làm bánh hình tròn, chàng giã xôi thật nhuyễn, nặn thành hình tròn trắng tinh. Chàng gọi đó là Bánh Giày (hình tròn, tượng trưng cho Trời).

Đến ngày hẹn, các hoàng tử kéo nhau về kinh thành. Trên mâm cỗ của họ, nào là thịt rừng, cá biển, đủ cả sơn hào hải vị quý giá.

Hoàng tử Lang Liêu bước đến, trên mâm chỉ có hai thứ bánh giản dị: một chiếc Bánh Chung xanh hình vuông và một chiếc Bánh Giày trắng tròn.

Vua Hùng Vương thấy lạ, mới hỏi, "Con dâng món gì lên đây?"

Lang Liêu thành kính kể lại giấc mộng Thần báo, rồi giải thích ý nghĩa của hai thứ bánh, "Bánh Chung là Đất, Bánh Giày là Trời, nhân bên trong là lòng cha mẹ bao bọc con cái."

Vua cha nếm thử thấy bánh ngon, dẻo thơm lạ thường. Quan trọng hơn, Vua rất khen ngợi ý nghĩa sâu sắc, lòng hiếu thảo và sự hiểu biết của Lang Liêu về cây lúa, về sự sống của dân tộc.

Cuối cùng, Vua Hùng đã truyền ngôi lại cho Lang Liêu, người con trai thứ 18 hiền lành và hiếu thảo.

Kể từ đó về sau, mỗi khi Tết Nguyên Đán đến, người dân Việt Nam lại làm Bánh Chung và Bánh Giày để dâng cúng Tổ Tiên và Trời Đất, tưởng nhớ công ơn Vua Hùng và nhắc nhở nhau về đạo lý uống nước nhớ nguồn, biết ơn hạt gạo.

12. BÁNH CHUNG, BÁNH GIÀY

This tale explains the origin and meaning of two traditional cakes—Bánh Chung and Bánh Giày—which the Vietnamese people prepare for the Lunar New Year to offer to their ancestors, expressing gratitude to those who came before them and to the grains of rice that sustain human life each day. Out of reverence, the Vietnamese even speak of rice as a precious food, likening it to jade.

Long ago, during the reign of the Sixth Hung King, after the land had been pacified and foreign invaders driven away, the king wished to pass the throne to the son who was both virtuous and wise.

He called all his princes together at the start of spring, declaring his intention to put them to the test. The throne would go to the son who could offer the most delicious and meaningful food at the ancestral altar.

Upon hearing this, the elder princes scattered far and wide in search of rare and exquisite delicacies. They sought delicacies from mountains and seas, precious and exotic foods, hoping to impress their royal father and win the crown.

Among the princes was one named Lang Liêu, the king's eighteenth son. He was gentle by nature, upright in conduct, and deeply filial toward his parents. Lang Liêu lived simply and knew little of luxurious foods. His mother had died early, and with no one to guide him, he was filled with anxiety, unsure what offering he could prepare that would be worthy and meaningful.

One night, Lang Liêu dreamed of a divine being who appeared smiling before him and said that nothing in this world was more precious than rice, for rice is the sustenance of human life. The spirit instructed him to use fine glutinous rice to make two kinds of cakes.

The first cake was to be square, symbolizing the Earth. The second was to be round, symbolizing the sky. He was told to wrap the cakes in green leaves and place fillings inside, representing parents lovingly sheltering and birthing their children.

When Lang Liêu awoke, he rejoiced. He understood that the most precious and meaningful offering was the one that nourished the people.

He set to work following the divine instructions. He chose fragrant, sticky glutinous rice. For the square cake, he placed mung beans and pork at the center, wrapped it in green

leaves, and boiled it until fully cooked. This he named Bánh Chung, the square cake representing the Earth.

For the round cake, he pounded steamed rice until it became smooth and elastic, shaping it into a pure white circle. This he named Bánh Giày, the round cake representing the sky.

On the appointed day, the princes returned to the capital. Their offering trays were filled with game from the forests and fish from the seas, an abundance of rare and costly delicacies.

Prince Lang Liêu stepped forward with a simple tray bearing only two humble cakes: a green square Bánh Chung and a white round Bánh Giày.

The Hung King, surprised, asked what he had brought. Lang Liêu respectfully recounted the divine dream and explained the meaning of the cakes: the square cake symbolized the Earth, the round cake the Sky, and the filling within expressed the parents' love that enfolds and nurtures their children.

The king tasted the cakes and found them wonderfully fragrant and tender. More importantly, he praised the profound meaning of the offering, Lang Liêu's filial devotion, and his understanding of rice as the foundation of life and the people.

In the end, the Hung King passed the throne to Lang Liêu, his gentle and filial eighteenth son.

From that time onward, whenever the Lunar New Year arrives, the Vietnamese people prepare Bánh Chung and Bánh Giày to offer to their ancestors and to Heaven and Earth, honoring the legacy of the Hung Kings and reminding one another to remember their roots and to give thanks for the water they drink—and for every grain of rice that sustains life.

.... 0

13. CÂY NÊU NGÀY TẾT

Truyền thống ghi rằng, cây nêu ngày Tết là một cây tre cao, có lá xanh ở ngọn, được dựng trước sân nhà từ ngày 23 tháng Chạp đến mùng 7 tháng Giêng âm lịch với ý nghĩa xua đuổi tà ma, mang lại may mắn, bình an cho gia đình trong năm mới. Trên cây nêu thường treo chuông gió, hay vật dụng biểu tượng khác tùy địa phương. Đức Phật được kể trong truyện dân gian này như một vị thần hỗ trợ cho cái Thiện, hiện thân là con người, chống lại cái Ác, hiện thân là loài quỷ, ác ma.

Ngày xưa, nhân loại chìm trong bóng tối của loài quỷ dữ, hiện thân của ác ma. Chúng chiếm trọn đất đai màu mỡ, còn loài người chỉ là những người làm thuê khốn khổ. Cày bừa đổ mồ hôi, nhưng hầu hết lúa gạo thu hoạch được đều phải nộp cho loài quỷ.

Lòng tham của loài quỷ là vô đáy. Họ ngày càng bóc lột quá đáng, và tới một lúc, loài quỷ tuyên bố một quy tắc mới hết sức vô lý, "Ăn ngon, cho gốc!"

Tức là, dù loài người có trồng trọt thế nào, phần ngọn cây sẽ thuộc về Quỷ, còn nhân loại chỉ được hưởng phần gốc. Lúa thì Quỷ lấy bông, người chỉ còn trơ cái rạ khô. Đời sống đã khó khăn nay lại càng thêm tuyệt vọng, người dân không còn đường sinh nhai.

Trong lúc cùng quẫn nhất, người dân thành tâm cầu cứu Đức Phật từ bi. Đức Phật hiện ra, mỉm cười và chỉ bảo: "Lần này, các con đừng trồng lúa nữa, hãy chuyển sang trồng khoai lang!"

Người dân làm theo lời Phật. Mùa thu hoạch đến, loài quỷ đến đòi "ăn ngon" như đã định. Loài quỷ vui mừng nhổ hết lá và dây khoai về, nghĩ rằng sẽ có bữa tiệc lớn. Tuy nhiên, khoai lang thì củ nằm dưới đất! Người dân sung sướng thu hoạch được nhiều củ khoai ngon, còn loài quỷ thì chỉ còn biết gặm nhấm những chiếc lá khô héo.

Loài quỷ điên lên vì bị lừa, và ngay lập tức tuyên bố thay đổi, "Không được! Mùa sau chúng ta sẽ 'ăn gốc cho ngon'!"

Bất giờ, Đức Phật lại nói với nhân loại, "Bây giờ các con hãy quay lại trồng lúa."

Đúng như dự đoán, loài quỷ chỉ thu được gốc rạ khô cứng, còn người dân lại được hưởng những hạt lúa vàng óng.

Lòng hận thù khiến loài quỷ mất hết lý trí, chúng gầm lên: "Thế thì mùa sau, chúng ta 'ăn cả gốc lẫn ngọn'!"

Lần này, Đức Phật trao cho người dân một loại hạt mới: hạt bắp, còn gọi là hạt ngô. Cây bắp khi lớn lên, dù Quỷ có lấy cả gốc lẫn ngọn thì phần ngon nhất, những trái bắp căng tròn, vẫn nằm ở giữa thân cây, người dân lại được hưởng trọn vẹn.

Cuối cùng, Quỷ nhận ra không thể đấu lại trí tuệ của Phật. Chúng quyết định dùng vũ lực, tuyên bố đòi lại toàn bộ ruộng đất và không cho người dân làm rẫy nữa.

Để tránh một cuộc chiến đổ máu, Đức Phật gặp tên Quỷ đứng đầu và đưa ra một đề nghị cuối cùng: "Ta không cần nhiều. Chỉ xin một miếng đất nhỏ thôi, bằng bóng chiếc áo cà sa của ta treo trên ngọn cây tre này."

Vua loài quỷ thấy một cái bóng nhỏ bé chẳng đáng là bao, bèn đồng ý ngay lập tức. Nhưng ngay khi chiếc áo được treo lên ngọn tre, Phật dùng phép thần thông, làm chiếc bóng áo cà sa bỗng chốc phủ kín khắp mọi nẻo đất đai, biến toàn bộ vùng đất thành đất của Phật. Loài quỷ mất hết chỗ đứng, buộc phải chạy tháo thân ra biển Đông.

Một thời gian sau, Quỷ kéo quân từ biển Đông quay lại định cướp phá. Lần này, người dân đã chuẩn bị sẵn sàng, họ dùng những thứ mà loài quỷ kinh sợ: lá dứa, tỏi, và vôi bột để chống trả. Bọn Quỷ thua trận tan tác và bị Đức Phật đày vĩnh viễn ra biển.

Trước khi đi, loài quỷ xin Phật rủ lòng thương, cho phép mỗi năm được vài ba ngày trở lại đất liền để thăm viếng mồ mã tổ tiên. Phật động lòng trắc ẩn và đồng ý. Những ngày Quỷ được phép lên bờ chính là những ngày Tết Nguyên Đán.

Để bảo vệ nơi ở khỏi sự quấy phá của loài quỷ, người dân Việt Nam đã dựng lên cây Nêu theo lời dạy của Phật, lấy cây Nêu là cột mốc biên giới để loài quỷ tránh xa. Chuông gió treo trên cây Nêu, để khi gió rung sẽ là lời nhắc loài quỷ tránh xa. Người ta còn vẽ hình cung tên hướng mũi nhọn về phía đông và rắc vôi bột xuống đất trước cửa ra vào trong những ngày Tết để cấm cửa loài quỷ.

.... 0

HUMANIZED AFTER THIS

13. THE NEW YEAR'S POLE

Tradition says that the New Year's pole is a tall bamboo tree with green leaves on top. It is put up in front of the house from the 23rd day of the twelfth lunar month to the 7th day of the first lunar month. It stands for keeping bad spirits away and bringing good luck and peace to the family in the new year. People often hang wind chimes or other symbolic objects on the pole, depending on what is common in their area. In this folk tale, Buddha is shown as a god who protects good, which is represented by people, against evil, which is represented by demons and bad spirits.

People in ancient times were surrounded by evil spirits, which were the very definition of evil. These spirits took over all the good land, making people work for them. They worked hard and sweated, but they had to give most of the rice they picked to the demons.

The demons' greed knew no bounds. They took advantage of people more and more, and at one point, the demons made a new, completely unreasonable rule: "Eat the tops, give the roots!"

In other words, no matter how much people grew, the demons owned the top of the plant and people only got the roots. The demons took the rice grains and left the people with only the dry stalks. Life was already hard, but it got even harder; the people had no way to stay alive.

People prayed sincerely to the kind Buddha for help when they were at their lowest point. The Buddha showed up, smiled, and told them, "This time, don't plant rice; plant sweet potatoes instead!"

People did what Buddha told them to do. The demons came to get "the tops" as promised when it was time to harvest. They quickly pulled up all the vines and leaves, hoping for a big meal. But sweet potatoes' tubers are underground! The people happily picked a lot of tasty sweet potatoes, while the demons had to eat dead leaves.

The demons were furious that they had been fooled and immediately said, "No!" Next season, we'll eat the tops and leave the roots!

The Buddha told people, "You should now go back to planting rice."

As expected, the demons only got dry, hard rice stalks, while the people ate the golden grains of rice.

The demons roared, blinded by hatred, "Then next season, we will 'eat both the roots and the tops'!"

The Buddha gave the people corn, a novel kind of seed, this time. When the corn plants grew, the best part—the plump ears of corn—remained in the center of the plant, and the people thoroughly enjoyed them even though the demons stole both the roots and the tops.

The demons eventually came to the conclusion that the Buddha's wisdom was superior to their own. Declaring that they would reclaim all the land and stop the people from farming, they made the decision to use force.

The Buddha met with the demon king and made one last offer to prevent a bloody conflict: "I don't need much. All I'm asking for is a tiny plot of land the size of my robe's shadow hanging from this bamboo tree."

The demon king instantly agreed after noticing the tiny shadow and considering it to be unimportant. However, the Buddha used his divine power as soon as the robe was hung on the bamboo tree, causing the robe's shadow to abruptly cover the entire area and turn it into the Buddha's land. After losing ground, the demons were compelled to escape to the East Sea.

After a while, the demons came back from the East Sea with the intention of robbing and destroying. This time, the people were ready, retaliating with pandan leaves, garlic, and lime powder—items that demons feared. Buddha completely vanquished the demons and banished them to the sea for all time.

Before departing, the demons pleaded with Buddha for forgiveness, requesting permission to visit their ancestors' graves on land for a few days every year. Compassionate, Buddha concurred. The days of the Lunar New Year are when the demons are permitted to land.

As directed by Buddha, the Vietnamese built the New Year's pole as a boundary marker to keep the demons out of their homes. In order to remind the demons to stay away, wind chimes were hung on the pole. In order to ward off the demons during the Lunar New Year, people also sprinkled lime powder on the ground in front of their doorways and drew pictures of bows and arrows pointing east.

.... O

14. HAI BÀ TRUNG

Chính sử ghi rằng Hai Bà Trưng là hai chị em họ Trưng, là nhân vật lịch sử, đã khởi nghĩa để lật đổ ách đô hộ của quân phương Bắc, nhằm giải phóng Giao Chi, tên thời đó của vùng đất bây giờ là Việt Nam.

Ngày xưa, ở vùng đất Mê Linh tươi đẹp, có hai chị em ruột nổi tiếng là xinh đẹp và dũng cảm, đó là Trưng Trắc và Trưng Nhị. Họ sinh ra trong một gia đình Lạc tướng (một chức quan thời xưa) có truyền thống yêu nước.

Lúc bấy giờ, đất nước ta đang bị quân phương Bắc đô hộ và cai trị rất hà khắc. Người dân bị bóc lột, bắt nộp nhiều thứ thuế vô lý. Những người Lạc tướng yêu nước luôn tìm cách đoàn kết lại để chống lại kẻ thù.

Trưng Trắc lớn lên, kết hôn với một vị Lạc tướng trẻ tuổi, có chung chí hướng tên là Thi Sách, ở vùng Chu Diên. Hai người cùng nhau nuôi chí lớn, chuẩn bị cho ngày khởi nghĩa giành lại độc lập.

Quân đô hộ đứng đầu là Thái thú Tô Định vô cùng tàn ác. Hắn biết rõ lòng dân Việt không phục tùng. Để dập tắt ý chí đấu tranh của người Việt, Tô Định đã thẳng tay bắt và giết Lạc tướng Thi Sách. Bà Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị quyết tâm đứng lên khởi nghĩa. Bà nói: "Nếu không trả được thù nhà, đền nợ nước, thì thật uổng công sinh ra ở đời!"

Trung Trắc và Trung Nhị tập hợp các tướng lĩnh và quân đội yêu nước tại Hát Giang (nay thuộc Hà Nội). Họ chuẩn bị kỹ lưỡng, được sự hưởng ứng và ủng hộ nhiệt liệt của người dân khắp nơi.

Vào một buổi sáng, khoảng tháng Hai năm 40 sau Tây lịch, Hai Bà Trưng chính thức phát lệnh khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa này không chỉ có nam giới tham gia chiến đấu mà còn có rất nhiều phụ nữ dũng cảm tham gia, như Nàng Man Thiện (mẹ của Hai Bà Trưng), bà Lê Chân, bà Bát Nàn...

Sử sách kể lại rằng, Trưng Trắc mặc áo giáp oai phong, cưỡi trên lưng voi, chỉ huy quân sĩ tiến chiếm các thành. Chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa quân đã đánh tan quân giặc. Thái thú Tô Định phải cắt tóc, cạo râu, cải trang thành thường dân để trốn chạy thoát thân về Trung Quốc.

Sau khi giải phóng kinh đô và đánh chiếm lại được 65 thành trì ở vùng Lĩnh Nam, người dân vô cùng vui mừng. Để khẳng định độc lập dân tộc, Trưng Trắc được mọi người tôn lên làm Vua. Bà tự xưng là Trưng Nữ Vương (hay Trưng Vương), đóng đô ở Mê Linh. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có một người phụ nữ làm Vua!

Trong hơn ba năm cai trị, Trưng Nữ Vương mang lại cuộc sống yên bình, hạnh phúc cho dân tộc. Bà xóa bỏ nhiều luật lệ hà khắc, thể hiện sự quan tâm, yêu thương đối với nhân dân.

Triều đình nhà Hán phương Bắc nổi giận, cử một viên tướng rất già dặn và giỏi giang tên là Mã Viện, dẫn theo một đội quân lớn khoảng 2 vạn người, chia làm nhiều cánh, tiến thẳng sang xâm lược lần nữa. Quân hai bên giao chiến ác liệt tại nhiều nơi, trong đó có trận chiến lớn ở Lãng Bạc. Quân Mã Viện rất đông và thiện chiến, lại được chuẩn bị kỹ lưỡng.

Lúc này, quân của Hai Bà Trưng tuy dũng cảm nhưng ô hợp hơn, nhiều thủ lĩnh nhỏ thấy thế giặc quá mạnh nên đã nản lòng. Hai Bà Trưng thấy không thể chống cự trực diện được, bèn rút quân về cố thủ tại vùng Cẩm Khê. Vào năm Quý Mão (năm 43), trước sức tấn công như vũ bão của quân Hán, Hai Bà Trưng biết rằng không thể giữ được thành nữa. Để bảo toàn khí tiết và không rơi vào tay giặc, Hai Bà đã gieo mình xuống dòng sông Hát Giang tự vẫn.

Sau khi đánh bại Hai Bà Trưng, Mã Viện dựng một trụ đồng có khắc sáu chữ: Đồng trụ chiết, Giao Chi diệt, nghĩa là trụ đồng sụp đổ thì Giao Chi bị tuyệt diệt. Từ đó, người Giao Chi qua đây, ai cũng bồi thêm đất đá cho cột đồng vững chắc, phủ kín cả cột đồng,

không ai biết trụ đồng ở chỗ nào nữa. Hiện nay, trên cả nước Việt Nam có 103 đền thờ Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh ở 9 tỉnh, thành phố.

.... 0

14. THE TRUNG SISTERS

According to historical accounts, the Trưng Sisters were two sisters who spearheaded an insurrection to free Giao Chi (Giao Chỉ), the name given at the time to the region that is now Vietnam, from the rule of the Northern invaders.

Two sisters named Trưng Trắc (Trưng Trắc) and Trưng Nhị (Trưng Nhị) were renowned for their bravery and beauty in the ancient land of Me Linh (Mê Linh). They were born into a patriotic family of Lạc generals, an old official title.

The invaders from the North were ruling Vietnam harshly at the time. The populace was taken advantage of and made to pay numerous exorbitant taxes. In order to combat the enemy, the patriotic Lạc generals always tried to band together.

Growing up, Trưng Trắc married Thi Sách (Thi Sách), a young Lạc general from the Chu Dien region with similar goals. As they prepared for the day of the rebellion to reclaim independence, they fostered lofty aspirations.

The brutal governor Su Ding (Tô Định) and the occupying forces were aware that the Vietnamese people were not docile. Su Ding brutally detained and murdered General Thi Sách in order to crush the Vietnamese people's will to fight. Trưng Trắc and her sister Trưng Nhị made the decision to rebel. "It is truly a waste to have been born into this world if we cannot avenge our family and repay our debt to the country," she declared.

At Hat Giang (now in Hanoi), patriotic generals and soldiers were assembled by Trưng Trắc and Trưng Nhị. People from all over the world enthusiastically supported their careful preparation.

The rebellion was formally started by the Trưng Sisters one morning in February of 40 AD. This uprising involved not only men but also many brave women, such as Lady Man Thien (Man Thiên) (mother of the Trưng Sisters), Lady Le Chan (Lê Chân), Lady Bát Nàn (Bát Nàn), and others.

According to historical accounts, Trưng Trắc ordered the troops to seize the cities while mounted on an elephant and dressed in regal armor. The enemy was quickly vanquished by the rebel army. In order to flee back to China, Governor Su Ding had to shave his beard, cut his hair, and pass for a commoner.

The people were ecstatic after recapturing 65 fortresses in the Lingnan (Lĩnh Nam) region and liberating the capital. Trưng Trắc was crowned Queen in order to affirm the country's independence. She established Mê Linh as her capital and declared herself Trưng Nu Vương, also known as Queen Trưng. Vietnam had never had a female queen before!

Queen Trưng brought happiness and peace to the populace during her more than three years in power. As a sign of her love and concern for her people, she repealed a number of strict laws.

Enraged, the Han dynasty in the north dispatched Ma Yuan (Mã Viện), a highly accomplished and experienced general, to launch another invasion with a sizable army of roughly 20,000 soldiers split up into multiple divisions. There were numerous instances of intense fighting between the two armies, including a significant engagement at Lang Bac. Ma Yuan had a sizable, well-prepared, and well-trained army.

Despite their bravery, the Trưng Sisters' army was now more disorganized, and the enemy's overwhelming power demoralized many of the smaller leaders. The Trưng Sisters withdrew their troops to protect themselves in the Cẩm Khê region after realizing they could not directly resist.

The Trưng Sisters realized they could no longer hold the city in the year of the Cat (43 AD) when the Han army launched an overwhelming attack. The two Trưng Sisters committed suicide by throwing themselves into the Hat Giang River in order to maintain their honor and stay out of the hands of the enemy.

Following his victory over the Trưng Sisters, Ma Yuan built a bronze pillar bearing the six characters "Dong Tru Chiet, Giao Chi Diet," which translates to "When the bronze pillar falls, Giao Chi will be destroyed." From that point on, Giao Chi residents would strengthen the bronze pillar by adding stones and earth whenever they passed by. Eventually, they would completely cover it, making it impossible to locate. In nine Vietnamese provinces and cities, there are currently 103 temples honoring the Trưng Sisters and their generals.

.... 0

15. BÁT NÀN TƯỚNG QUÂN

Bát Nàn, còn đọc là Bát Nạn, là một nữ tướng của Hai Bà Trưng. Khi cha và chồng bà bị quân phương Bắc giết, bà cầm kiếm phá vòng vây để trốn về ngôi chùa Tiên La ẩn thân. Nơi đây, bà dạy võ cho các sư, ni và dân làng để lập đạo binh giữ làng. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, bà dẫn một đạo binh xin theo Hai Bà Trưng.

Vào những năm đầu Công Nguyên, khi đất nước ta còn đang chịu sự đô hộ hà khắc của nhà Đông Hán, ở vùng đất Tiên La (nay thuộc Thái Bình) đã xuất hiện một cô gái kiệt xuất. Tên thật của nàng là Vũ Thị Thục, nhưng dân gian thường gọi là Thục Nương.

Thục Nương không chỉ xinh đẹp tuyệt trần mà còn là người có tài năng hiếm có và lòng nhân ái sâu sắc. Bà không chỉ tinh thông văn võ mà còn biết dạy dân phát triển nông nghiệp, sáng tác và truyền dạy các làn điệu dân ca, hát đối, hát xoan – những nét văn hóa vẫn còn lưu truyền đến tận ngày nay. Ở tuổi 16, nàng được mọi người tôn vinh là "Nữ tiên hạ thế" vì vẻ đẹp và đức hạnh của mình.

Năm 18 tuổi, Thục Nương đính hôn với Phạm Danh Hương, con trai của một hào trưởng yêu nước ở Nam Chân. Họ đều là những người có chung chí hướng, ấp ủ ước mơ giải phóng dân tộc.

Uy danh và sắc đẹp của Thục Nương đã đến tai tên Thái thú đô hộ Tô Định – kẻ đứng đầu sự tàn bạo tại Giao Chỉ. Hắn nổi lòng tham, muốn cưỡng ép nàng làm vợ lẽ. Thục Nương cương quyết từ chối. Lòng tự trọng và lòng yêu nước không cho phép nàng khuất phục trước kẻ thù của dân tộc.

Tức giận vì bị cự tuyệt, Tô Định lập mưu hèn hạ. Hắn lừa cha của Thục Nương và vị hôn phu Phạm Danh Hương đến phủ, gán cho họ tội danh phản loạn rồi tàn độc giết cả hai. Sau đó, hắn sai quân lính đến Phụng Lâu để bắt Thục Nương.

Trong lúc nguy nan, với lòng căm thù sục sôi và ý chí phi thường, Thục Nương cầm đao, một mình phá tan vòng vây của quân giặc, trốn thoát về vùng Tiên La.

Trốn về chùa Tiên La, Thục Nương được các thiền sư che chở. Tại đây, nàng bắt đầu bí mật rèn luyện bản thân. Vừa tu tập để trấn tĩnh tinh thần, nàng vừa truyền dạy võ thuật cho các sư, ni, dân làng và âm thầm chiêu mộ những người cùng chí hướng.

Từ nỗi đau cá nhân và nỗi nhục quốc thể, Thục Nương quyết định dựng cờ khởi nghĩa. Lá cờ của bà thêu bốn chữ vàng oai hùng: "Bát Nạn Tướng Quân", có nghĩa là Vị Tướng Quân Phá Tan Tám Tai Nạn Lớn. Danh hiệu này thể hiện khát vọng giải thoát nhân dân khỏi mọi đau khổ, áp bức.

Mùa xuân năm 40 sau Tây lịch, khi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa ở Mê Linh, tiếng vang lan khắp nơi. Vốn đã nghe uy danh và tinh thần chiến đấu bất khuất của Bát Nàn, Hai Bà Trưng lập tức cử sứ giả đến mời bà góp sức.

Bát Nàn Tướng Quân cùng đội quân của mình lập tức hưởng ứng. Bà sát cánh cùng Hai Bà Trưng và các nữ tướng khác, xông pha trận mạc, đánh tan tác quân đô hộ. Tên Thái thú Tô Định bị đánh cho hoảng loạn, phải lén lút bỏ chạy về phương Bắc.

Sau khi đất nước giành được độc lập, Trưng Trắc lên ngôi Vua là Trưng Vương. Bà phong tặng Thục Nương danh hiệu cao quý Đông Nhung Đại Tướng Quân để ghi nhận công lao to lớn của bà trong cuộc chiến.

Tuy nhiên, niềm vui độc lập kéo dài chưa được bao lâu. Năm 42, Vua Hán cử tướng Mã Viện, một kẻ gian ác và mưu mô, dẫn quân lớn quay sang xâm lược nước ta. Cuộc chiến tái chiếm diễn ra vô cùng cam go. Quân ta chiến đấu anh dũng, nhưng do thế giặc quá mạnh và được trang bị tốt, Hai Bà Trưng cuối cùng đã thất bại và hy sinh anh dũng trên dòng Hát Giang vào năm 43.

Dù các thủ lĩnh khác dần tan rã, nhưng Tướng quân Bát Nàn vẫn không lùi bước. Bà lui về vùng Đa Cương, tiếp tục tập hợp lực lượng, chiến đấu kiên cường để giữ đất. Quân Hán phải dốc toàn bộ lực lượng mới có thể bao vây, đàn áp.

Sau 39 ngày đêm giao tranh ác liệt, khi lực lượng đã cạn kiệt, Bát Nàn Tướng Quân biết rằng không thể bảo vệ thành trì được nữa. Bà dẫn đội quân cuối cùng chạy về gò Kim Quy. Tại đây, để giữ trọn khí tiết của một nữ tướng anh hùng, bà đã tuốt gươm tuấn tiết dưới gốc cây tùng lớn.

.... O

15. GENERAL BÁT NÀN

One of the great female generals of the Trưng Sisters was Bát Nàn, sometimes spelled Bát Nàn. She used a sword to break through the encirclement and flee to the Tiên La pagoda for safety after her husband and father were killed by the Northern invaders. In order to build an army to protect the village, she trained monks, nuns, and villagers in martial arts. She led an army to join the Trưng Sisters when they began their uprising.

A remarkable young woman emerged in the Tiên La region (now in Thai Binh province) during the early Common Era, when our nation was still ruled harshly by the Eastern Han dynasty. Although her common name was Thục Nương, her birth name was Vũ Thị Thục.

In addition to her extraordinary beauty, Thục Nương had a unique talent and a deep sense of compassion. In addition to being skilled in literature and martial arts, she also taught the people how to develop agriculture and wrote and taught folk songs, antiphonal singing, and xoan singing—cultural customs that are still practiced today. Because of her virtue and beauty, she was recognized as a "female immortal descended to earth" at the age of sixteen.

Thục Nương, then eighteen, got engaged to Phạm Danh Hương, a Nam Chan patriotic chieftain's son. They both cherished the dream of nation-liberation and had similar goals.

Su Ding, the despotic governor who spearheaded the violence in Giao Chi, heard about Thục Nương's fame and beauty. He became avaricious and desired to coerce her into being his concubine. Thục Nương steadfastly declined. She refused to submit to the country's enemy because of her patriotism and sense of self-respect.

Su Ding (Tô Định) came up with a terrible plan after being turned down. He tricked Thục Nương's father and fiancé, Phạm Danh Hương, into coming to his house, falsely accused them of rebellion, and then killed them both in a brutal way. He then sent troops to Phoenix Tower to take Thục Nương into custody.

Thục Nương, armed with a sword and full of rage and determination, broke through the enemy's encirclement and fled to the Tiên La region.

The monks at Tiên La Temple took Thục Nương in and kept her safe. She trained herself there in secret. While she was meditating to calm her mind, she also taught martial arts to monks, nuns, and villagers, and secretly recruited people who thought like her.

Thục Nương decided to start a rebellion because she was in pain and her country was humiliated. Her banner had four beautiful golden letters on it that said "Bát Nàn General," which means "The General Who Overcomes Eight Great Calamities." This title showed that she wanted to free everyone from pain and oppression.

When the Trưng Sisters raised the banner of rebellion in Mê Linh in the spring of 40 AD, the news quickly spread. The Trưng Sisters sent messengers to invite Bát Nàn to join their cause as soon as they learned of her reputation and unwavering fighting spirit.

The army of General Bát Nàn reacted right away. She valiantly charged into battle and decisively defeated the occupying forces, fighting alongside the Trưng Sisters and other female generals. Su Ding, the governor, fled covertly back to the north out of fear.

Trung Trắc became Queen Trung after the nation attained independence. To honor Thục Nương's outstanding contributions to the war, she bestowed upon her the honorific title of Dong Nhung Great General (Đông Nhung Đại Tướng Quân).

But the happiness of independence was short-lived. The Han Emperor dispatched the evil and crafty General Ma Yuan (Mã Viện) to command a sizable army and invade our nation once more in 42 AD. The reconquest war was a very difficult one. Although our troops fought valiantly, the Trung Sisters ultimately failed and gave their lives on the Hát Giang River in 43 AD as a result of the enemy's overwhelming strength and superior equipment.

General Bát Nàn did not flee, despite the fact that other leaders gradually dispersed. She retreated to the Da Cuong area, kept amassing troops, and engaged in fierce combat to protect the territory. To encircle and subdue her, the Han army had to gather all of its resources.

General Bát Nàn realized she could no longer defend the fortress after her forces were worn out from 39 days and nights of intense combat. She guided the last of her soldiers to Kim Quy Hill. There, she pulled out her sword and killed herself beneath a big pine tree in order to uphold the honor of a valiant female general.

.... O

16. BÀ TRIỆU CUỠI VOI ĐÁNH GIẶC

Phước đức của một dân tộc sẽ là hòa bình, tin vào Tam Bảo và sống theo Chánh pháp. Tuy nhiên, dân tộc Việt Nam có cả hơn một ngàn năm bị nhà nước phong kiến Trung Quốc đô hộ, cho đến năm 938 sau Tây lịch mới thoát, khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trong trận Bạch Đằng. Để cứu người dân thoát cảnh bị ép lên rừng tìm ngà voi và bị ép xuống biển mò ngọc trai có một cuộc khởi nghĩa do Bà Triệu dẫn binh lãnh đạo.

Hơn 1.700 năm trước, vào năm 226, tại vùng đất Thanh Hóa, một cô bé phi thường đã ra đời, đó là Triệu Trinh Nương, hay thường được gọi là Bà Triệu.

Từ thuở bé, Bà Triệu đã bộc lộ chí khí hơn người. Khi cha hỏi về ước muốn tương lai, cô bé nhỏ tuổi đã trả lời một cách dứt khoát: "Lớn lên con sẽ đi đánh giặc như bà Trưng Trắc, Trưng Nhị!"

Sống cùng anh trai là Triệu Quốc Đạt, một hào trưởng có tiếng, Bà Triệu lớn lên là một cô gái mạnh mẽ, tinh thông võ nghệ và mang trong mình hoài bão lớn lao.

Khi Bà Triệu tròn 19 tuổi, có người hỏi về việc lập gia đình, câu trả lời của Bà đã trở thành một lời nguyện bất hủ, vang vọng đến tận ngày nay, “Tôi chỉ muốn cưới con giò mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá trườn kình ở biển Đông, lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cỡi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người!”

Mùa xuân năm 248, khi thấy sự tàn bạo của quan lại nhà Đông Ngô (phương Bắc) khiến dân chúng lầm than, Bà Triệu cùng anh trai Triệu Quốc Đạt quyết định khởi binh.

Từ hai căn cứ vững chãi ở vùng núi Nưa và Yên Định (Thanh Hóa), nghĩa quân nhanh chóng đánh chiếm được Tư Phố – một căn cứ quân sự quan trọng của giặc Ngô.

Tuy nhiên, niềm vui chiến thắng chưa được bao lâu thì Triệu Quốc Đạt không may lâm bệnh qua đời. Các nghĩa binh không hề nao núng, vì thấy Bà Triệu là người can đảm, có tài thao lược, họ đồng lòng tôn Bà lên làm chủ tướng.

Bà Triệu đã liên kết với ba anh em họ Lý ở Bồ Điền, mở rộng vùng kiểm soát, và xây dựng tuyến phòng thủ kiên cố từ Bồ Điền ra đến cửa biển Thần Phù, sẵn sàng đối phó với quân chi viện của giặc.

Khi ra trận, hình ảnh Bà Triệu khiến kẻ thù phải khiếp sợ và nhân dân vô cùng kính phục: Bà mặc áo giáp vàng, đi guốc ngà, cài trâm vàng, và đặc biệt là cưỡi trên lưng một voi trắng một ngà oai dũng. Bà được tôn vinh là Nhụy Kiều tướng quân (Nữ tướng xinh đẹp).

Quân đội của Bà đi đến đâu, dân chúng đổ xô hưởng ứng đến đó. Quân Ngô vô cùng lo lắng. Truyền thuyết kể rằng, quân nhà Ngô phải thốt lên câu đầy sợ hãi, "Cầm ngang ngọn giáo để đánh cọp xem ra còn dễ, nhưng đối diện Bà Triệu mới khó vô cùng!"

Giặc Ngô thậm chí đã tìm cách mua chuộc Bà Triệu bằng tiền bạc và chức tước (như phong Bà là Lệ Hải Bà Vương), nhưng Bà Triệu kiên quyết khước từ.

Vua Ngô là Tôn Quyền lo lắng tột độ, bèn cử tướng Lục Dận, một vị tướng giỏi, dẫn theo 8.000 quân tinh nhuệ sang đàn áp. Lục Dận không chỉ dùng vũ lực, mà còn dùng tiền bạc và thủ đoạn để mua chuộc, chia rẽ các lãnh tụ địa phương, làm suy yếu lực lượng nghĩa quân.

Trận chiến ác liệt cuối cùng diễn ra tại căn cứ Bồ Điền. Dù chiến đấu vô cùng anh dũng, nhưng do chênh lệch về lực lượng và bị cô lập, cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu chỉ đứng vững được hơn hai tháng.

Cuối cùng, sau một năm sáu tháng kháng chiến oanh liệt, cuộc khởi nghĩa thất bại. Bà Triệu đã chọn cách tuấn tiết trên núi Tùng (Thanh Hóa) vào năm 248, khi chỉ mới 23 tuổi. Ba anh em họ Lý sau đó cũng tuấn tiết theo Bà để giữ trọn lời thề trung thành.

Ngày nay, tại núi Tùng vẫn còn lăng mộ của Bà Triệu. Gần đó, trên núi Gai là đền thờ Bà. Hằng năm, cứ vào ngày 21 tháng 2 Âm lịch, người dân lại tổ chức lễ giỗ để tưởng nhớ người nữ anh hùng đã cưỡi voi trắng đánh giặc, hiến dâng tuổi thanh xuân vì độc lập của đất nước.

.... O

16. LADY TRIỆU RIDING AN ELEPHANT TO FIGHT THE ENEMY

Peace, adherence to the Dharma, and faith in the Three Jewels (Buddhism) are the blessings of a nation. However, until Ngo Quyen defeated the Southern Han army in the Battle of Bạch Đằng in 938 AD, the Vietnamese people were ruled by the Chinese feudal state for over a millennium. Lady Triệu led an uprising to prevent the people from being driven into the sea to dive for pearls and into the forests to find elephant tusks.

Lady Triệu, also known as Triệu Trinh Nương, was born in the land of Thanh Hóa more than 1,700 years ago in 226.

Lady Triệu demonstrated remarkable ambition from an early age. "When I grow up, I will fight the enemy like the Trung Sisters!" was the young girl's firm response to her father's question about her goals for the future.

Living with her older brother, the well-known local leader Triệu Quốc Đạt, Lady Triệu developed into a resilient young woman with strong martial arts skills and lofty goals.

"I only want to ride the strong wind, tread the fierce waves, slay the giant whales in the East Sea, reclaim the country, establish independence, and break the yoke of slavery, rather than bowing down to be a concubine!" is an immortal vow that Lady Triệu made when someone asked her about getting married on her 19th birthday.

Lady Triệu and her brother Triệu Quốc Đạt made the decision to start an insurrection in the spring of 248 after witnessing the cruelty of Eastern Wu dynasty officials (from the North) causing suffering to the populace. The rebel army swiftly took Tư Phố, a crucial Wu military base, from two strongholds in the Nưa and Yên Định mountains (Thanh Hoa province).

Nevertheless, Triệu Quốc Đạt sadly became ill and passed away, so the happiness of victory was short-lived. Not deterred, the rebels unanimously elected Lady Triệu as their commander after realizing her bravery and strategic skill.

In order to counter the enemy's reinforcements, Lady Triệu formed an alliance with the three Lý brothers in Bồ Điền, increased her sphere of influence, and constructed a sturdy defense line from Bồ Điền to the Thần Phù estuary.

Wearing golden armor, ivory clogs, a golden hairpin, and, most importantly, riding a magnificent one-tusked white elephant, Lady Triệu's image intimidated the enemy and won the highest respect from the populace. Nhụy Kiều General (Beautiful Female General) was the title given to her.

People swarmed to support her wherever her army went. The Wu army was deeply concerned. "It's easier to fight a tiger with a spear than to face Lady Triệu!" the Wu soldiers reportedly yelled in terror.

The Wu emperor even tried to bribe Lady Triệu with money and titles, like giving her the title of Lady of Le Hai, but Lady Triệu would not accept.

Sun Quan, the Wu emperor, was very worried and sent General Lu Xun, a very good general, with 8,000 elite troops to put down the rebellion. Lu Xun not only used violence, but he also used money and tricks to bribe and split up local leaders, which made the rebel forces weaker.

The last big fight happened at the Bồ Điền base. Even though Lady Triệu's uprising was brave, it only lasted a little over two months because the forces were uneven and they were alone.

After a year and a half of strong resistance, the uprising finally failed. In 248, Lady Triệu chose to kill herself on Tung Mountain in Thanh Hoa province. She was only 23 years old. To keep their promise of loyalty, her three brothers from the Ly family also killed themselves.

Lady Triệu's tomb is still on Tung Mountain today. There is a temple nearby on Gai Mountain that is dedicated to her. On the 21st day of the second lunar month, people hold a memorial ceremony to honor the woman who rode a white elephant to fight the enemy and gave up her youth for the country's freedom.

.... 0

17. KHƯƠNG TĂNG HỘI: SƠ TỔ THIÊN VN

Ngài Khương Tăng Hội (? - 280) sinh tại Việt Nam, xuất gia từ thơ ấu sau khi cha mẹ từ trần. Thiensur Nhất Hạnh gọi Khương Tăng Hội là Sơ Tổ Thiền Tông Việt Nam, và là người đầu tiên truyền bá Phật Giáo từ Việt Nam sang Trung Quốc. Khương Tăng Hội dạy thiền, tập trung vào pháp niệm hơi thở, rồi sau đó là quán sát tâm.

Nhà sư Khương Tăng Hội (? - 280) đã đặt nền móng cho Thiền học ở Việt Nam và là một trong những người đầu tiên truyền bá Phật giáo sang Trung Quốc. Ngài sinh ra và lớn lên tại Giao Chỉ (tức Việt Nam ngày nay, cụ thể là vùng Luy Lâu, trung tâm Phật giáo thời bấy giờ). Cha mẹ ngài là người gốc nước Khương Cư (một vùng thuộc Iran ngày nay), đến Giao Chỉ để buôn bán.

Khi Khương Tăng Hội mới lên mười tuổi thì cha mẹ đều qua đời. Chứng kiến sự vô thường, ngắn ngủi của đời người, cậu bé Khương Tăng Hội đã xin xuất gia tu hành ngay tại Luy Lâu, nơi bây giờ thuộc tỉnh Bắc Ninh. Ngài dành hết tài sản của cha mẹ để dâng cho việc phiên dịch và in kinh điển.

Trong quá trình tu học, Khương Tăng Hội đã nổi danh là người vô cùng thông minh, uyên bác. Ngài giỏi cả tiếng Hán lẫn tiếng Phạn, thông hiểu sâu sắc kinh điển Phật giáo, lại còn nghiên cứu cả văn học, toán số và thiên văn.

Vào năm 247, Khương Tăng Hội quyết định mang ánh sáng Phật pháp từ Giao Chỉ đến vùng Đông Ngô (một nước lớn ở Trung Quốc thời Tam Quốc). Ngài đến thành Kiến Nghiệp (tức Nam Kinh ngày nay) và dựng một túp lều tranh để tu trì và giảng dạy.

Ban đầu, vua Ngô là Tôn Quyền tỏ ra nghi ngờ và thiếu tôn trọng, thậm chí còn tìm cách làm khó Ngài. Nhưng bằng sự uyên bác, đức độ và những câu chuyện kỳ diệu về Phật pháp (như việc Ngài giúp tìm thấy Xá Lợi Phật), Khương Tăng Hội đã thuyết phục được Tôn Quyền.

Tôn Quyền không chỉ tin phục mà còn cho xây dựng ngôi chùa Kiến Sơ để thỉnh Ngài ở lại. Từ đó, Phật giáo bắt đầu phát triển mạnh mẽ ở miền Giang Tả (phía Nam sông Dương Tử) của Trung Quốc. Khương Tăng Hội viên tịch vào năm 280, niên hiệu Thái Khương nguyên niên đời nhà Tấn, như vậy đại sư đã ở tại Trung Hoa 33 năm.

Khương Tăng Hội được tôn vinh không chỉ vì tài năng phiên dịch kinh điển (như bộ Lục Độ Tập Kinh) mà còn vì những lời dạy Thiền vô cùng sâu sắc của Ngài. Ngài nhấn mạnh tầm quan trọng của pháp môn An Ban Thủ Ý: dùng pháp niệm hơi thở để xa lìa niệm bất thiện, giữ tâm tịch lặng, nhập định và quán sát tự tâm.

Khương Tăng Hội là một người tiên phong trong việc truyền bá tư tưởng Đại Thừa, đưa ra quan niệm về Tâm Chân Như (hay Phật tính), có nghĩa là bản thể chân thật, thanh tịnh tuyệt đối của mỗi con người.

Tác giả Nguyễn Lang, tức là Thiền sư Nhất Hạnh, viết về Khương Tăng Hội: "Chính vì ảnh hưởng sâu đậm của giáo lý không và chân như của đại thừa mà Tăng Hội đã diễn tả về tâm như sau trong bài kinh An Ban Thủ Ý: *"Tâm không hình sắc, không có âm thanh, không có tiền, hậu; tâm thâm sâu vi tế không tác tạo hình tướng, cho nên Phạm Thiên, Đế Thích và các tiên thánh khác cũng không thể thấy được; kẻ phàm tục không thể thấy được sự hóa sinh từ hình thức này sang hình thức khác của các chúng tử khi thì minh hiển khi thì trầm mặc trong tâm..."* (Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Chương 3, Khởi Nguyên Của Thiền Học Việt Nam)

Bản Việt dịch của GS Lê Mạnh Thát ghi lời dạy của Khương Tăng Hội về thiền pháp:

"Ngôi có ba cấp. Một là ngôi hiệp vị. Hai là ngôi tịnh. Ba là ngôi không có kết."

Ngôi hiệp vị là gì? Là ý bám lấy hạnh không rời, đó là ngôi hiệp vị.

Ngôi tịnh là gì? Là không niệm nghĩ, đó là ngôi tịnh.

Ngôi không có kết là gì? Là kết đã hết, đó là ngôi không có kết."

Các câu trên có thể chuyển ngữ đơn giản rằng: Ngôi hiệp vị là niệm thân, là ý nhận biết không rời tất cả các chuyển biến của thân tâm. Ngôi tịnh là tâm tĩnh thức trong tịch lặng, vô niệm, không chút nghĩ ngợi gì. Ngôi không kết là đã dứt bật các kết (kiết sử, phiền não), không còn chút nào tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến.

Như thế, Phật Giáo từ trung tâm Phật học Luy Lâu của Việt Nam đã được ngài Khương Tăng Hội truyền sang Bành Thành (nơi thời Chiến Quốc từng là kinh đô của Sở Hoài Vương, nay là Từ Châu thuộc Giang Tô), rồi từ Bành Thành tới Lạc Dương (kinh đô nhà Đông Hán, nay thuộc Hà Nam, Trung Quốc), tạo nên ba trung tâm Phật giáo lớn của đế quốc Hán đầu Công nguyên.

.... 0

17. KHƯƠNG TĂNG HỘI: THE FIRST PATRIARCH OF VIETNAMESE ZEN

Khương Tăng Hội (?–280) was born in Vietnam and ordained as a child after the passing of his parents. Zen Master Thích Nhất Hạnh refers to him as the First Patriarch of Vietnamese Zen and the first person to transmit Buddhism from Vietnam to China. His

teaching emphasized meditation, beginning with mindfulness of breathing and later progressing to contemplation of the mind.

Khương Tăng Hội laid the earliest foundations for Buddhist meditation studies in Vietnam and became one of the first monks to introduce Buddhism to China. He was born and raised in Giao Chỉ (present-day northern Vietnam), specifically in Luy Lâu, which at the time was a major Buddhist center. His parents were merchants from the ancient kingdom of Kangju (a region corresponding to modern-day Iran) who had settled in Giao Chỉ for trade.

When he was only ten years old, both of his parents passed away. Confronted with the impermanence and fragility of human life, the young Khương Tăng Hội requested ordination at Luy Lâu, in what is now Bắc Ninh Province. He donated his entire inheritance to the translation and printing of Buddhist scriptures.

During his training, Khương Tăng Hội became renowned for his extraordinary intelligence and erudition. He mastered both Chinese and Sanskrit, possessed deep understanding of Buddhist texts, and also studied literature, mathematics, and astronomy.

In 247, he resolved to bring the light of the Dharma from Giao Chỉ to the state of Eastern Wu (one of the major kingdoms during the Three Kingdoms period). He arrived in Jianye (modern Nanjing) and built a small thatched hut where he practiced and taught.

At first, Sun Quan, the ruler of Wu, was skeptical and even attempted to challenge him. Yet through his profound learning, moral integrity, and several wondrous events associated with the Dharma—such as helping to discover the Buddha’s relics—Khương Tăng Hội eventually won Sun Quan’s respect .

Sun Quan not only came to trust him but also ordered the construction of Kiến Sơ Temple to invite him to remain. From that point, Buddhism began to flourish in the Jiangzuo region (south of the Yangtze River). Khương Tăng Hội passed away in 280, the first year of the Taikang era under the Jin dynasty, after having lived and taught in China for thirty-three years.

Khương Tăng Hội is honored not only for his skill in translating scriptures —such as the Collection on the Six Perfections (Lục Độ Tập Kinh)—but also for his profound teachings on meditation. He emphasized the practice of Ānāpānasmṛti (mindfulness of breathing) as a method to abandon unwholesome thoughts, maintain inner stillness, enter meditative absorption, and observe the nature of one’s own mind.

He was also a pioneer in introducing Mahāyāna thought, articulating the doctrine of the True Suchness Mind (Tâm Chân Như), or Buddha-nature—the pure and original essence inherent in every being.

The scholar Nguyễn Lang (Zen Master Thích Nhất Hạnh) writes about Khương Tăng HH :

“Because of the deep influence of the Mahāyāna teachings on emptiness and suchness, Tăng Hội described the mind in the An Ban Thủ Ý Sūtra as follows: ‘The mind has no form, no sound, no front or back; it is subtle and profound, without even the slightest trace of shape. Therefore, even Brahmā, Śakra, and the sages cannot perceive it; ordinary beings cannot see the transformations of the seeds as they shift from one state to another—now manifest, now hidden—within the mind...’” (Vietnamese Buddhist History, Chapter 3, *“The Origins of Vietnamese Zen”*).

Professor Lê Mạnh Thát records Khương Tăng Hội’s teaching on meditation as follows :

“There are three levels of sitting. First is harmonized sitting. Second is purified sitting. Third is sitting without knots.

What is harmonized sitting? It is when the mind holds firmly to wholesome conduct without letting go.

What is purified sitting? It is the absence of discursive thought.

What is sitting without knots? It is when all knots have been cut off.”

These instructions may be rendered simply as:

-- Harmonized sitting is mindfulness of the body—continuous awareness of all physical and mental processes.

-- Purified sitting is the mind resting in stillness, free from thought.

-- Sitting without knots is the complete cessation of all fetters and afflictions: greed, anger, delusion, arrogance, doubt, identity-view, extreme views, attachment to views, attachment to rites and rituals, and wrong views.

Thus, from the Buddhist center of Luy Lâu in Vietnam, Khương Tăng HH transmitted the Dharma to Pengcheng (which had once been the capital of King Huai of Chu during the Warring States period, now Xuzhou in Jiangsu), and from Pengcheng to Luoyang

(capital of the Eastern Han, now in Henan). These became three major Buddhist centers of the early Han empire in the first centuries of the Common Era.

.... 0

18. ĐÌNH TIÊN HOÀNG: VỊ VUA BỔ NHIỆM ĐỨC TĂNG THỐNG ĐẦU TIÊN

Đình Bộ Lĩnh sinh năm 924 tại làng Đại Hoàng, nay thuộc tỉnh Ninh Bình. Thời đại ông sống là những năm đất nước chìm trong loạn lạc sau khi nhà Ngô suy yếu, gọi là Loạn 12 Sứ Quân. Tuổi thơ của Đình Bộ Lĩnh thật khác thường. Cha mất sớm, ông theo mẹ về ở với chú ruột. Ông thường chơi trò đánh trận với đám trẻ chăn trâu. Bộ Lĩnh được chúng tôn làm "Đình Bộ Chủ" và dùng bông lau làm cờ, làm giáo để tập trận. Ngay từ nhỏ, người ta đã thấy ở ông sự tài trí và khí phách hơn người.

Đình Bộ Lĩnh cùng mẹ đã có một thời gian nương tựa tại chùa Am Tiên (nay thuộc khu vực động Am Tiên, Hoa Lư). Chùa Am Tiên là nơi Đình Bộ Lĩnh không chỉ ăn náu mà còn được các nhà sư nuôi dưỡng và dạy dỗ. Đây là giai đoạn quan trọng, ảnh hưởng sâu sắc đến tinh thần và nhân cách của ông. Trong những năm loạn lạc, các ngôi chùa không chỉ là nơi thờ cúng mà còn là trung tâm văn hóa, giáo dục và nơi che chở cho người dân Việt Nam. Chính nhờ sự che chở của Phật giáo, Đình Bộ Lĩnh đã có điều kiện tích lũy kiến thức, rèn luyện ý chí để chuẩn bị cho sự nghiệp lớn sau này.

Khi lớn lên, Đình Bộ Lĩnh trở thành một hào trưởng có uy tín. Nhận thấy đất nước không thể tiếp tục chia cắt, ông đã phát cờ khởi nghĩa để thống nhất sơn hà. Ông chiêu mộ binh lính, dựa vào vùng đất hiểm yếu Hoa Lư làm căn cứ.

Với tài thao lược xuất chúng, ông lần lượt đánh bại các sứ quân. Chỉ trong khoảng hai năm (966-968), Đình Bộ Lĩnh đã hoàn toàn dẹp yên Loạn 12 Sứ Quân, chấm dứt tình trạng cát cứ, mang lại hòa bình cho dân tộc. Người dân khâm phục, gọi ông là "Vạn Thắng Vương" (Vua của vạn chiến thắng).

Năm 968, sau khi thống nhất đất nước, Đình Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, tự xưng là Đinh Tiên Hoàng Đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, và đóng đô tại Hoa Lư. Đây là sự kiện trọng đại, đánh dấu sự ra đời của một quốc gia độc lập, tự chủ hoàn toàn sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc.

Triều đại nhà Đinh đã có những đóng góp lớn. Trong việc xây dựng bộ máy cai trị: Lần đầu tiên, triều đình phong kiến tập quyền ở Việt Nam được thiết lập. Vua cho đúc tiền đồng: Phát hành tiền Thái Bình Hưng Bảo để thúc đẩy kinh tế.

Đặc biệt, Đinh Tiên Hoàng là vị vua đầu tiên chính thức công nhận và đề cao vị trí của Phật giáo trong đời sống quốc gia. Ông phong cho Đại sư Khuông Việt làm Tăng Thống và là Quốc sư (người thầy của vua, cố vấn tối cao về Phật pháp và chính sự). Nhà vua cho phép và khuyến khích xây dựng nhiều chùa chiền và sửa sang các ngôi chùa cổ.

Các nhà sư được triều đình kính trọng và đóng vai trò quan trọng trong việc giáo hóa (dạy dỗ) dân chúng, góp phần ổn định xã hội sau loạn lạc. Điều này cho thấy sự ảnh hưởng sâu sắc của thời thơ ấu nương nhờ nhà chùa đã thấm nhuần vào chính sách cai trị của ông.

Nhưng sự nghiệp của Đinh Tiên Hoàng không kéo dài. Năm 979, ông cùng con trai trưởng là Đinh Liễn bị giết. Ngày nay, vua Đinh Tiên Hoàng được thờ cúng tại Đền thờ vua Đinh ở cố đô Hoa Lư, Ninh Bình, cùng với các vị vua và hoàng hậu khác, để tưởng nhớ về người anh hùng dân tộc, người đã khai sinh ra nước Đại Cồ Việt hùng mạnh.

.... 0

18. ĐINH TIÊN HOÀNG: THE FIRST KING TO APPOINT A SUPREME PATRIARCH OF VIETNAMESE BUDDHISM

Đinh Bộ Lĩnh was born in 924 in Đại Hoàng Village, in what is now Ninh Bình Province. He lived during a turbulent era following the decline of the Ngô dynasty, a period known as the Rebellion of the Twelve Warlords. His childhood was extraordinary. After his father died early, he and his mother went to live with his uncle. He often played war games with village children, who chose him as their leader—calling him “Đinh Bộ Chủ”—and used reeds as flags and spears. Even in youth, he displayed remarkable intelligence, leadership, and courage.

For a time, Đinh Bộ Lĩnh and his mother took refuge at Am Tiên Pagoda (located today in the Am Tiên grotto area of Hoa Lư). Am Tiên was not only a place of shelter but also where monks cared for and educated him. This period profoundly shaped his character and spiritual outlook. During those chaotic years, Buddhist temples served not only as places of worship but also as centers of culture, education, and refuge for the Vietnamese people. Thanks to the protection and guidance of the Buddhist community, Đinh Bộ Lĩnh was able to acquire knowledge and cultivate the resolve needed for his future achievements.

As he grew older, Đinh Bộ Lĩnh became a respected local leader. Recognizing that the country could not remain divided, he raised a banner of revolt to unify the land. He gathered troops and used the rugged terrain of Hoa Lư as his strategic base.

Through exceptional military strategy, he defeated the warlords one by one. Within only two years (966–968), Đinh Bộ Lĩnh completely ended the Rebellion of the Twelve Warlords, bringing peace to the nation. The people admired him deeply and called him “Vạn Thắng Vương”—the King of Ten Thousand Victories.

In 968, after unifying the country, Đinh Bộ Lĩnh ascended the throne, taking the title Đinh Tiên Hoàng Đế. He named the country Đại Cồ Việt and established the capital at Hoa Lư. This was a momentous event, marking the birth of an independent and fully sovereign Vietnamese state after more than a thousand years of Chinese domination.

The Đinh dynasty made significant contributions to state-building. It established Vietnam’s first centralized feudal monarchy. The king minted copper coins—Thái Bình Hưng Bảo—to stimulate economic activity.

Most notably, Đinh Tiên Hoàng was the first Vietnamese ruler to formally recognize and elevate the role of Buddhism in national life. He appointed the great master Khuông Việt as Tăng Thống (Supreme Patriarch) and Quốc sư (National Preceptor—the king’s spiritual teacher and highest advisor on Buddhist and state affairs). The king also permitted and encouraged the construction of new temples and the restoration of ancient ones.

Monks were held in high esteem by the court and played an important role in educating the populace, helping to stabilize society after years of turmoil. This reflects how deeply his childhood experience of refuge in the Buddhist community influenced his governance.

However, Đinh Tiên Hoàng’s reign was short-lived. In 979, he and his eldest son, Đinh Liễn, were assassinated. Today, King Đinh Tiên Hoàng is venerated at the Temple of King Đinh in the ancient capital of Hoa Lư, Ninh Bình, alongside other kings and queens, in honor of the national hero who founded the powerful state of Đại Cồ Việt.

.... 0

19. LÝ CÔNG UẨN: VỊ VUA SINH TRƯỞNG TRONG CHÙA

Lý Công Uẩn (về sau trở thành vua, lấy tên là vua Lý Thái Tổ) sinh năm 974. Theo sử sách, mẹ ông là Phạm Thị khi sinh ông tại chùa Cổ Pháp (nay thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh). Vì hoàn cảnh khó khăn hoặc để bảo vệ con, bà đã gửi ông cho sư trụ trì nuôi dưỡng.

Từ thuở bé, Lý Công Uẩn đã được nuôi dạy trong chôn cửa Phật. Đây là một chi tiết vô cùng quan trọng trong cuộc đời ông. Trong những năm tháng sống tại chùa, ông được các

vị cao tăng không chỉ nuôi lớn mà còn truyền dạy kiến thức Nho học và Phật học. Các chùa thời bấy giờ là những trung tâm giáo dục lớn nhất của đất nước.

Người thầy nổi tiếng nhất của ông là Đại sư Vạn Hạnh – một vị quốc sư tài giỏi, người không chỉ tinh thông Phật pháp mà còn có tầm nhìn chiến lược về chính trị và quân sự. Sống trong môi trường thanh tịnh nhưng lại là nơi tập trung của giới trí thức, Lý Công Uẩn đã học được lòng từ bi của Phật giáo, sự trung hiếu của Nho giáo, và đặc biệt là tài năng trị quốc từ các vị sư phụ của mình. Đại sư Vạn Hạnh đã sớm nhận ra khí chất đế vương của cậu bé Công Uẩn, tiên đoán rằng: "Người này lớn lên ắt sẽ làm chủ được thiên hạ".

Dưới sự giới thiệu của Sư Vạn Hạnh, khi trưởng thành, Lý Công Uẩn bước ra khỏi cửa chùa và bắt đầu làm quan dưới triều vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn). Ông được vua Lê Đại Hành tin tưởng, ban cho chức Thập đạo Tướng quân và sau đó là Điện Tiền Chỉ Huy Sứ (chỉ huy cấm quân, bảo vệ kinh thành và hoàng cung).

Giữ chức vụ quan trọng này, Lý Công Uẩn có cơ hội rèn luyện tài thao lược và tạo dựng uy tín trong quân đội. Ông nổi tiếng là người nhân đức, công minh, được cả triều thần và binh lính kính trọng. Khi vua Lê Đại Hành băng hà, các con vua Lê tranh giành ngôi vị, dẫn đến bất ổn. Lý Công Uẩn đã hóa giải thành công cuộc binh biến, giữ vững kinh thành. Nhờ công lao này, ông càng được triều đình và dân chúng tin yêu.

Năm 1009, vua Lê Ngọa Triều (vua cuối cùng của nhà Tiền Lê) mất. Triều đình và nhân dân đã quá mệt mỏi với sự bạo ngược của nhà vua này. Các quan cấp cao trong triều đình đã tôn Lý Công Uẩn lên làm vua. Lý Công Uẩn lên ngôi, lấy hiệu là Lý Thái Tổ. Ngài là vị vua duy nhất tại Việt Nam sinh ra và trưởng thành trong một ngôi chùa, học chữ và Phật pháp trước khi ra đời làm quan.

Một công lao vĩ đại của Lý Thái Tổ chính là Dời Kinh Đô. Năm 1010, chỉ một năm sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ đã viết "Chiếu Dời Đô" (Thiên Đô Chiếu). Trong chiếu thư, ông chỉ rõ kinh đô Hoa Lư đã quá chật hẹp, hiểm trở, không phù hợp để phát triển đất nước lâu dài.

Ông quyết định dời đô từ Hoa Lư về Đại La, nơi có địa thế "rồng cuộn hổ ngồi", "tiên đường giao thông" và "thế đất thịnh vượng muôn đời". Khi thuyền rồng của vua cập bến Đại La, ông thấy một con rồng vàng bay lên, nên đã quyết định đổi tên thành Thăng Long (Rồng bay lên). Việc dời đô mở ra một kỷ nguyên thịnh trị, ổn định của triều đại nhà Lý kéo dài hơn 200 năm. Thành Thăng Long bây giờ có tên là Hà Nội, từ đó trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn nhất của đất nước.

Vua Lý Thái Tổ qua đời năm 1028. Ông là một vị vua nhân từ, khoan dung, đã đặt nền móng vững chắc cho một quốc gia độc lập và phát triển rực rỡ sau này. Ảnh hưởng của Phật giáo từ những năm tháng ở chùa đã giúp ông xây dựng một triều đại lấy lòng dân làm gốc.

.... 0

19. LÝ CÔNG UẨN: THE KING WHO WAS BORN AND RAISED IN A BUDDHIST TEMPLE

Lý Công Uẩn (later known as King Lý Thái Tổ) was born in 974. According to historical records, his mother, Lady Phạm Thị, gave birth to him at Cổ Pháp Pagoda (in present-day Từ Sơn, Bắc Ninh). Due to hardship or perhaps to protect her child, she entrusted him to the abbot of the temple to be raised.

From early childhood, Lý Công Uẩn was nurtured and educated within the Buddhist monastic environment. This detail is profoundly significant in understanding his life. During his years in the temple, he was not only cared for by eminent monks but also taught both Confucian and Buddhist learning. At that time, temples were the most important educational centers in the country.

His most renowned teacher was the great master Vạn Hạnh, a brilliant national preceptor who possessed deep mastery of Buddhist doctrine as well as strategic insight in politics and military affairs. Growing up in a serene environment that was also a gathering place for scholars, Lý Công Uẩn absorbed the compassion of Buddhism, the loyalty and filial piety of Confucianism, and—most importantly—the principles of governance from his teachers. Master Vạn Hạnh recognized early on the regal bearing of the young Công Uẩn and predicted: “This child, when grown, will surely rule the realm.”

Through Master Vạn Hạnh’s recommendation, Lý Công Uẩn left the temple as a young man and began serving as an official under King Lê Đại Hành (Lê Hoàn). The king trusted him deeply, appointing him as Commander of the Ten Circuits and later as Điện Tiền Chỉ Huy Sứ, the officer in charge of the imperial guards responsible for protecting the capital and royal palace.

In this crucial position, Lý Công Uẩn had the opportunity to develop his strategic abilities and build prestige within the military. He became known as a virtuous and just leader, respected by both officials and soldiers. When King Lê Đại Hành passed away, the princes fought over the throne, causing instability. Lý Công Uẩn successfully quelled the

uprising and secured the capital. This achievement further strengthened the trust and admiration of both the court and the people.

In 1009, King Lê Ngọa Triều—the last ruler of the Early Lê dynasty—died. The court and the populace, exhausted by his tyranny, supported the elevation of Lý Công Uẩn to the throne. He ascended as Lý Thái Tổ. He remains the only Vietnamese king known to have been born and raised in a Buddhist temple, receiving his earliest education in literacy and Buddhist teachings before entering government service.

One of Lý Thái Tổ's greatest accomplishments was the relocation of the capital. In 1010, just one year after his accession, he issued the Edict on the Transfer of the Capital (Chiếu Dời Đô). In this proclamation, he explained that Hoa Lư was too small and rugged, unsuitable for the long-term development of the nation.

He decided to move the capital from Hoa Lư to Đại La, a site with “the coiled dragon and crouching tiger” geomantic configuration, advantageous transportation routes, and a terrain promising “prosperity for ten thousand generations.” When the royal barge arrived at Đại La, he witnessed a golden dragon rising into the sky, and thus renamed the new capital Thăng Long (“Rising Dragon”). This relocation inaugurated a long era of stability and prosperity under the Lý dynasty, which lasted more than two centuries. Thăng Long—now Hà Nội—became the foremost political, economic, and cultural center of the nation.

King Lý Thái Tổ passed away in 1028. He is remembered as a benevolent and tolerant ruler who laid the firm foundations for an independent and flourishing Vietnamese state. The influence of Buddhism from his formative years in the temple shaped his governance, enabling him to build a dynasty rooted in the welfare and trust of the people.

.... 0

20. TRẦN THÁI TÔNG: VỊ VUA TRÓN LÊN NÚI, XIN XUẤT GIA

Trần Cảnh (tức vua Trần Thái Tông sau này) sinh năm 1218. Ông là cháu của Trần Thủ Độ, một nhân vật quyền lực nhất lúc bấy giờ. Năm 1225, Trần Thủ Độ đã thực hiện một cuộc thay đổi lịch sử: đưa cháu mình là Trần Cảnh kết hôn với Lý Chiêu Hoàng (vị nữ hoàng cuối cùng của nhà Lý). Sau đó, Lý Chiêu Hoàng đã nhường ngôi cho chồng, chấm dứt triều đại nhà Lý và mở ra triều đại nhà Trần.

Trần Cảnh lên ngôi khi mới 8 tuổi, trở thành Trần Thái Tông. Việc lên ngôi đột ngột và sớm như vậy đã khiến vị vua trẻ gặp rất nhiều áp lực từ triều chính và đặc biệt là sự chi phối của người chú ruột, Thái sư Trần Thủ Độ.

Trần Thái Tông lớn lên trong sự thiếu tự do của một vị vua trẻ tuổi. Năm 1236, không vui với Trần Thủ Độ và các xung đột trong triều đình, Trần Thái Tông một đêm bí mật rời Thăng Long, lên núi Yên Tử, xin tu theo thiền sư Đạo Viên. Khi thiền sư hỏi ông có nhu cầu gì mà lên núi, nhà vua bày tỏ, "Trẫm còn thơ ấu vợ mất hai thân, bơ vơ đứng trên sĩ dân không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước, thanh suy không thường, cho nên Trẫm đến núi này chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác".

Sư Đạo Viên trả lời, "Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm. Tâm lặng mà biết gọi là Chân Phật. Nay Bệ hạ nếu ngộ tâm này thì tức khắc thành Phật, không nhọc tìm cầu bên ngoài." Sau đó, Trần Thủ Độ đưa các quan lên núi Yên Tử năn nỉ Thái Tông trở lại kinh đô.

Sư Đạo Viên cũng khuyên rằng, "Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ hạ trở về, Bệ hạ không về sao được. Song phần nghiên cứu nội điển Phật giáo, mong Bệ hạ đừng xao lãng."

Trần Thái Tông đã trở về kinh thành, biến cung điện thành nơi tu hành, và Phật giáo trở thành kim chỉ nam cho tư tưởng và chính sách của triều Trần. Trần Thái Tông không chỉ là một vị vua trị vì xuất sắc (đã lãnh đạo cả nước đánh thắng quân Mông Cổ trong cuộc chiến năm 1257-1258) mà còn là một thiền sư, học giả uyên thâm.

Trần Thái Tông là tác giả của nhiều bộ sách Phật giáo nổi tiếng, tiêu biểu là "Khóa Hư Lục", ghi lại những điều căn bản về sự tu tập Thiền Tông. Ông đã đưa Phật giáo Thiền tông vào triều đình và dân gian, làm cho giáo lý nhà Phật trở nên gần gũi và thực tế hơn.

Dưới thời Trần Thái Tông, các chùa tiếp tục được xây dựng và mở rộng. Phật giáo được coi là quốc giáo, các vị cao tăng được trọng dụng và thường xuyên được mời vào triều đình cố vấn cho vua về chính sự. Đặc biệt, ông đã đặt nền móng cho việc phát triển Phái Thiền Trúc Lâm sau này (dưới thời Trần Nhân Tông), biến Yên Tử thành trung tâm của Phật giáo Việt Nam.

Trần Thái Tông là minh chứng cho thấy một người có thể vừa làm tròn trách nhiệm thế tục (làm vua, trị nước, đánh giặc) vừa giữ được tinh thần giác ngộ của nhà Phật. Ông đã kết hợp hài hòa giữa trí tuệ và từ bi trong cai trị, tạo nên một thời kỳ hưng thịnh rực rỡ cho Đại Việt. Ông qua đời năm 1277, để lại cho hậu thế một tấm gương sáng về một vị vua tài đức vẹn toàn, người đã tìm được sự thanh tịnh trong chính sự xô bồ.

20. TRẦN THÁI TÔNG: THE KING WHO FLED TO THE MOUNTAIN TO SEEK ORDINATION

Trần Cảnh—later known as King Trần Thái Tông—was born in 1218. He was the nephew of Trần Thủ Độ, the most powerful political figure of the time. In 1225, Trần Thủ Độ orchestrated a historic transition: he arranged for his nephew Trần Cảnh to marry Lý Chiêu Hoàng, the last reigning queen of the Lý dynasty. Shortly afterward, Lý Chiêu Hoàng ceded the throne to her husband, bringing the Lý dynasty to an end and inaugurating the Trần dynasty.

Trần Cảnh ascended the throne at the age of eight, taking the title Trần Thái Tông. Such an abrupt and early enthronement placed immense pressure on the young king, especially under the strong influence and control of his uncle, Grand Chancellor Trần Thủ Độ.

Growing up, Trần Thái Tông lived with little personal freedom. In 1236, distressed by Trần Thủ Độ's overbearing authority and the political conflicts within the court, he secretly left Thăng Long one night and fled to Mount Yên Tử, seeking to become a monk under Zen master Đạo Viên.

When the master asked what had brought him to the mountain, the king confessed: “I lost both parents at a young age and have stood alone before the people with no one to rely on. Reflecting on the rise and fall of past emperors, I see that prosperity and decline are never constant. Thus I have come to this mountain seeking only to become a Buddha, nothing else.”

Master Đạo Viên replied: “There is no Buddha to be found in the mountains; the Buddha is only within the mind. When the mind is still and aware, that is the True Buddha. If Your Majesty awakens to this mind, you become a Buddha instantly, without the need to search outside yourself.”

Soon after, Trần Thủ Độ led court officials up Mount Yên Tử to persuade the king to return to the capital. Master Đạo Viên also advised him: “One who rules over others must take the will of the people as his own will, and take the hearts of the people as his own heart. Now that the people wish to welcome Your Majesty back, how could you refuse to return? Yet in your study of the Buddhist teachings, I hope Your Majesty will not grow negligent.”

Trần Thái Tông returned to the capital and transformed the royal palace into a place of spiritual cultivation. Buddhism became the guiding compass for the thought and policies of the Trần dynasty. He was not only an outstanding ruler—who led Đại Việt to victory

against the Mongol invasion of 1257–1258—but also a Zen master and a deeply learned scholar.

He authored several influential Buddhist works, most notably the *Khóa Hư Lục*, which records essential teachings on Zen practice. He brought Zen Buddhism into both the royal court and everyday life, making Buddhist teachings more accessible and practical for the people.

During his reign, temples continued to be built and expanded. Buddhism was regarded as the state religion, and eminent monks were highly respected, frequently invited to the court to advise the king on matters of governance. Most importantly, he laid the foundation for the later development of the Trúc Lâm Zen School under King Trần Nhân Tông, establishing Mount Yên Tử as the spiritual center of Vietnamese Buddhism.

Trần Thái Tông stands as a testament to the possibility of fulfilling worldly responsibilities—ruling a nation, administering government, defending the country—while maintaining the spirit of Buddhist awakening. He harmonized wisdom and compassion in governance, ushering in a flourishing and radiant era for Đại Việt. He passed away in 1277, leaving behind the enduring example of a virtuous and enlightened king who found inner peace amid the turbulence of worldly affairs.

.... 0

21. VUA TRẦN THÁI TÔNG ĐỀ CAO PHẬT GIÁO, KHÔNG GIÁO, VÀ NĂM GIỚI CẤM

Năm 1231, Trần Thái Tông hạ chiếu cho dựng tượng thờ Phật ở các quán trạm trong nước. Sử quan đời Lê-Trịnh là Ngô Thì Sĩ trong sách *Việt sử tiêu án* đã lý giải nguồn gốc của việc này rằng: "Tục nước ta: vì nắng bức, nên lập ra nhiều đình quán ở dọc đường cho hành khách nghỉ ngơi, tránh nắng. Khi Vua còn hàn vi, thường vào nghỉ ở một cái đình, có nhà sư bảo rằng: 'Cậu bé này ngày sau phải đại quý', nói rồi, không biết nhà sư ấy đi đâu mất, cho nên đến khi bấy giờ phàm chỗ nào có quán trạm đều tô vẽ tượng Phật".

Hoàng đế Trần Thái Tông cũng có nhiều đóng góp cho sự lớn mạnh của nền giáo dục Nho giáo. Từ năm 1232, ông đã tổ chức các khoa thi Thái học sinh để tuyển nho sĩ giỏi ra giúp nước. Năm 1236, Thái Tông cho các nho sinh thi đỗ vào hầu vua, việc này sau trở thành lệ. Tháng 10 âm lịch cùng năm, ông lập Quốc tử viện làm nơi học của con em các quan.

Bên cạnh các sách ghi những lời dạy thâm sâu về Thiền Tông, vua Trần Thái Tông đưa ra lời dạy căn bản và phổ quát là dạy về năm giới cấm. Bài "Năm Giới" trong sách *Khóa Hư*

Lục chính là lời căn dặn từ trái tim của vị vua này, dạy cho dân sống một cuộc đời an lạc và ý nghĩa.

• **Giới Thứ Nhất:** Cấm giết sinh vật. Trần Thái Tông viết rằng, tất cả chúng sinh, dù là loài nở từ trứng, từ thai, hay sinh ra từ ẩm ướt, từ hóa sinh, về bản chất đều biết nghe, biết thấy, biết hiểu. Do vậy, đừng nghĩ chúng khác mình! Ngày trước, có khi chúng là bạn bè, là anh em của chúng ta, nay vì nghiệp báo mà chúng khoác lên mình hình dáng khác—có con thành vảy cá, có con mọc cánh chim. Chúng sợ chết, tham sống đâu khác gì ta, nhưng lại không thể kêu một lời cầu xin đau khổ. Nếu ta giết nó, kiếp sau nó sẽ giết ta. Oan trái cứ thế chồng chất, đời đời kiếp kiếp không bao giờ dứt. Người trí tuệ thì quay đầu về làm thiện, kẻ mê muội cứ phóng tâm thì mãi chìm trong địa ngục. Giữ giới không giết sinh vật là thể hiện lòng từ bi, là nền tảng của mọi điều thiện.

• **Giới Thứ Hai:** Cấm trộm cắp. Vua Trần Thái Tông dạy rằng người biết nhân nghĩa là người quân tử, còn kẻ trộm cướp chỉ là tiểu nhân! Người quân tử ôm lòng cứu giúp kẻ khó khăn, nhưng kẻ tiểu nhân thì chỉ tham lấy tài sản người khác. Họ chỉ biết lợi ích cho mình, mặc kệ người khác trách cứ. Họ không hiểu rằng giàu sang là do phước đức kiếp trước và thiện nghiệp kiếp này. Vua nhấn mạnh rằng kẻ trộm cắp khi sống thì bị pháp luật trừng trị, khi chết thì rơi vào địa ngục, chịu khổ. Đừng vì cái lợi nhỏ của đời này mà phải trả giá bằng muôn phen kiếp ngựa trâu sau này. Hãy giữ sự liêm khiết tuyệt đối.

• **Giới Thứ Ba:** Cấm tà dâm. Lời vua dạy rằng cái đẹp của thân thể (như lưng ong, tóc mượt) dễ khiến tâm người say mê. Lụy vì sắc đẹp sẽ làm đạo đức tiêu tan. Vì quá phóng mắt đuổi theo cái đẹp bên ngoài, nên con người không chịu xoay đầu nhìn lại bên trong tâm mình. Hãy nhìn sự thật trần trụi: bên trong các tà áo lụa đẹp đẽ đó, bên trong chỉ là "một đay da hôi thúi", một làn da bọc thịt, sẽ bị hủy hoại sau khi chết. Người tu phải nhìn thẳng vào bản chất vô thường của sắc đẹp để tâm không bị dao động, giữ mình trong sạch.

• **Giới Thứ Tư:** Cấm nói dối. Vua dạy rằng tâm là gốc của mọi thiện ác, còn miệng là cửa của họa phúc. Nghĩ một niệm thì thể giới tương ứng hiển lộ, nói ra một lời thì bóng theo chẳng lệch. Người quân tử phải trọng lời nói như vàng. Nói ra phải ngay thẳng, công bằng, không được cong queo tà vạy. Đừng bao giờ khua môi múa lưỡi để nói đây hay kia dở, hay bần mình phải người sai. Người nói dối sẽ bị người đời khinh rẻ. Sau khi chết, họ sẽ bị nghiệp kéo lôi xuống địa ngục, chịu hình phạt đau đớn. Phải giữ miệng gìn lời, luôn nói lời chân thật.

• **Giới Thứ Năm:** Cấm uống rượu. Người thích uống rượu thì đức hạnh sẽ suy kém và lời nói sẽ nhiều lỗi lầm. Trần Thái Tông viết rằng rượu làm rối loạn tinh thần, khiến tâm trí

hôn mê. Người say có thể làm những điều tội lỗi nhất, thậm chí mắng chửi trời đất, hủy Phật chê tăng. Họ ồn ào nơi quán xá, say mềm ngoài đường, mất hết lễ nghi, phẩm giá.

Qua bản văn "Năm Giới", Vua Trần Thái Tông đã thể hiện vai trò của một vị vua-thiền sư, dùng lời lẽ chân tình và sâu sắc để dạy dân về con đường sống thiện, giữ giới, đặt nền móng đạo đức vững chắc cho đất nước Đại Việt.

.... 0

21. TRẦN THÁI TÔNG: THE KING WHO PROMOTED BUDDHISM, CONFUCIANISM, AND THE FIVE PRECEPTS

In 1231, King Trần Thái Tông issued an edict ordering Buddhist statues to be installed at rest stations throughout the country. The Lê-Trịnh era historian Ngô Thì Sĩ, in his *Việt Sử Tiêu Án*, explained the origin of this practice:

“According to the customs of our land, because of the intense heat, many roadside pavilions were built for travelers to rest and escape the sun. When the King was still living in humble circumstances, he often rested at one such pavilion. A monk once told him, ‘This boy will one day attain great nobility,’ and then disappeared without a trace. Thus, when he later ascended the throne, every rest station was adorned with images of the Buddha.”

Emperor Trần Thái Tông also made significant contributions to the growth of Confucian education. Beginning in 1232, he organized examinations for Thái học sinh to recruit talented Confucian scholars for government service. In 1236, he instituted the practice of selecting successful candidates to serve in attendance at court—a custom that later became established tradition. In the tenth lunar month of the same year, he founded the Quốc Tử Viện, the national academy for the education of officials’ children.

Alongside his writings on profound Zen teachings, King Trần Thái Tông also offered universal and foundational moral instruction through his exposition of the Five Precepts. The essay *The Five Precepts in the Khóa Hư Lục* is a heartfelt admonition from the king, guiding the people toward a life of peace and meaning.

• The First Precept: Refraining from Taking Life

Trần Thái Tông wrote that all sentient beings—whether born from eggs, wombs, moisture, or transformation—possess the capacities of hearing, seeing, and understanding. Therefore, one must not think they are different from us. In past lives, they may have been our friends or siblings; now, due to karmic conditions, they bear different forms—

some covered in fish scales, others with the wings of birds. They fear death and cling to life no differently than we do, yet they cannot utter a single plea for mercy. If we kill them, they will kill us in a future life. Thus, cycles of vengeance accumulate endlessly, life after life without cessation. The wise turn back toward goodness; the deluded let their minds run wild and sink into hellish realms. Upholding the precept of not killing is the expression of compassion and the foundation of all virtue.

- The Second Precept: Refraining from Stealing

The king taught that one who understands righteousness is a junzi—a noble person—while a thief is merely a petty person. The noble-hearted seek to help those in difficulty, whereas the petty-minded covet the possessions of others. They care only for their own gain, indifferent to reproach. They fail to understand that wealth arises from past merit and present good deeds. The king emphasized that thieves are punished by the law in this life and fall into hellish suffering after death. One must not trade the small gains of this lifetime for countless future rebirths as beasts of burden. Absolute integrity must be upheld.

- The Third Precept: Refraining from Sexual Misconduct

The king warned that physical beauty—slender waists, glossy hair—easily entangles the mind. Becoming ensnared by sensual desire leads to the collapse of moral virtue. Because people chase after external beauty, they refuse to turn inward and examine their own minds. One must see the stark truth: beneath the elegant silk garments lies “a foul bag of skin,” flesh destined to decay after death. Practitioners must contemplate the impermanence of beauty so that the mind remains undisturbed and purity is preserved.

- The Fourth Precept: Refraining from False Speech

The king taught that the mind is the root of all good and evil, while the mouth is the gate of fortune and misfortune. A single thought gives rise to a corresponding world; a single word casts a shadow that never misses its mark. A noble person values speech as if it were gold. Words must be upright and just, never twisted or deceitful. One must not wag the tongue to praise oneself and belittle others, nor argue right and wrong for personal gain. Liars are despised by society and, after death, dragged by their karma into hellish torment. One must guard the mouth and always speak the truth.

- The Fifth Precept: Refraining from Intoxicants

Those who indulge in alcohol diminish their virtue and commit many errors in speech. Trần Thái Tông wrote that alcohol disrupts clarity, plunging the mind into confusion. A

drunk person may commit the gravest offenses—cursing heaven and earth, slandering the Buddha, insulting the Sangha. They cause disturbances in taverns, collapse drunkenly in the streets, and lose all sense of propriety and dignity.

Through The Five Precepts, King Trần Thái Tông embodied the role of a king–Zen master, using sincere and profound words to guide his people toward virtuous living and moral discipline, laying a firm ethical foundation for the nation of Đại Việt.

.... O

22. TRẦN NHÂN TÔNG: VỊ VUA SÁNG LẬP DÒNG THIỀN TRÚC LÂM

Nhiều thế kỷ trước, một vị vua đã lãnh đạo dân tộc Việt Nam hai lần đẩy lui quân Mông Cổ xâm lăng. Một hôm, vào năm 1293, vị vua anh hùng này đã rời ngôi vua, và vài năm sau trở thành một nhà sư và đã để lại một di sản Thiền Tông bây giờ vẫn còn phát triển để trở thành dòng Thiền lớn nhất tại Việt Nam. Ngài tên là Trần Nhân Tông, vị vua thứ ba của Nhà Trần và là vị sáng lập Dòng Thiền Trúc Lâm.

Ngài tên húy là Trần Khâm, sinh năm 1258, ưa thích và tu theo Thiền tông từ thuở nhỏ. Năm mười sáu tuổi được lập làm Hoàng thái tử. Ngài cố từ để nhường lại cho em, mà vua cha không chịu. Một hôm vào lúc giữa đêm, Ngài trèo thành trốn đi, định vào núi Yên Tử. Đến chùa Tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, trong người mệt nhọc quá, Ngài bèn vào nằm nghỉ trong tháp. Vị sư trụ trì ở đây thấy Ngài tướng mạo khác thường, liền làm cơm thết đãi. Vua cha hay tin, sai các quan đi tìm thấy, Ngài bắt buộc phải trở về.

Năm hai mươi một tuổi, Ngài lên ngôi Hoàng đế (1279). Tuy làm vua, thường ngày, Ngài đến chùa Tư Phước trong đại nội tu tập. Ngài thường ăn chay lạt thân thể gầy ốm. Thánh Tông thấy thế lấy làm lạ, nên hỏi nguyên do. Ngài trình thật với cha. Thánh Tông khóc bảo: “Nay ta đã già, chỉ trông cậy một mình con, con lại làm như thế, làm sao gánh vác được sự nghiệp của tổ tiên?” Ngài nghe dạy cũng rơi nước mắt.

Ngài thông minh hiếu học, đọc hết các sách vở, suốt thông nội điển (kinh) và ngoại điển (sách đời). Khi nhàn rỗi, Ngài mời các Thiền sư giải thích về Thiền. Bản thân ngài học thiền với Tuệ Trung Thượng Sĩ Tuệ Trung.

Hai lần giặc phương Bắc sang quấy rối, Ngài phải xếp việc kinh kệ để lo giữ gìn xã tắc. Nhờ đoàn kết toàn dân, Ngài đã hai lần (năm 1285, và năm 1288) đuổi được quân Nguyên, giữ gìn trọn vẹn đất nước. Dưới triều đại Ngài, hai cuộc hội nghị nổi tiếng được

ghi vào sử sách là: hội nghị các tướng lĩnh ở Bình Than, hội nghị những bô lão trong cả nước ở Diên Hồng để bàn mưu kế, tổ quyết tâm chống giặc.

Giặc thua và bỏ chạy; các cuộc chiến kết thúc với quá nhiều sinh mạng hy sinh và thị trấn bị phá hủy. Phải mất nhiều năm mới tái thiết lại đất nước. Năm Quý Ty (1293), Ngài nhường ngôi lại cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái thượng hoàng. Ở ngôi Thái thượng hoàng để chỉ dạy cho con được sáu năm, Ngài sắp đặt việc xuất gia.

Năm 1299, Ngài xuất gia vào tu ở núi Yên Tử. Ở đây, Ngài chuyên cần tu tập theo hạnh đầu-đà (khổ hạnh) lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu-đà. Từ năm 1304, Ngài du hành khắp nơi, khuyên dân tu hành thập thiện, truyền bá Thiền Tông, giảng Truyền Đăng Lục. Năm 1308, Ngài vào núi Yên Tử, lên ở am Tử Tiêu, chỉ cho vài đệ tử theo; thời gian ngắn sau, Ngài viên tịch.

Trần Nhân Tông sống chỉ nửa thế kỷ, nhưng dòng Thiền do ngài sáng lập bây giờ đã trở thành dòng Thiền lớn nhất ở Việt Nam, sau hơn bảy trăm năm phát triển. Cũng còn là một tác giả đa dạng, ngài đã để lại nhiều bài thơ Thiền và sách về giáo pháp nhà Phật từ đó đã trở thành nguồn cảm hứng cho các thế hệ tương lai.

Điểm đặc biệt của Thiền phái Trúc Lâm là tinh thần "Phật tại tâm, không cần tìm đâu xa" và "Cư trần lạc đạo" (sống giữa đời thường mà vẫn vui với đạo). Điều này khuyến khích mọi người vừa làm tròn trách nhiệm với gia đình, đất nước, vừa tu tập, không cần phải hoàn toàn bỏ nhà cửa. Tư tưởng này rất phù hợp với bối cảnh xã hội Đại Việt thời bấy giờ, khi tinh thần độc lập và tự cường đang lên cao.

.... 0

22. TRẦN NHÂN TÔNG: THE KING WHO FOUNDED THE TRÚC LÂM ZEN SCHOOL

Many centuries ago, a Vietnamese king led the nation in repelling two Mongol invasions. Then, in 1293, this heroic monarch relinquished the throne, and a few years later became a monk, leaving behind a Zen legacy that continues to flourish today as the largest Buddhist tradition in Vietnam. His name was Trần Nhân Tông, the third king of the Trần dynasty and the founder of the Trúc Lâm Zen School.

His personal name was Trần Khâm. Born in 1258, he showed an early affinity for Zen practice. At the age of sixteen, he was appointed Crown Prince. He attempted to decline the position in favor of his younger brother, but his father refused. One night, he secretly climbed over the palace walls and fled toward Mount Yên Tử. At dawn, exhausted, he reached Tháp Temple on Mount Đông Cứu and lay down to rest inside the stupa. The

abbot, noticing his extraordinary appearance, offered him a meal. When the king's father learned of his disappearance, he sent officials to search for him; upon being found, the prince reluctantly returned to the palace.

At twenty-one, he ascended the throne (1279). Despite being king, he regularly visited Tu Phước Temple within the palace grounds to practice meditation. He often ate simple vegetarian meals and grew thin. King Thánh Tông, observing this, asked him why. The young king confessed his aspiration for spiritual cultivation. Thánh Tông wept and said, "I am old now and rely on you alone. If you live like this, how can you shoulder the legacy of our ancestors?" Hearing this, the prince also shed tears.

He was intelligent and diligent in study, mastering both the Buddhist canon and secular literature. In his leisure time, he invited Zen masters to explain the Dharma. He himself studied Zen under Tuệ Trung Thượng Sĩ.

When the northern invaders attacked twice, he set aside his scriptures to safeguard the nation. Through the unity of the people, he twice repelled the Mongol forces (in 1285 and 1288), preserving the integrity of the country. His reign is remembered for two historic assemblies: the council of generals at Bình Than and the gathering of elders from across the nation at Diên Hồng, where strategies were discussed and the collective resolve to resist the enemy was affirmed.

Although the invaders were defeated, the wars left countless casualties and devastated towns. It took many years to rebuild the country. In 1293, he abdicated in favor of his son, Trần Anh Tông, and became the Retired Emperor (Thái thượng hoàng). After six years guiding his son in governance, he prepared for monastic life.

In 1299, he renounced worldly affairs and entered monastic life on Mount Yên Tử. There, he practiced diligently in the austere dhūta tradition, adopting the monastic name Hương Vân Đại Đầu-đà ("Great Ascetic of the Fragrant Cloud"). Beginning in 1304, he traveled widely, encouraging the people to practice the Ten Wholesome Deeds, spreading Zen teachings, and lecturing on the Transmission of the Lamp lineage texts. In 1308, he returned to Mount Yên Tử, residing at Tử Tiêu Hermitage with only a few disciples. Not long afterward, he passed away.

Trần Nhân Tông lived only half a century, yet the Zen lineage he founded has grown over more than seven hundred years to become the largest Zen tradition in Vietnam. A prolific writer, he left behind numerous Zen poems and Buddhist treatises that have inspired generations.

A distinctive feature of the Trúc Lâm Zen School is its emphasis on the principles “The Buddha is in the mind; there is no need to seek afar” and “Dwelling in the world while delighting in the Way.” This teaching encourages people to fulfill their responsibilities to family and nation while cultivating the Dharma, without needing to abandon worldly life entirely. Such a vision resonated deeply with the spirit of independence and resilience that characterized Đại Việt during that era.

.... 0

23. TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ: SỐNG TRONG ĐỜI, VUI VỚI ĐẠO

Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) là một cư sĩ có nhiều vai trò quan trọng tại Việt Nam thế kỷ thứ mười ba: là một thống đốc, ngài là một trong các vị tướng nổi tiếng những người chỉ huy cuộc kháng chiến chống ba cuộc xâm lăng của Mông Cổ; là một cư sĩ, ngài sống một cuộc đời hòa lẫn với thiền định, thi ca và hào quang vương giả; và là một Thiền sư, ngài đã ảnh hưởng lớn đối với người sáng lập Thiền Phái Trúc Lâm, một dòng thiền đã trở thành một phần của văn hóa Việt Nam. Pháp danh ngài là Tuệ Trung, nghĩa là Trí Tuệ Bên Trong. Danh hiệu ngài, trao tặng bởi Vua Trần Thánh Tông, là Thượng Sĩ, có nghĩa là Bậc Cao Tột.

Sinh năm 1230, được đặt tên là Trần Tung, Tuệ Trung là con trưởng của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương Trần Liễu. Những người chung quanh Tuệ Trung là những người quyền lực nhất Việt Nam thời đó. Vua Trần Thánh Tông nhường ngôi cho Thái Tử Trần Khâm, người theo học Thiền với Tuệ Trung và sau thường được biết với tên gọi là Vua Trần Nhân Tông, và là người về sau xuất gia và sáng lập Thiền Phái Trúc Lâm. Tuệ Trung cũng là anh cả của Tướng Trần Hưng Đạo, vị anh hùng quốc gia được dân tộc Việt Nam thờ như một vị thánh uy quyền.

Từ thơ ấu, Tuệ Trung đã được khen là thông minh và dịu dàng. Giữ chức Thống Đốc Hồng Lô (bây giờ là tỉnh Hải Dương), ngài đã hai lần đẩy lui quân Mông Cổ xâm lược, và được thăng chức Tiết Độ Sứ trấn cửa biển Thái Bình.

Theo học Phật Giáo từ thuở nhỏ, ngài là người có những cơ duyên lớn. Sau nhiều lần tham vấn Thiền Sư Phước Đường Tiêu Dao, ngài lãnh hội được yếu chỉ, dốc lòng thờ làm thầy, và lấy thiền duyệt làm cái vui hàng ngày. Không ưa công danh, ngài lui về đất vua phong tặng, và đổi tên làng Tịnh Bang lại là làng Vạn Niên.

Ngài sống cuộc đời của một cư sĩ, hòa lẫn với dân thường, gieo hạt giống pháp, và dìu dắt các học nhân. Những người tới hỏi pháp ngài đều được chỉ chỗ cương yếu, và nói về

những cách an tâm. Tuy nhiên, các giảng dạy của ngài lại rất độc đáo, linh động và khác lạ.

Vua Trần Thánh Tông, nghe đồn về các pháp thoại đầy thiên vị của ngài, đã gửi một sứ giả tới thỉnh ngài vào cung để thuyết pháp. Thiền Sư Cư sĩ Tuệ Trung tới, và giảng pháp với ngôn ngữ thâm sâu và giác ngộ. Vua mới tôn ngài là Sư Huynh, và cho ngài tước hiệu Thượng Sĩ.

Một hôm, Vua Trần Nhân Tông hỏi về yếu chỉ Thiền Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ đáp, “Soi sáng lại chính nơi mình là phận sự gốc, chẳng từ nơi khác mà được.”

Vua Trần Nhân Tông hốt nhiên hiểu được lời đi, và từ đó thờ ngài Tuệ Trung làm thầy.

Trong một bài thơ, Tuệ Trung Thượng Sĩ viết rằng muốn vượt qua dòng sông sinh tử, người tu phải tự thấy thân tâm mình như con trâu bùn, trâu đất. Khi bước đi, trâu bùn sẽ tan rã vào dòng sông. Đó cũng là lời dạy rằng người tu phải thường trực thấy thân tâm mình là vô ngã, vô thường.

Sinh năm 1230, và từ trần năm 1291, ngài chỉ có vài thập niên để sống cuộc đời của một đại tướng, một đại thi sĩ, và một đại Thiền sư; tuy nhiên, ảnh hưởng của ngài trên lịch sử Việt Nam cực kỳ lớn lao, và kéo dài nhiều thế kỷ.

.... 0

23. TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ: LIVING IN THE WORLD, DELIGHTING IN THE WAY

Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230–1291) was a lay practitioner who held many important roles in thirteenth-century Vietnam: as a governor, he was among the renowned generals who led the resistance against all three Mongol invasions; as a layman, he lived a life interwoven with meditation, poetry, and the radiance of noble lineage; and as a Zen master, he profoundly influenced the founder of the Trúc Lâm Zen School, a tradition that later became an integral part of Vietnamese culture. His Dharma name, Tuệ Trung, means “Inner Wisdom.” His honorific title, bestowed by King Trần Thánh Tông, was Thượng Sĩ, meaning “The Exalted One.”

Born in 1230 and named Trần Tung, Tuệ Trung was the eldest son of Prince Trần Liễu (Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương). Those around him were among the most powerful figures in Vietnam at the time. King Trần Thánh Tông later abdicated in favor of Crown Prince Trần Khâm, who studied Zen under Tuệ Trung and would become known as King Trần Nhân Tông—the monarch who eventually renounced the throne and founded the

Trúc Lâm Zen School. Tuệ Trung was also the elder brother of General Trần Hưng Đạo, the national hero venerated by the Vietnamese people as a mighty and sacred protector.

From childhood, Tuệ Trung was praised for his intelligence and gentle disposition. As Governor of Hồng Lô (present-day Hải Dương Province), he twice repelled Mongol invasions and was later promoted to Military Commissioner of the Thái Bình coastal defense region.

Having studied Buddhism from a young age, he possessed exceptional karmic affinity. After many consultations with Zen Master Phước Đường Tiêu Dao, he grasped the essential teaching, devoted himself to the master, and took meditative joy as his daily nourishment. Disliking fame and official rank, he withdrew to the estate granted by the king and renamed the village of Tĩnh Bang as Vạn Niên.

He lived the life of a lay practitioner, blending in with ordinary people, sowing seeds of Dharma, and guiding students. Those who came to seek instruction were shown the essential points and taught methods for calming the mind. Yet his teachings were remarkably unique, dynamic, and unconventional.

Hearing reports of his Dharma talks filled with Zen flavor, King Trần Thánh Tông sent an envoy to invite him to the palace to teach. The lay Zen master Tuệ Trung arrived and expounded the Dharma in profound, awakened language. The king honored him as “Elder Brother in the Dharma” and granted him the title Thượng Sĩ.

One day, King Trần Nhân Tông asked about the essential principle of Zen. Tuệ Trung Thượng Sĩ replied, “Illuminating your own mind is the fundamental task; it cannot be obtained from anywhere else.” The king suddenly understood the path and thereafter revered Tuệ Trung as his teacher.

In one poem, Tuệ Trung Thượng Sĩ wrote that to cross the river of birth and death, a practitioner must see body and mind as nothing more than a mud-ox or clay-ox. When it steps into the river, the mud-ox dissolves into the flowing water. This is a teaching that one must constantly perceive body and mind as non-self and impermanent.

.... O

24. TỔ CÂY: TỪ BI VỚI CHÚNG SINH

Vào đời Hậu Lê, tại một ngôi làng nhỏ ở miền Bắc Việt Nam, có một cậu bé, sau này trở thành Viện Chủ chùa Hòe Nhại, Hà Nội, được mọi người kính trọng và gọi là Tổ Cây. Ngay từ thơ ấu, Tổ Cây đã có một điều rất đặc biệt: lòng thương yêu loài vật khác thường.

Lòng từ bi đó không phải là thứ học được trong sách vở mà là tự nhiên có sẵn trong tâm hồn cậu.

Một buổi trưa, mẹ cậu đi chợ về, mua một rổ "cáy" (một loại cua nhỏ sống ở đồng ruộng) để làm thức ăn. Mẹ đặt rổ cáy gần nơi cậu đang nghỉ. Tiếng kêu của lũ cáy vang lên. Đó không phải là tiếng kêu rôm rả mà là một âm thanh rừ rì, rử rử, nghe như tiếng nỉ non của những người đang gặp nạn. Tâm cậu bé xúc động mạnh mẽ. Cậu không chịu nổi tiếng kêu đau thương đó. Không chần chừ, cậu mang cả rổ cáy ra đồng ruộng, cẩn thận đổ hết xuống nước để chúng được tự do bơi lội và sống sót. Khi mẹ phát hiện rổ cáy đã biến mất và hỏi, cậu bé tình thật thừa lại mọi chuyện.

Thời gian trôi qua, cậu bé xin phép mẹ xuất gia. Thấy con thiết tha, mẹ cậu cho cậu vào chùa tu. Một thời gian sau, nhà sư trẻ đi nhiều nơi để học Thiền. Suốt mấy chục năm, Tổ Cáy không về thăm quê. Trong khi đó, quê hương của cậu cũng đã trải qua biết bao tang thương dâu bể, vật đổi sao dời, không còn dấu vết ngày xưa. Với sự tu tập tinh tấn, cuối cùng, người tu sĩ đó đã trở thành một vị có tuổi đời và tuổi đạo cao, và được bổ làm Trụ trì một ngôi chùa lớn ở Hà Nội, đó là chùa Hòe Nhại.

Một hôm, Tổ Cáy có dịp đi qua thôn cũ. Dọc đường, ông thấy một cái chòi rách nát, có một bà cụ bán nước, cau trầu để kiếm sống qua ngày. Bước vào quán nước, chỉ một thoáng nhìn, Tổ Cáy đã nhận ra ngay bà cụ chính là mẹ đẻ của mình!

Tuy nhiên, Tổ vẫn làm như không quen biết. Ông điềm tĩnh hỏi thăm bà cụ về quê hương. Bà cụ cũng không hề nhận ra vị Sư trụ trì uy nghiêm đang đứng trước mặt là con trai mình. Tổ Cáy liền đưa ra một lời đề nghị đầy tình thương, ""Thưa cụ, một mình cụ ở đây đơn chiếc quá, không ai giúp đỡ. Hay là cụ về chùa tôi làm công quả (làm việc thiện để tích đức) thì hay biết mấy."

Bà cụ mừng rỡ đồng ý. Thế là bà được Tổ đưa về chùa Hòe Nhại, nơi có Tăng chúng và Phật tử đông đúc. Về chùa, Tổ Cáy không hề nói cho ai biết bà cụ là mẹ mình. Ông âm thầm bố trí chỗ ở và giao việc cho bà cụ làm hằng ngày.

Công việc của bà cụ là nhổ cỏ trong sân chùa. Điều đặc biệt là mỗi ngày, Tổ Cáy đều dùng gậy khoan một đám cỏ cho bà cụ nhổ, và tùy theo sức khỏe của mẹ, Tổ khoan đám cỏ nhỏ lại dần. Đồng thời, Tổ khuyên mẹ vừa làm vừa niệm Phật thường xuyên.

Tổ đã dùng chính việc làm công quả này để giúp mẹ tu tập và tạo phước báu một cách kín đáo và trọn vẹn nhất. Năm tháng trôi qua, sức khỏe bà cụ suy yếu dần. Cho đến một buổi hoàng hôn, bà cụ đã từ giã cõi đời trong khuôn viên chùa, bên cạnh sự hộ niệm của chúng Tăng.

Lúc này, Tổ Cáy vẫn bình tĩnh, không lộ cảm xúc, lo liệu khâm liệm, tẩm liệm cho mẹ. Khi nắp quan tài từ từ khép lại, đứng trước linh cữu của mẹ mình, Tổ Cáy mới nói cho Tăng chúng và Phật tử biết rằng cụ bà nằm trong quan tài này chính là mẹ đẻ của Tổ! Mọi người vô cùng xúc động và rơi lệ.

Mọi người hiểu rằng, Tổ làm như vậy là vì Tổ muốn giữ tròn lòng từ bi của nhà Phật: không phô trương, không muốn mọi người biết để mẹ được bình đẳng như mọi Phật tử khác khi làm công quả. Tổ muốn mẹ ông tập trung tu tập (niệm Phật và nhô cỏ), không bị tâm lý ỷ thị (ỷ lại vào con mình là trụ trì) làm xao nhãng. Từ đó, người đời sau đã gọi ngài là Tổ Cáy.

.... 0

24. PATRIARCH CÁY: COMPASSION FOR ALL BEINGS

During the Later Lê dynasty, in a small village in northern Vietnam, there lived a boy who would one day become the Abbot of Hòe Nhai Temple in Hà Nội, revered by all and affectionately known as Patriarch Cáy. From early childhood, he possessed an extraordinary quality: an unusual, innate love for living creatures. This compassion was not something learned from books; it arose naturally from the depths of his heart.

One noon, his mother returned from the market with a basket of cáy—tiny field crabs commonly used as food. She set the basket near where the boy was resting. The crabs made soft, rustling sounds—not loud or frantic, but a faint, murmuring cry, like the subdued lament of beings in distress. The boy’s heart was deeply moved. He could not bear the sound of their suffering. Without hesitation, he carried the entire basket out to the rice fields and gently released the crabs into the water so they could swim freely and live. When his mother discovered the basket was gone and asked about it, the boy honestly told her everything.

As time passed, the boy asked his mother for permission to become a monk. Seeing his sincerity, she allowed him to enter a monastery. After some years, the young monk traveled widely to study Zen. For several decades, Patriarch Cáy did not return to his native village. Meanwhile, his homeland had undergone countless upheavals—war, famine, shifting fortunes—until nothing remained of the old days. Through diligent practice, the monk eventually became a venerable elder in both age and attainment, and he was appointed Abbot of a major temple in Hà Nội: Hòe Nhai Temple.

One day, Patriarch Cáy happened to pass through his old village. Along the roadside, he saw a tattered hut where an elderly woman sold tea, betel, and areca to survive from day to day. Entering the humble stall, he recognized her instantly—she was his own mother.

Yet he acted as though they were strangers. Calmly, he asked her about the village. The old woman did not recognize that the dignified abbot standing before her was her son. With gentle compassion, Patriarch Cáy made a heartfelt suggestion: “Madam, you live here all alone with no one to help you. Why don’t you come to my temple and do công quả—meritorious work? It would be a much better life.”

The old woman gladly agreed. Patriarch Cáy brought her to Hòe Nhai Temple, where monks and lay devotees gathered in great numbers. At the temple, he told no one that she was his mother. Quietly, he arranged a place for her to stay and assigned her simple daily tasks.

Her work was to pull weeds in the temple courtyard. Each day, Patriarch Cáy would use his staff to draw a circle around a patch of grass for her to weed, adjusting the size according to her strength, making it smaller as she grew weaker. At the same time, he encouraged her to recite the Buddha’s name while she worked.

Through this humble labor, he skillfully guided his mother in cultivating merit and deepening her practice in the most discreet and complete way. As the years passed, her health gradually declined. One evening at sunset, she passed away peacefully within the temple grounds, surrounded by the chanting of the monastic community.

Even then, Patriarch Cáy remained composed, showing no outward emotion as he personally oversaw the washing, dressing, and encoffining of her body. Only when the coffin lid was about to close did he turn to the monks and lay devotees and reveal that the woman inside was his own mother. Everyone was deeply moved and wept.

They understood that he had acted this way to preserve the pure compassion of the Buddhist path: without display, without seeking recognition, ensuring that his mother was treated equally with all other devotees performing công quả. He wanted her to focus on practice—reciting the Buddha’s name and pulling weeds—without relying on the status of having a son who was the abbot. From then on, people called him Patriarch Cáy.

.... 0

25. NGÔ THÌ NHẠM: HẢI LƯỢNG THIỀN SƯ

Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803), còn được nhớ tới trong lịch sử Thiên Tông là Hải Lượng Thiền Sư, sinh ra trong một gia đình khoa bảng danh tiếng ở làng Tả Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội). Ông là người có văn tài lỗi lạc từ nhỏ, đỗ Tiến sĩ năm 1775 dưới triều vua Lê Cảnh Hưng. Sự nghiệp làm quan của ông khởi đầu khá thuận lợi. Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới thời vua Lê – Chúa Trịnh, nhưng đây là thời kỳ đất nước vô cùng rối ren, phong kiến suy yếu và loạn lạc khắp nơi.

Chứng kiến sự mục nát của triều đình Lê-Trịnh, Ngô Thì Nhậm là một trong những người đầu tiên nhận ra tài năng và chí lớn của thủ lĩnh nghĩa quân Tây Sơn, Nguyễn Huệ. Ngô Thì Nhậm rời bỏ triều Lê, theo phò Nguyễn Huệ (sau này là Vua Quang Trung), và trở thành quân sư hàng đầu của Quang Trung.

Khi quân Thanh kéo 29 vạn quân sang xâm lược, chính Ngô Thì Nhậm đã đưa ra kế sách "tạm rút lui để bảo toàn lực lượng" và sau đó "tiến công thần tốc, bất ngờ" vào dịp Tết Kỷ Dậu (1789) đánh tan quân nhà Thanh.

Sau khi Vua Quang Trung băng hà (1792), triều Tây Sơn dần suy yếu. Ngô Thì Nhậm nhận thấy sự vô thường của chính sự và bản chất giả tạm của danh vọng. Ông quyết định rũ bỏ mọi chức tước, lui về chuyên tâm vào con đường tu hành. Ông lập thiền viện, soạn công án, trở thành Hải Lượng thiền sư. Từ một nhà nho nhiệt tín, một nhà chính trị nhiệt tín, ông trở thành đệ tử tổ của Thiền tông Việt Nam. Ông đã hoàn thành một tác phẩm giá trị là Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh (1796), nêu lên tông chỉ Thiền.

Năm 1802, sau khi Gia Long tiêu diệt nhà Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch và một số viên quan triều Tây Sơn bị đánh bằng roi tại Văn Miếu năm 1803. Nhưng vì có mâu thuẫn trước đó với Ngô Thì Nhậm, Đặng Trần Thường đã cho người tẩm thuốc vào roi để đánh ông. Sau trận đánh đòn, về nhà, Ngô Thì Nhậm chết.

Đóng góp vĩ đại nhất của Ngô Thì Nhậm đối với Phật giáo chính là việc ông tổng hợp và hệ thống hóa tư tưởng của Thiền phái Trúc Lâm trong bộ sách: "Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh" (Tông chỉ Trúc Lâm giải thích về cội nguồn cái được nghe).

Tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh viết rằng những ai vùng vằng chống chọi những cái được thấy hay cái được nghe là chưa hiểu đạo. Bởi vì thái độ cứ muốn cái được thấy và cái được nghe phải thế này hay phải thế kia đều là gây nghiệp sinh tử luân hồi. Sách này cũng viết rằng khi buông bỏ hết tính người thì tính trời hiển lộ: nghĩa là khi buông bỏ thân tâm, buông bỏ toàn bộ các pháp hữu vi (căn, trần, thức, uẩn, xứ, giới...) thì pháp vô vi (Niết bàn) sẽ hiển lộ. Lời dạy đó cũng là lời Đức Phật dạy rằng hãy buông bỏ cả ba thời, đừng níu kéo quá khứ, đừng mơ tưởng tới tương lai, và đừng bám chấp hiện tại thì sẽ giải thoát.

25. NGÔ THÌ NHẬM: ZEN MASTER HẢI LƯỢNG

Ngô Thì Nhậm (1746–1803), remembered in the history of Vietnamese Zen as Zen Master Hải Lượng, was born into a distinguished scholarly family in Tả Thanh Oai village (now part of Hà Nội). Gifted with exceptional literary talent from a young age, he earned the Doctorate degree (Tiến sĩ) in 1775 under King Lê Cảnh Hưng. His official career began auspiciously, and he held many important posts under the Lê kings and Trịnh lords—though this was a time when the country was deeply troubled, the feudal system weakened, and turmoil spread everywhere.

Witnessing the decay of the Lê–Trịnh court, Ngô Thì Nhậm was among the first to recognize the talent and great ambition of Nguyễn Huệ, leader of the Tây Sơn uprising. He left the Lê court to support Nguyễn Huệ—later Emperor Quang Trung—and became one of Quang Trung’s foremost strategists.

When the Qing dynasty sent 290,000 troops to invade Vietnam, it was Ngô Thì Nhậm who proposed the strategy of “temporary retreat to preserve strength,” followed by a “swift and unexpected counterattack” during the Lunar New Year of 1789. This plan led to the decisive victory that crushed the Qing forces.

After Emperor Quang Trung passed away in 1792, the Tây Sơn regime gradually declined. Seeing the impermanence of political affairs and the illusory nature of fame and rank, Ngô Thì Nhậm chose to abandon all titles and devote himself fully to spiritual cultivation. He established a meditation center, composed Zen koans, and became known as Zen Master Hải Lượng. From a devoted Confucian scholar and statesman, he transformed into the fourth patriarch of Vietnamese Zen. His most important work, *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* (1796), articulated the essential principles of the Trúc Lâm Zen tradition.

In 1802, after Emperor Gia Long destroyed the Tây Sơn dynasty, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, and several former Tây Sơn officials were publicly flogged at the Temple of Literature in 1803. Because of a prior personal conflict, Đặng Trần Thường ordered the use of poisoned whips against Ngô Thì Nhậm. After the beating, he returned home and died shortly thereafter.

Ngô Thì Nhậm’s greatest contribution to Vietnamese Buddhism was his synthesis and systematization of Trúc Lâm Zen thought in his work *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh*

(“The Essential Principles of Trúc Lâm Zen School Explains the Origin of What Is Heard”).

In this text, he wrote that those who resist or struggle against what they see or hear have not yet understood the Way. The attitude of insisting that what is seen or heard must be this way or that way only perpetuates karmic cycles of birth and death. He also taught that when one relinquishes all human conditioning, the heavenly nature reveals itself; that is, when one lets go of body and mind—releasing all conditioned phenomena (the sense bases, sense objects, consciousness, aggregates, realms, elements)—the unconditioned (Nirvāṇa) naturally manifests.

This teaching echoes the Buddha’s instruction to abandon attachment to the three times: do not cling to the past, do not chase after the future, and do not grasp the present. In such letting go, liberation is found.

.... 0

26. NGUYỄN DU: NHÀ THƠ THIÊN TÀI

Nguyễn Du (1766–1820) sinh ra tại kinh thành Thăng Long (Hà Nội). Ông là một nhà thơ, nhà văn hóa lớn thời Lê mạt, Nguyễn sơ ở Việt Nam. Ông được người Việt kính trọng tôn xưng là "Đại thi hào dân tộc" và tác phẩm Truyện Kiều của ông được xem là một kiệt tác văn học.

Trong thời đất nước điêu linh, gia tộc Nguyễn và bầy hữu chia nhiều phe – một phần theo phò nhà Lê, một phần theo nhà Tây Sơn dựng nghiệp, một phần theo Nguyễn Ánh, người sau này thống nhất đất nước và trở thành Vua Gia Long. Năm 1783, Nguyễn Du làm quan, giữ chức Trấn thủ Thái Nguyên. Năm 1787, sau trận chiến với quân Tây Sơn, Nguyễn Du đi giang hồ không nhà không cửa cùng Nguyễn Đại Lang, một người anh kết nghĩa sống chết có nhau.

Cuối năm 1787 Nguyễn Du sang Vân Nam (Trung Quốc), bị bệnh trong ba tháng xuân, sau đó Nguyễn Du xuất gia thành nhà sư Chí Hiên, để đi giang hồ đến Trường An và hẹn gặp lại Nguyễn Đại Lang tại Trung Châu. Nguyễn Du trở thành nhà sư du tăng, đi nhờ các thuyền buôn không mất tiền, đêm trú lại một ngôi chùa trên đường đi, tụng Kinh Kim Cương làm công quả, ăn ngủ tại các chùa trên đường đi. Những năm tháng mặc áo nhà sư du hành là minh chứng rõ nhất cho sự bất mãn và cô đơn của Nguyễn Du, khi ông không tìm thấy chỗ đứng ở quê hương. Cuối năm 1790, Nguyễn Du trở về Thăng Long (Hà Nội).

Năm 1791, người anh cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du là Nguyễn Quỳnh nổi dậy chống Tây Sơn nên bị bắt và bị giết. Dinh cơ họ Nguyễn ở Tiên Điền, Hà Tĩnh bị tướng Tây

Sơn Lê Văn Dụ đốt cháy, phá hủy, làng Tiên Điền bị làm cỏ. Năm 1796, Nguyễn Du trốn vào Gia Định để theo quân đội chúa Nguyễn Ánh, nhưng bị Quận công Nguyễn Thận bắt giam ba tháng ở Nghệ An, sau án tù được tha về quê sống ẩn dật ở Tiên Điền.

Năm 1802), vua Gia Long diệt nhà Tây Sơn. Năm 1803, khi vua Gia Long ra Bắc, Nguyễn Du đem quân lương đi đón vua Gia Long, được vua phong chức tri huyện Phù Dung (nay là huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên), vài tháng sau được phong chức tri phủ Thường Tín (Hà Nội). Nhờ thời kỳ đi làm du tăng ở Trung Quốc, Nguyễn Du thông thạo các ngôn ngữ Trung Quốc, ông được đặc cách lên ả Nam Quan tiếp sứ nhà Thanh sang phong sắc cho vua Gia Long. Năm 1813, ông được cử làm chánh sứ sang nhà Thanh.

Giọng thơ Nguyễn Du bàng bạc chất buồn của một người sống thâm sâu với ý thức về Khổ Đé, nhiều lần bày tỏ ý muốn rời bỏ mọi thứ trên đời để xuất gia. Nỗi buồn sâu thẳm tới mức khi bệnh nặng, Nguyễn Du không uống thuốc, nói người nhà sờ vào tay chân xem; khi người thân nói lạnh rồi, Nguyễn Du chỉ nói, “Được” – và từ trần, không lời nào trấn trối để lại. Ông chết năm 1820, hưởng thọ 54 tuổi. Nguyễn Du được ca ngợi là nhà thơ thiên tài của Việt Nam.

Trong các tác phẩm Nguyễn Du để lại, có Truyện Kiều, được xem là truyện thơ nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam, viết bằng chữ Nôm, theo thể thơ lục bát, gồm 3.254 câu.

Truyện Kiều không chỉ là câu chuyện về một cô gái tài sắc là Thúy Kiều phải bán mình chuộc cha và trải qua 15 năm lưu lạc, mà còn là tiếng nói của Nguyễn Du về số phận con người trong xã hội phong kiến. Ông thể hiện sự đồng cảm sâu sắc với những số phận nhỏ bé, đặc biệt là người phụ nữ, những người bị xã hội chà đạp và phải chịu đựng nhiều gian nan.

Truyện Kiều được viết bằng thể thơ lục bát truyền thống, với ngôn ngữ trong sáng, tinh tế và giàu cảm xúc đến mức tuyệt vời. Truyện Kiều nêu bật tư tưởng Phật giáo về Khổ đế và về nghiệp.

Trải qua nhiều năm, Truyện Kiều đã trở thành một phần đời sống của dân tộc Việt. Người ta dùng Truyện Kiều để bói (mở ra bất kỳ đoạn nào trong Truyện Kiều để đoán tương lai), lấy Kiều (chọn các câu thơ trong Truyện Kiều ghép lại để làm bài thơ mới), tranh Kiều (các họa sĩ vẽ minh họa các cảnh trong Truyện Kiều theo họa pháp riêng của họ).

Thêm nữa, tên của nhiều nhân vật trong Truyện Kiều cũng trở thành các nhân vật điển hình trong ngôn ngữ đời thường, như:

- Nàng Kiều: chỉ người kỹ nữ có cuộc đời gian nan, đau khổ.

- Sở Khanh: chỉ người đàn ông phụ tình.
- Tú Bà: chỉ những người dùng phụ nữ để bán dâm, và thu lợi.
- Hoạn Thư: chỉ các phụ nữ có máu ghen thái quá.
- Từ Hải: chỉ những người đàn ông hào hiệp, giúp đỡ, biết tôn trọng phụ nữ bất kể họ ở trong nghề nghiệp nào.

.... 0

26. NGUYỄN DU: THE GENIUS POET

Nguyễn Du (1766–1820) was born in the imperial capital of Thăng Long (Hà Nội). He was a towering poet and cultural figure during the late Lê and early Nguyễn dynasties. The Vietnamese people revere him as the Great National Poet, and his masterpiece *The Tale of Kiều* is regarded as one of the greatest works in Vietnamese literature.

During a time of national turmoil, the Nguyễn family and their associates were divided into factions—some loyal to the Lê dynasty, some supporting the Tây Sơn uprising, and others following Nguyễn Ánh, who later unified the country and became Emperor Gia Long. In 1783, Nguyễn Du served as an official, holding the post of Military Governor of Thái Nguyên. In 1787, after a battle with Tây Sơn forces, he wandered homeless with Nguyễn Đại Lang, a sworn brother bound to him in life and death.

At the end of 1787, Nguyễn Du traveled to Yunnan (China), where he fell ill for three months in the spring. After recovering, he ordained as the monk Chí Hiên and continued his wandering journey to Chang’an, arranging to meet Nguyễn Đại Lang later in Zhongzhou. As a traveling monk, he boarded merchant boats without paying fare, spent nights in temples along the way, chanted the Diamond Sutra as meritorious work, and lived on the hospitality of monasteries. These years in monastic robes were the clearest testament to his disillusionment and loneliness, unable to find a place for himself in his homeland. At the end of 1790, Nguyễn Du returned to Thăng Long.

In 1791, Nguyễn Quynh—Nguyễn Du’s half-brother—rose in rebellion against the Tây Sơn and was captured and executed. The Nguyễn family estate in Tiên Điền, Hà Tĩnh, was burned and destroyed by Tây Sơn general Lê Văn Dụ, and the entire village was razed. In 1796, Nguyễn Du attempted to flee to Gia Định to join the forces of Nguyễn Ánh, but he was arrested by Marquis Nguyễn Thận and imprisoned for three months in Nghệ An. After his release, he returned to Tiên Điền to live in seclusion.

In 1802, Emperor Gia Long defeated the Tây Sơn. In 1803, when the emperor traveled north, Nguyễn Du brought provisions to welcome him and was appointed District Magistrate of Phù Dung (now Phù Cừ, Hưng Yên Province). A few months later, he was promoted to Prefect of Thường Tín (Hà Nội). Because of his years as a wandering monk in China, Nguyễn Du was fluent in Chinese languages, and he was specially assigned to the Nam Quan border gate to receive the Qing envoy who came to confer imperial investiture upon Gia Long. In 1813, he was appointed chief envoy to the Qing court.

Nguyễn Du's poetic voice carries a pervasive melancholy, the sorrow of one deeply aware of the Buddhist truth of suffering. He often expressed a desire to renounce the world and enter monastic life. His sadness ran so deep that when he fell gravely ill, he refused medicine, asking his family only to touch his hands and feet; when they told him they had grown cold, he simply said, "Good," and passed away without leaving any final words. He died in 1820 at the age of fifty-four. Nguyễn Du is celebrated as one of Vietnam's greatest literary geniuses.

Among his surviving works, *The Tale of Kiều* stands as the most famous narrative poem in Vietnamese literature. Written in chữ Nôm in the traditional lục bát (six-eight) meter, it consists of 3,254 lines.

The Tale of Kiều is not merely the story of a talented and beautiful young woman, Thúy Kiều, who sells herself to save her father and endures fifteen years of hardship and wandering. It is also Nguyễn Du's profound reflection on human fate under the feudal order. He expresses deep compassion for the vulnerable, especially women—those crushed by society and forced to endure endless suffering.

The poem's language is luminous, refined, and emotionally resonant, elevating the lục bát form to unparalleled beauty. *The Tale of Kiều* highlights Buddhist themes of suffering (dukkha) and karma.

Over the centuries, *The Tale of Kiều* has become woven into the fabric of Vietnamese life. People use it for:

- . Kiều divination — opening the book at random to seek guidance for the future.
- . Kiều improvisation — selecting lines from *The Tale of Kiều* to compose new poems.
- . Kiều painting — artists illustrating scenes from the poem in their own styles.

Moreover, the names of many characters have become archetypes in everyday Vietnamese speech:

- . Nàng Kiều — a courtesan whose life is filled with hardship and sorrow.
- . Sở Khanh — a deceitful, unfaithful man.
- . Tú Bà — a woman who exploits other women for prostitution and profit.
- . Hoạn Thư — a woman consumed by jealousy.
- . Từ Hải — a chivalrous man who protects and respects women regardless of their circumstances.

.... O

27. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU: NHÀ THƠ CỦA ĐẠO LÝ

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), còn được gọi là cụ đồ Chiểu vì từng dạy học, là một nhà thơ lớn của miền Nam Việt Nam trong nửa cuối thế kỷ 19. Cụ sinh tại Gia Định, nơi bây giờ TPHCM.

Năm 1847, Nguyễn Đình Chiểu ra Huế (ở miền Trung) học để chờ khoa thi năm 1849. Cùng đi có em trai là Nguyễn Đình Tự mới 10 tuổi. Năm 1848, mẹ Nguyễn Đình Chiểu mất ở Gia Định. Được tin, ông bỏ thi, dẫn em theo đường bộ trở về Nam chịu tang mẹ. Trên đường về Nam, Nguyễn Đình Chiểu bệnh nặng giữa đường, phải nghỉ ở Quảng Nam. Trong thời gian nghỉ chữa bệnh ở nhà một thầy thuốc vốn dòng dõi Ngự y, tuy bệnh không hết nhưng ông cũng đã học được nghề thuốc. Lâm cảnh mù mắt, cửa nhà sa sút... Nguyễn Đình Chiểu đóng cửa chịu tang mẹ cho đến năm 1851 thì mở trường dạy học và làm thuốc ở Bình Vi (Gia Định). Truyện thơ Lục Vân Tiên của ông có lẽ được bắt đầu sáng tác vào thời gian này.

Năm 1858, quân Pháp nổ súng vào Đà Nẵng. Rồi tiếp theo, quân Pháp vào Nam đánh phá thành Gia Định vào đầu năm 1859. Sau khi tòa thành này thất thủ ngày 17 tháng 2 năm 1859, Nguyễn Đình Chiểu đưa gia đình về sống ở Cần Giuộc, tức quê vợ ông. Năm 1862, ông và gia đình dọn về Bến Tre sau khi quân Pháp chiếm 3 tỉnh Miền Đông. Năm 1863, em trai út ông là Nguyễn Đình Huân theo Đốc binh chống Pháp, hy sinh ở Cần Giuộc.

Nguyễn Đình Chiểu dạy học, làm thuốc và đem ngòi bút yêu nước của mình ra phục vụ cuộc đấu tranh anh dũng của đồng bào Nam Kỳ suốt nhiều thập niên dù mắt đã mù lòa. Năm 1883, Tỉnh trưởng Bến Tre là Michel Ponchon đã đến nhà để yêu cầu ông nhượng chính quyền thơ Lục Vân Tiên, đồng thời ngỏ ý trao trả lại ruộng vườn của ông mà họ đã

chiếm đoạt. Nguyễn Đình Chiểu khẳng khái nói: "Đất vua không ai trả thì đất riêng của tôi có sá gì", rồi khước từ mọi hứa hẹn giúp đỡ của chính quyền thực dân.

Nguyễn Đình Chiểu để lại nhiều sáng tác văn học, nhưng nổi tiếng nhất là Lục Vân Tiên, cuốn truyện thơ Nôm, gồm 2.082 câu thơ lục bát, đề cao tư tưởng Phật giáo. Truyện Lục Vân Tiên dạy về luật nhân quả, kêu gọi sống thiện và tránh ác, trung thành với đất nước, hiếu thảo với cha mẹ, và giữ giới hạnh cho trong sạch. Tóm lược truyện Lục Vân Tiên như sau.

Lục Vân Tiên là chàng trai văn võ song toàn. Trên đường xuống núi đi thi, chàng đánh tan bọn cướp Phong Lai cứu Kiều Nguyệt Nga. Cảm kích ân nhân, Nguyệt Nga nguyện giữ lòng chung thủy, tự vẽ hình chàng và luôn mang theo hình chàng bên mình. Bị kịch ập đến khi Vân Tiên nghe tin mẹ mất lúc sắp thi. Chàng bỏ thi về quê chịu tang, khóc thương mẹ đến mù cả hai mắt. Sau đó, chàng liên tiếp bị kẻ xấu hãm hại: Bị Trịnh Hâm lừa đẩy xuống sông (được gia đình ông Ngư cứu); Bị cha con Võ Công (cha vợ hứa hôn) bội ước, bỏ vào hang núi (được Thần và ông Tiêu cứu). Cuối cùng, chàng gặp lại bạn cũ Hớn Minh và được đưa về rừng dưỡng bệnh.

Về phần Kiều Nguyệt Nga, vì cự tuyệt lời cầu hôn của con trai Thái sư nên bị bắt đi cống giặc Ô Qua. Nàng ôm tranh Vân Tiên nhảy sông tự tử nhưng được Phật Bà Quan Âm cứu, dạt vào nhà họ Bùi. Bị Bùi Kiệm ép duyên, nàng trốn vào rừng. Một bà lão dệt vải được Phật Bà Quan Âm báo mộng, ra bờ rừng đón Nguyệt Nga về nhà ẩn thân.

Lục Vân Tiên được thần cho thuốc nên mắt sáng lại. Chàng đi thi đỗ Trạng nguyên, được cử đi dẹp giặc và thắng trận. Trên đường về, chàng lạc vào rừng và tình cờ hội ngộ Kiều Nguyệt Nga. Kẻ gian ác bị trừng trị, người nhân nghĩa được sum vầy hạnh phúc.

Tác giả Nguyễn Đình Chiểu đã quảng bá niềm tin Phật Bà Quan Âm cứu người gặp nguy khốn. Khi Nguyệt Nga nhảy xuống nước tự sát, được Phật Bà cứu lên, và dặn rằng chờ vài năm sau sẽ gặp lại chàng, các câu 1523-1528:

Quan-âm thương đấng thảo ngay,

Bèn đem nàng lại bỏ rày vườn hoa.

Dặn rằng: “Nàng hỡi Nguyệt Nga!

Tìm nơi nương náu cho qua tháng ngày.

Đôi ba năm nữa gần đây,

Vợ chồng sao cũng sum vầy một nơi”.

Trong các câu 1651-1656, Nguyễn Đình Chiểu kể rằng một cụ bà được Phật Bà Quan Âm báo mộng, dẫn tới đón Nguyệt Nga nơi góc rừng về nhà. Trong câu 1665-1668, Vân Tiên vào chùa trú thân, nửa đêm được tiên hiện ra cho thuốc chữa bệnh mù, từ đó mắt sáng trở lại. Truyện Lục Vân Tiên là một tác phẩm lớn, đã được dịch ra nhiều ngoại ngữ.

.... 0

27. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU: THE POET OF MORAL VIRTUE

Nguyễn Đình Chiểu (1822–1888), commonly known as Cụ Đồ Chiểu because he once worked as a village teacher, was one of the greatest poets of southern Vietnam in the latter half of the nineteenth century. He was born in Gia Định, in the area that is now Ho Chi Minh City.

In 1847, he traveled to Huế in central Vietnam to pursue his studies while waiting for the 1849 imperial examination. Accompanying him was his younger brother, Nguyễn Đình Tựu, who was only ten years old. In 1848, while he was still in Huế, his mother passed away in Gia Định. Upon receiving the news, he abandoned the examination and took his younger brother on foot back to the South to mourn her. During the journey, he fell gravely ill and had to stop in Quảng Nam. While recuperating in the home of a physician descended from the royal medical service, he did not fully recover, but he did learn the art of medicine. Soon after, he lost his eyesight, and his family fell into hardship. He remained in seclusion to observe the mourning period for his mother until 1851, when he opened a small school and began practicing medicine in Bình Vi (Gia Định). It was likely during this period that he began composing his verse narrative Lục Vân Tiên.

In 1858, French forces opened fire on Đà Nẵng. Soon after, they advanced southward and attacked the citadel of Gia Định in early 1859. When the citadel fell on February 17, 1859, Nguyễn Đình Chiểu moved his family to Cần Giuộc, his wife's native village. In 1862, after the French seized the three eastern provinces of southern Vietnam, he and his family relocated to Bến Tre. In 1863, his youngest brother, Nguyễn Đình Huân, joined the anti-French resistance under a local commander and was killed in battle at Cần Giuộc.

Despite his blindness, Nguyễn Đình Chiểu continued to teach, practice medicine, and devote his patriotic pen to supporting the courageous resistance of the people of southern Vietnam for decades. In 1883, Michel Ponchon, the French-appointed provincial chief of Bến Tre, visited his home to request that he revise the text of Lục Vân Tiên and offered to return the lands that the colonial authorities had confiscated from him. Nguyễn Đình Chiểu firmly replied, “If no one returns the king's land, what meaning is there in

returning my private land?” He rejected all offers of assistance from the colonial administration.

Nguyễn Đình Chiểu left behind a substantial body of literary work, but his most celebrated creation is *Lục Vân Tiên*, a Nôm verse narrative of 2,082 lục bát lines that upholds Buddhist moral ideals. The story teaches the law of karmic causality, encourages virtuous living and the avoidance of wrongdoing, praises loyalty to the nation, filial devotion to parents, and the preservation of moral purity. Its plot may be summarized as follows.

Lục Vân Tiên is a young man accomplished in both literature and martial arts. On his way down the mountain to sit for the imperial examination, he defeats the bandit Phong Lai and rescues Kiều Nguyệt Nga. Grateful to her savior, Nguyệt Nga vows lifelong fidelity, paints his portrait, and keeps it close to her heart. Tragedy strikes when Vân Tiên learns that his mother has died just as he is about to take the examination. He abandons the exam to return home for mourning, weeping so intensely that he becomes blind. Thereafter, he suffers a series of betrayals: Trịnh Hâm deceives him and pushes him into a river (he is rescued by a fisherman’s family); Võ Công and his daughter—his betrothed—break their promise and abandon him in a mountain cave (he is saved by a deity and a woodcutter). Eventually, he meets his old friend Hón Minh, who brings him into the forest to recover.

Meanwhile, Kiều Nguyệt Nga refuses the marriage proposal of the Grand Chancellor’s son and is forced to be sent as tribute to the Ô Qua invaders. Carrying Vân Tiên’s portrait, she throws herself into a river, but the Bodhisattva Avalokitesvara (Bodhisattva Guanyin) rescues her and leaves her at the home of the Bùi family. When Bùi Kiêm attempts to force her into marriage, she flees into the forest. An elderly woman, having received a dream message from the Bodhisattva, goes to the forest’s edge to bring Nguyệt Nga home and shelter her.

A celestial being later gives Vân Tiên a miraculous medicine that restores his sight. He sits for the examination, earns the highest degree of Trạng nguyên, and is appointed to lead a military campaign, which he wins. On his return journey, he becomes lost in the forest and unexpectedly reunites with Kiều Nguyệt Nga. The wicked are punished, and the virtuous are joyfully reunited.

Nguyễn Đình Chiểu emphasizes the compassionate intervention of the Bodhisattva Avalokitesvara in saving those in distress. When Nguyệt Nga leaps into the river to end her life, the Bodhisattva rescues her and instructs her to wait a few years before reuniting

with Vân Tiên, as expressed in verses 1523–1528, that would be literally translated as follows:

*The Bodhisattva Guanyin took pity on the virtuous woman
and left her in the flower garden.*

She instructed her: “My dear Nguyệt Nga!

Find a place of refuge to get through the months and days.

In a couple of years, husband and wife will be reunited.”

In verses 1651–1656, the poet recounts how an elderly woman receives a dream message from the Bodhisattva instructing her to go to the forest to find and shelter Nguyệt Nga. In verses 1665–1668, Vân Tiên takes refuge in a temple, where a celestial being appears at midnight and gives him medicine to cure his blindness. *Lục Vân Tiên* is a major literary work and has been translated into many foreign languages.

..... **THE END**